

五百弟子授記品第八

□ 一九六八年宣化上人講述於

美國加州三藩市佛教講堂

開經偈

無上甚深微妙法 百千萬劫難遭遇

我今見聞得受持 願解如來真實義

Hiện tại tôi đang giảng là phẩm “Năm trăm đệ tử thọ kí” thứ tám. Đúng ra là một nghìn hai trăm năm mươi vị đệ tử được thọ kí, hiện tại chỉ nói đến năm trăm vị. Nhưng trong năm trăm vị này đã bao gồm một nghìn hai trăm năm mươi vị rồi. Trong phẩm này nói về việc đức Phật Thích-ca Mâu-ni thọ kí cho một nghìn hai trăm năm mươi vị đệ tử tương lai sẽ làm Phật. Vì kinh Pháp Hoa là pháp khai quyền hiển thật, nên nói tất cả chúng sanh đều được làm Phật. Không phải phần trước đã nói: “Nếu người tâm tán loạn, vào ở trong chùa tháp, xưng tiếng nam mô Phật, đều cùng thành Phật đạo”. Chúng sanh thành Phật thì chắc chắn thành, chỉ là vấn đề thời gian. Vị lai thì chúng sanh đều có thể tiếp nối làm Phật, nhưng hiện tại thì vẫn còn ở quả vị Thanh văn hoặc Bồ-tát.

現在是第八〈五百弟子授記品〉。本來是一千二百五十位弟子受記，現在只說出五百；這五百裏邊，已經包括一千二百五十個弟子。這一品，是釋迦牟尼佛給這一千二百五十位弟子授記作佛。因為在《法華經》上，是開權顯實的法，一切眾生皆得作佛。前邊不說嗎？「若人散亂心，入於塔廟中，一稱南無佛，皆共成佛道。」成佛可是成佛，但也是時間的問題；將來都會接著作佛，現在都還是在這個聲聞或者菩薩的果位上。

F 2.授下根記（分二）

G 1.授千二百記 G 2.授二千人記 G 1（分二）

H 1.授滿慈子記 H 2.授千二百人記 H 1 (分二)

I 1.經家敘其默念領解 I 2.如來與之述成授記 I 1 (分二)

J 1.敘其得解歡喜 J 2.敘其默念領解

今 J 1

Nhĩ thời, Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử, tùng Phật văn thị trí huệ phương tiện, tùy nghi thuyết pháp, hựu văn thọ chư đại đệ tử A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề kí, phục văn túc thế nhân duyên chi sự, phục văn chư Phật hữu đại tự tại thân thông chi lực, đắc vị tăng hữu, tâm tịnh dũng dục, tức tùng tòa khởi, đáo ư Phật tiền, đầu diện lễ túc, khước trụ nhất diện, chiêm ngưỡng tôn nhan, mục bất tạm xả...

Lúc bấy giờ, ngài Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử được nghe đức Phật dạy về trí huệ phương tiện, tùy cơ nghi thuyết pháp, lại nghe đức Phật thọ ký cho các vị đệ tử lớn sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lại nghe việc nhân duyên đời trước, lại nghe các đức Phật có sức tự tại thân thông lớn, thì trong lòng ngài cảm thấy thanh tịnh hơn hở, được điều chưa từng có. Ngài liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đến trước Phật, đầu mặt lễ chân Phật rồi đứng qua một bên chiêm ngưỡng dung nhan của Phật mắt không tạm rời...

爾時，富樓那彌多羅尼子，從佛聞是智慧方便，隨宜說法，又聞授諸大弟子阿耨多羅三藐三菩提記，復聞宿世因緣之事，復聞諸佛有自在神通之力，得未曾有，心淨踊躍。即從座起，到於佛前，頭面禮足，卻住一面，瞻仰尊顏，目不暫捨。

Lúc bấy giờ, ngài Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử: “Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử” dịch nghĩa là Mãn-tử-tử. “Mãn-tử-tử” là tên hợp chung tên của cha và mẹ của ngài lại. Lúc ấy, ngài Mãn-tử-tử được nghe đức Phật dạy về trí huệ phương tiện, tùy cơ nghi thuyết pháp: ngài Mãn-tử-tử được nghe đức Phật dạy về pháp môn phương tiện trí huệ, là tùy theo cơ nghi của chúng sanh mà thuyết tất cả pháp quyền và thật.

爾時：在這時候，富樓那彌多羅尼子：這翻譯的意思就叫滿慈子，這是從他父母合名。從佛聞是智慧方便，隨宜說法：在佛的面前，他聽聞這種的智慧方便法門，是隨眾生的機宜而說一切的權實之法；

Ngài lại được nghe đức Phật thọ ký cho các vị đệ tử lớn sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Ngài lại được nghe đức Phật thọ ký cho ngài Xá-lợi-phất và các vị đệ tử lớn sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. **Lại nghe việc nhân duyên đời trước:** Ngài lại được nghe chuyện nhân duyên thuở xưa của đức Phật Đại Thông Trí Thắng. **Lại nghe các đức Phật có sức tự tại thần thông lớn:** lại được nghe chuyện tất cả chư Phật đều có năng lực thần thông diệu dụng bất khả tư nghị, có sức đại tự tại. **Trong lòng ngài cảm thấy thanh tịnh hơn hờ, được điều chưa từng có:** Từ trước đến nay ngài chưa từng được nghe diệu pháp này, nay mới được nghe nên trong lòng ngài đạt được sự thanh tịnh và vui mừng đến nổi nhảy cẫng lên.

又聞授諸大弟子阿耨多羅三藐三菩提記：又聽見佛為舍利弗，以及為這一切的大弟子授無上正等正覺記莛號；復聞宿世因緣之事：又聽聞大通智勝佛往昔的這種因緣事情；復聞諸佛有大自然神通之力：又聽聞一切諸佛有大自然、不可思議的這種神通妙用力量。得未曾有，心淨踊躍：從來也就沒有聽聞過這種的妙法，心裏得到清淨而歡喜得跳躍起來。

Ngài liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đến trước Phật: ngài Mãn-từ-tử muốn ngồi ở đó mà ngồi không yên, ngồi không yên thì làm sao? Ngài đứng bật dậy, vừa chạy vừa nhảy đến trước mặt đức Phật. Quý vị xem, ngài nhảy khỏi chỗ ngồi, rất là hấp tấp. Lúc này, ngay cả oai nghi cũng không mấy trang nghiêm, ngài vội vàng chạy đến trước mặt đức Phật. **Đầu mặt lễ chân Phật rồi đứng qua một bên:** Ngài đến trước đức Phật, sụp xuống lễ lạy, đầu cúi xuống sát chân đức Phật, lạy xong thì thân tâm của ngài bình tĩnh trở lại. Chữ “đứng” (trụ) ở đây tức là có phần nào an định, không như lúc nãy đứng dậy nhảy nhót. Lúc này, lạy Phật xong, ngài liền nghĩ: “Ôi! Lúc này mình cần phải bày tỏ lòng cung kính!”, cho nên ngài trở lại chỗ ngồi và đứng yên ở đó.

即從座起，到於佛前：他想在那兒坐著，也坐不住了；坐不住，怎麼辦呢？往起一蹦，就蹦起來了，跑到佛的前面去了，你看他從座上就跳起來了，很慌慌張張的，這時候，甚至威儀都不太好了，就跑到佛前去。頭面禮足，卻住一面：到那兒就叩頭。叩完頭，把身心定一定，這個「住」就是有點定了，

不像他往起一跳起來的樣子。這時候，叩完了頭，一想：啊！這要恭恭敬敬的；所以他就退回去，又到他本座那兒，在那兒站著。

Ngài Mãn-từ-tử đứng ở đó **chiêm ngưỡng dung nhan của Phật, mắt không tạm rời**: “chiêm” là nhìn, “ngưỡng” là ngẩng đầu lên ngắm nhìn dung nhan của đức Phật, mắt không hề chớp, giống như nhập định vậy. Bộ dạng của ngài có lẽ gần giống như người gỗ, hay người đá, đứng ở đó mãi miết ngắm nhìn đức Phật, không đành rời mắt .

瞻仰尊顏，目不暫捨：站在那地方，瞻是瞻望，仰著頭這麼望佛的顏面，眼睛也不眨眼了，好像入定了似的；他大約和那木頭人、石頭人差不多了，站那兒，眼睛也不動彈了。

J 2.敘其默念領解

Nhi tác thị niệm: “Thế Tôn thậm kỳ đặc, sở vi hy hữu; tùy thuận thế gian nhược can chủng tánh, dĩ phương tiện tri kiến nhi vi thuật pháp, bạt xuất chúng sanh xứ xứ tham trước. Ngã đẳng ư Phật công đức, ngôn bất năng tuyên. Duy Phật Thế Tôn năng tri ngã đẳng thâm tâm bốn nguyện.”

Ngài nghĩ thế này: “Thế Tôn rất riêng lạ, việc làm ít có, thuận theo bao nhiêu chủng tánh ở trong đời, dùng sức phương tiện tri kiến mà nói pháp cho họ, vớt chúng sanh ra khỏi tất cả tham trước. Đối với công đức của Phật, chúng con không thể dùng lời nói mà tuyên bày được, chỉ có đức Thế Tôn mới có thể biết bốn nguyện trong thâm tâm của chúng con”.

而作是念，世尊甚奇特，所為希有；隨順世間若干種性，以方便知見而為說法，拔出眾生處處貪著。我等於佛功德，言不能宣，惟佛世尊能知我等深心本願。

Ngài nghĩ thế này: tuy là mắt của ngài không động đậy, nhưng tâm của ngài thì dao động, trong tâm khởi vọng tưởng, ngài suy nghĩ thế này: **“Thế Tôn rất riêng lạ, việc làm ít có:** Đức Phật thật là quá kì lạ! Đây là điều quá đổi hi hữu, từ xưa đến nay chưa từng có. ‘Kì đặc,’ tức là hi hữu. Tất cả việc đức Phật làm từ xưa đến nay không ai có thể làm được. Việc đức Phật làm đều là số một. Tất cả việc gì mọi người không thể làm được thì đức Phật đều làm được.”

而作是念：但是他眼睛不動彈，心裏可動；心裏打妄想，作這麼一個念。世尊甚奇特，所為希有：佛啊！真是太奇特了，這是從來沒有的，這簡直是太希有了！奇特，就是希有。佛所做的事情，是從來人不能做的；佛所做的事情，都是第一，什麼都是人所不能做的，佛才能做。

“Thuận theo bao nhiêu chủng tánh ở trong đời: đức Phật có thể tùy thuận theo bao nhiêu chủng tánh của tất cả chúng sanh ở thế gian, ngài đều có thể tùy thuận hết. Như thế nào ư? Phật dùng sức phương tiện trí kiến mà nói pháp cho họ, vớt chúng sanh ra khỏi tất cả tham trước: Đức Phật có thể dùng trí huệ phương tiện thiện xảo, với kiến giải này, mà thuyết pháp cho chúng sanh. Ngài có thể trừ bỏ sự tham trước - mọi chấp trước của chúng sanh - bất luận họ chấp trước vào bất kỳ điều gì. Bất luận là chấp trước vào cảnh giới ngũ trần nào - tài sắc danh thực thùy, sắc thân hương vị xúc - ngài đều có thể trừ bỏ cho quý vị.

隨順世間若干種性：佛能隨順世間一切眾生的若干種性，他都能隨順。怎麼樣呢？以方便知見而為說法，拔出眾生處處貪著：佛能以方便權巧的智慧，這種的見地，而為眾生來說法；他把眾生這個貪著，就是一切的執著，給拔除去。無論在什麼地方，處處，就是任何地方的執著。你無論是財色名食睡、色身香味觸，這五塵的境界，他都可以給拔除去。

Đối với công đức của Phật, chúng con không thể dùng lời nói mà tuyên bày được: đối với công đức của Phật, tất cả lời lẽ mà hàng đệ tử Thanh văn chúng con có thể nói, thì đều không thể nào nói hết được công đức của đức Phật. Chúng con không thể biết về Phật, nhưng đức Phật thì có thể biết được chúng con. Chỉ có đức Thế Tôn mới có thể biết bản nguyện trong thâm tâm của chúng con: chỉ có đức Phật mới có thể biết được suy nghĩ và bản nguyện trong tâm của chúng con. ‘Bản nguyện’ là nguyện đã phát từ thuở xưa. Tất cả nhân duyên trong đời quá khứ và đời hiện tại, cũng như nguyện lực chúng ta đã phát, bản thân chúng ta đều không biết, chỉ có đức Phật là đều biết hết.

我等於佛功德，言不能宣：對佛的功德，我們這些聲聞弟子所能說出來的話，都未能盡說宣達佛這種功德。我們不能知道佛，佛可是能知道我們，唯佛世尊能知我等深心本願：只有佛能知道我們心裏所有的念頭和本願；本願，是往昔所發的願。過去生和現在生一切的因緣，以及我們所發的願力，我們自己都不知道，唯有佛都知道的。

I 2.如來與之述成授記（分二）

J 1.長行 J 2.重頌 J 1（分二）

K 1.述本跡 K 2.與授記 K 1（分三）

L 1.約釋迦世行因發跡 L 2.約過去世顯其本行 L 3.約三世佛所述修因
今 L 1

Nhĩ thời, Phật cáo chư tì-kheo, nhữ đấng kiến thị Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử phủ? Ngã thường xưng kì ư thuyết pháp nhân trung, tối vi đệ nhất; diệc thường tán kì chủng chủng công đức, tinh cần hộ trì, trợ tuyên ngã pháp, năng ư tứ chúng thị giáo lợi hi, cụ túc giải thích Phật chi chánh pháp, nhi đại nhiều ích đồng phạm hạnh giả. Tự xả Như Lai vô năng tận kì ngôn luận chi biện.

Bấy giờ Phật bảo các tì-kheo : "Các ông thấy Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử đây chăng? Ta thường khen ông là bậc nhất trong hàng người nói pháp, cũng thường khen các món công đức của ông, rờng rạc siêng năng hộ trì giúp tuyên bày pháp của ta, có thể chỉ dạy khiến cho bốn chúng được lợi ích vui mừng, giải thích trọn vẹn chánh pháp của Phật, làm nhiều lợi ích cho những người cùng đồng hạnh thanh tịnh. Ngoài đức Như Lai, không ai có thể cùng tận chỗ biện bác ngôn luận của ông."

爾時，佛告諸比丘，汝等見是富樓那彌多羅尼子不？我常稱其於說法人中，最為第一；亦常歎其種種功德，精勤護持，助宣我法，能於四眾示教 利喜，具足解釋佛之正法，而大饒益同梵行者。自捨如來無能盡其言論之辯。

Bấy giờ đức Phật bảo các tì-kheo: lúc này, đức Phật Thích-ca Mâu-ni lại bảo với tất cả các vị đại tì-kheo: “**Các ông thấy Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử đây chẳng?:** Quý vị đại chúng hiện tại có thấy hay không? Vị Thanh văn **Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử** này trong đời quá khứ đã phát đại nguyện lực trợ giúp đức Phật hoằng dương Phật pháp, quý vị có thấy không? **Ta thường khen ông là bậc nhất trong hàng người nói pháp:** trong quá khứ ta thường khen ngợi ông ta, khen ngợi ông ta là người thuyết pháp giỏi nhất trong tất cả những người thuyết pháp.

爾時，佛告諸比丘：在這時候，釋迦牟尼佛又告訴一切的大比丘，汝等見是富樓那彌多羅尼子不：你們大家現在看沒看見哪？這一位聲聞眾的富樓那彌多羅尼子，他在宿世之中，發大願力，幫助佛來弘揚佛法，你們看見了沒有？我常稱其於說法人中，最為第一：在過去我常常稱讚他，稱讚他在這一切的說法人裏，是第一。

Xưa kia, đức Phật giảng kinh thuyết pháp đều như thế, Ngài thường gọi tất cả đệ tử luân phiên thuyết pháp. Trong kinh Lăng Nghiêm, chẳng phải có nói là bốn vị đại đệ tử chuyên đại pháp luân sao? ‘Chuyên đại pháp luân’ cũng là luân phiên thuyết pháp. Việc giảng pháp cũng không nhất định là ngày nào đức Phật cũng giảng, mà là gọi các vị đệ tử luân phiên nhau giảng. Người này giảng một ngày, người kia giảng một ngày. Lúc họ giảng xong, đức Phật hỏi mọi người là vị nào giảng hay nhất? Chắc chắn là mọi người không ai trả lời, vì họ cũng không biết là vị nào giảng hay nhất. Thế là đức Phật nói: “Phú-lâu-na-đa-la-ni-tử giảng hay nhất! Ông ta thuyết pháp là biện tài vô ngại!” Đức Phật thường hỏi như vậy, và nói như vậy.

所以佛當初講經說法，也是這樣子，也是叫這一切的弟子輪流說法。《楞嚴經》上不是說四大弟子轉大法輪？轉大法輪，也就是輪流說法；也不一定天天是佛講法，就叫弟子輪著講，你講一天、他講一天；講完了，問問大家哪一個講得最好？大家一定都不講，不知道哪個講得最好。佛就說了：「富樓那講得最好！他這說法是辯才無礙！」佛常常這樣問、這樣說。

Có lúc đức Phật lại hỏi thế này: “Quý vị cảm thấy vị đệ tử nào giảng dở nhất?” Hỏi như thế cũng không có ai trả lời. Giống như quý vị bây giờ vậy, tôi vừa hỏi quý vị, thì quý vị liền nhập định. Lúc tôi không hỏi thì nói thôi là nói! Nói đến nỗi cái lưỡi như muốn chạy ra khỏi miệng. Vì lưỡi ở trong miệng thì nói không bằng ở ngoài, cho nên nó muốn chạy ra bên ngoài, muốn che khắp ba nghìn đại thiên thế giới. Nhưng hễ tôi hỏi quý vị ai giảng pháp dở nhất, thì không có ai trả lời. Người thường ngày thích nói chuyện, giờ cũng không chịu trả lời, mau mau rụt lưỡi vào trong miệng, không muốn che khắp ba nghìn đại thiên thế giới nữa.

有的時候又這麼樣問：「你們大家覺得哪一個弟子講得最不好？」那麼也沒有人講。好像你們現在一樣，我一問你們，你們就都入定了；沒問的時候，那話不知多少！這個舌頭就想跑到口外邊講話去。因為在口裏邊講不過來了，想跑到外邊，遍覆三千大千世界去；但是我一問你們說哪一個講法講得最不好？沒有人說了；好講話的人也不講了，趕快把舌頭縮回口裏頭去，不遍覆三千大千世界了。

Thế là đức Phật liền nói vị giảng không hay nhất đó, là người giảng hay nhất. Đây là khuyến khích đệ tử cố gắng nỗ lực: “Ôi! Tôi cũng muốn giảng cho thật hay, tôi không muốn là người giảng tệ nhất!”. Người giảng hay nhất thì nói: “Ôi! Tôi càng phải nghiên cứu cho hay hơn, giảng cho hay hơn một chút”. Thế nên, sau khi đức Phật nhập niết-bàn, tất cả hàng đệ tử của Ngài đều biết giảng kinh, chuyển bánh xe pháp lớn.

那麼佛就說了，說講得最不好的那個人，是講得最不好。這就是鼓勵弟子發奮：「啊！我也要往好了講，我不要講得最不好！」講得最好的那個人：「啊！我就更要往好的研究，講得更好一點。」所以佛入涅槃，這一切的弟子都會講經說法，轉大法輪。

Hẳn nhiên tôi không phải là Phật, nhưng tôi muốn học pháp môn đó của Phật, cho nên bây giờ, tôi không giấu diếm quý vị điều gì cả, tất cả những điều tôi biết, tôi sẽ giảng cho quý vị nghe, nhưng không thể giảng cho hết được! Không thể giảng hết

những điều tôi biết; nếu muốn giảng hết thì thời gian không đủ. Thế nên, lúc giảng kinh, quý vị không cần phải nói: “Ôi, sư phụ chưa giảng điều này”. Những điều sư phụ chưa giảng thì rất nhiều! Không phải chỉ điều này chưa giảng, mà điều kia cũng chưa giảng. Thế nên, đây là điều bản thân quý vị phải tự tìm hiểu cho bao quát hơn, “thôi nhi quảng chi, quảng nhi sung chi”- làm cho nó phổ biến, mở rộng cho nó đầy đủ. Quý vị hãy tự mình phát huy, nhưng đừng rời xa đạo lý trong kinh! Nếu hợp với đạo lý trong kinh thì được!

我固然不是佛，但是我要學佛那個法門。所以現在我和盤托出，我所知道的，就講給你們聽，但是不能講完哪！我所知道的講不完；若要講完，時間不夠。所以你們講經的時候，不必說：「哦，師父沒有講這個。」師父沒講的多了！不是單單沒講這個，那個也沒講。所以這是在你自己去推而廣之，擴而充之，你自己去發揮去；但是你發揮，不要離經的道理遠了！若合乎經的道理，那就可以的。

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lúc còn tại thế thường khen ngợi ngài Phú-lâu-na là người “thuyết pháp đệ nhất”; khéo thuyết các pháp, ngài thuyết pháp rất tuyệt diệu! Chư thiên cũng thích nghe ngài thuyết pháp, ngạ quỷ cũng thích nghe ngài thuyết pháp, súc sanh cũng thích nghe ngài thuyết pháp. A-tu-la nghe tin ngài Phú-lâu-na-di đa-la-ni-tử thuyết pháp, thì lập tức không đấu tranh nữa: “Tất cả chúng ta hãy đi nghe thuyết pháp đi!”. A-tu-la cũng thích nghe, A-la-hán cũng thích nghe, và ngay cả Bồ-tát cũng thích nghe ngài Phú-lâu-na thuyết pháp. Vì vậy, ngài Phú-lâu-na là người thuyết pháp đứng đầu trong những người thuyết pháp.

釋迦牟尼佛在平時常常稱讚這富樓那，說他「說法第一」；善說諸法，他說法說得最妙了！天人也歡喜聽他說法，餓鬼也歡喜聽他說法，畜生也歡喜聽他說法，阿修羅聽見富樓那彌多羅尼子說法，他們即刻也就不戰爭了：「我們大家去聽法去！」阿修羅也歡喜聽，阿羅漢也歡喜聽，是菩薩也歡喜聽富樓那說法；所以富樓那在說法人中，最為第一。

Đức Phật cũng thường khen các món công đức của ông, rờng rặc siêng năng hộ trì giúp tuyên bày pháp của ta: Đức Phật nói:, “Ta cũng thường khen ngợi trong quá khứ Phú-lâu-na từng cúng dường chư Phật, cúng dường Tam bảo, vun bồi nhiều công đức, phát tâm tinh tấn, siêng tu Phật pháp, hộ trì Phật pháp, tuyên dương Phật pháp. Ông **“có thể chỉ dạy khiến cho bốn chúng được lợi ích vui mừng.”**: Ngài lại khéo chỉ dạy cho bốn chúng tì-kheo, tì-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di theo phương pháp mà đức Phật đã dạy, khiến cho tất cả chúng sanh đều được lợi ích và vui mừng. Ngài cũng **“giải thích trọn vẹn chánh pháp của Phật, làm nhiều lợi ích cho những người cùng đồng hạnh thanh tịnh.”** Lại nữa, tri kiến của Phú-lâu-na tương đồng với tri kiến của đức Phật, cho nên ngài có thể giải thích chánh pháp của Phật. Nhờ vậy, ngài có thể đạt được lợi ích lớn, nên ngài cũng giúp cho tất cả người tu hành đạo Bồ-tát, người tu hạnh thanh tịnh đều đạt được lợi ích lớn. **“Ngoài đức Như Lai, không ai có thể cùng tận chỗ biện bác ngôn luận của ông.”**: ‘Xả’捨 trong chánh văn, tức là từ đức Phật trở xuống, ngoại trừ đức Phật ra, thì các vị Duyên giác, Thanh văn và Bồ-tát khác đều không ai biện luận hơn ngài Phú-lâu-na, ngài là bậc biện tài vô ngại.

亦常歎其種種功德，精勤護持，助宣我法：佛說，我也常常讚歎他在過去生中供養諸佛、供養三寶，栽培種種的功德，發精進心，勤修佛法、護持佛法、宣揚佛法。能於四眾示教利喜：又善於為比丘、比丘尼、優婆塞、優婆夷這四眾之中，指示佛教的方法，使令一切的眾生都得到利益而歡喜。具足解釋佛之正法，而大饒益同梵行者：他的知見和佛的知見是相同的，所以他能解釋佛的正法；而對一切修行菩薩道、修行清淨行的，他能有大饒益，使他們得到大的利益。自捨如來無能盡其言論之辯：這個「捨」，就從佛以下，除了佛之外，其他的菩薩和聲聞、緣覺，都辯論不過富樓那，他是辯才無礙的。

L 2.約過去世顯其本行

Nhữ đẳng vật vị Phú-lâu-na đản năng hộ trì trợ tuyên ngã pháp, diệc ư quá khứ cứu thập ức chư Phật sở, hộ trì trợ tuyên Phật chi chánh pháp, ư bỉ thuyết pháp nhân

trung, diệc tối đệ nhất. Hựu ư chư Phật sở thuyết không pháp, minh liễu thông đạt, đắc tứ vô ngại trí, thường năng thâm đế thanh tịnh thuyết pháp, vô hữu nghi hoặc, cụ túc Bồ-tát thần thông chi lực. Tùy kì thọ mạng, thường tu phạm hạnh. Bỉ Phật thế nhân, hàm giai vị chi thật thị Thanh văn, nhi Phú-lâu-na dĩ tư phương tiện, nhiều ích vô lượng bách thiên chúng sanh, hựu hóa vô lượng a-tăng-kì nhân, linh lập A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Vị tịnh Phật độ cố, thường tác Phật sự, giáo hóa chúng sanh.

“Các ông chớ tưởng Phú-lâu-na chỉ hay hộ trì trợ tuyên pháp của ta thôi, ông cũng đã ở nơi chín mươi ức đức Phật thuở quá khứ để hộ trì trợ giúp hoàng dương chánh pháp của vị Phật ấy, ở trong nhóm người nói pháp thuở đó ông cũng là bậc nhất.

Đối với pháp ‘không’ của chư Phật nói, ông đều thông suốt rành rẽ, được bốn món trí vô ngại, thường hay suy gẫm chắc chắn nói pháp thanh tịnh không có nghi lầm, đầy đủ sức thần thông của Bồ-tát, tùy số thọ mạng mà thường tu hạnh thanh tịnh.

Người đời thuở đức Phật kia đều cho rằng ông thật sự là Thanh văn. Nhưng ông Phú-lâu-na dùng phương tiện đó làm lợi ích cho vô lượng trăm nghìn chúng sanh, ông lại giáo hóa cho vô lượng vô số người, khiến họ an trụ nơi Vô thượng Chánh đẳng, Chánh giác. Vì muốn tịnh cõi Phật mà ông thường làm Phật sự, giáo hóa chúng sanh.”

汝等勿謂富樓那但能護持助宣我法，亦於過去九十億諸佛所，護持助宣佛之正法，於彼說法人中，亦最第一。又於諸佛所說空法，明了通達，得四無礙智；常能審諦清淨說法，無有疑惑，具足菩薩神通之力。隨其壽命，常修梵行；彼佛世人，咸皆謂之實是聲聞。而富樓那以斯方便，饒益無量百千眾生，又化無量阿僧祇人，令立阿耨多羅三藐三菩提。為淨佛土故，常作佛事，教化眾生。

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sợ rằng tất cả chúng sanh trong pháp hội không biết rõ nhân duyên thuở xưa của ngài Phú-lâu-na - nhân duyên này vốn đã có sẵn, không

phải chỉ hiện tại ngài Phú-lâu-na mới là ‘thuyết pháp đệ nhất’ - cho nên đức Phật mới nói với đại chúng là trong quá khứ ngài Phú-lâu-na cũng là người ‘thuyết pháp đệ nhất’. **“Các ông chớ tưởng Phú-lâu-na chỉ hay hộ trì trợ tuyên pháp của ta thôi: quý vị, các vị đại Bồ-tát và đại tì-kheo! Quý vị không nên cho rằng Phú-lâu-na, tức Mãn-từ-tử chỉ ở trong Phật pháp của Phật Thích-ca Mâu-ni ta, để giúp ta hoằng dương Phật pháp, mà ông cũng đã ở nơi chín mươi ức đức Phật thuở quá khứ để hộ trì trợ giúp hoằng dương chánh pháp của vị Phật ấy: ông ta cũng ở chỗ của chín mươi ức đức Phật trong quá khứ, cứ mỗi vị Phật xuất hiện ở đời, thì ông đều phát nguyện đến hộ trì, trợ giúp hoằng dương chánh pháp của vị Phật ấy.”**

釋迦牟尼佛恐怕一般法會的眾生不明白富樓那本記的因緣——他本來的這種因緣，不是僅僅現在他說法第一；所以對大家講，說過去他也是說法第一。汝等勿謂富樓那但能護持助宣我法：你們這各位大菩薩和大比丘！你不要以為富樓那這個滿慈子，他僅僅地就在我釋迦牟尼佛的佛法之中，來幫我弘揚佛法；亦於過去九十億諸佛所，護持助宣佛之正法：他也在過去九十億那麼多諸佛的地方，每一位佛出世，他都發願去護持幫助宣揚佛的正法。

“Ở trong nhóm người nói pháp thuở đó ông cũng là bậc nhất.”: trong quá khứ chín mươi ức kiếp, kì thật không chỉ có chín mươi ức, ở đây chỉ nêu ra một con số lớn mà thôi, cũng có thể nói là chín mươi một ức, hoặc chín mươi chín ức, đều không nhất định. Ở nơi chư Phật trong quá khứ chín mươi ức kiếp, trong những người thuyết pháp lúc đó, ngài cũng đứng thứ nhất. **“Đối với pháp ‘không’ của chư Phật nói:** Ngài lại có thể thông suốt rành rẽ pháp bát-nhã mà chư Phật đã thuyết. Pháp ‘bát-nhã’ chính là pháp ‘không’. Đối với pháp ‘bán tự giáo’ (là Tam tạng giáo, A-hàm giáo), ‘mãn tự giáo’ (là Pháp hoa, Niết-bàn), ‘bát-nhã’ (là đối với ‘bán’ mà nói ‘mãn’, đối với người chấp ‘bán tự giáo’ mà nói pháp ‘mãn tự giáo’), mà chư Phật quá khứ đã thuyết, ngài Phú-lâu-na **đều thông suốt rành rẽ, được bốn món trí vô ngại:** diệu pháp bát-nhã chư Phật đã thuyết, ngài Phú-lâu-na đều hiểu rõ, thấu suốt vô ngại, ngài đắc được bốn trí huệ vô ngại. Bốn trí vô ngại còn gọi là bốn biện tài vô ngại.

於彼說法人中，亦最第一：在過去九十億——其實不只九十億，就舉出來一個大的數目而已，這個也可以說或者九十一億、或者九十九億，都不一定的。他在過去九十億諸佛那地方，也是在說法的人當中，他最為第一。

又於諸佛所說空法：他又能在諸佛所說的般若法；空法，就是般若法。在過去諸佛所說的半字教——是三藏教、阿含教；滿字教，是《法華》、《涅槃》；般若，是對半明滿，對著這個半字教而說這個滿字教的。明了通達，得四無礙智：諸佛所說的般若妙法，富樓那是明白而通達無礙，得到四無礙的智慧和。這四無礙智，也叫四無礙辯。

1. Từ vô ngại biện: ngôn từ nói ra không cùng không tận, biện tài này không có chương ngại.

2. Nghĩa vô ngại biện: Nghĩa lí này là từ một nghĩa lí mà nói ra vô lượng nghĩa lí; từ vô lượng nghĩa lí lại quy nạp về một nghĩa lí. Một là vô lượng, vô lượng là một; một tức vô lượng, vô lượng tức là một; vô lượng, một; một, vô lượng; dung thông viên mãn và vô ngại. Pháp môn vô chương ngại này gọi là nghĩa vô ngại biện.

3. Pháp vô ngại biện: từ một pháp mà thông suốt trăm pháp, từ trăm pháp mà quy về một pháp, cho nên pháp này cũng vô ngại; biện tài này cũng vô ngại.

4. Nhạo thuyết vô ngại biện: Mặc dù ngài có từ vô ngại biện, nghĩa vô ngại biện, pháp vô ngại biện, song nếu ngài không muốn nói, thì cũng không ai có cách gì khiến cho ngài nói. Nếu, có biện tài thì có biện tài, nhưng ngài không nói; có nghĩa lí thì có nghĩa lí, nhưng ngài không muốn nói; có pháp thì có pháp, nhưng ngài không muốn nói. Như vậy thì không thể nói là có bốn biện tài vô ngại. Ba biện tài vô ngại trước, cộng thêm biện tài ‘nhạo thuyết vô ngại’ nữa mới đủ. Nghĩa là lúc nào, nơi nào ngài cũng thích thuyết pháp, hoan hỷ thuyết pháp.

(一) 辭無礙辯：所說的言辭無窮無盡，這種沒有障礙的辯才。

(二) 義無礙辯：這個義理，是由一個義理就說出無量的義理，由無量的義理又歸納到一個義理。這一為無量、無量為一；一即無量、無量即一；無量、一，一、無量，融通圓滿而無礙；這無障礙的法門，叫義無礙辯。

(三) 法無礙辯：由一法而通百法，由百法而回歸為一法，所以這個法也無礙，這種的辯才也無礙。

(四) 樂說無礙辯：他有辭無礙辯、義無礙辯、法無礙辯；他若不願意說，誰也沒有辦法。他有辯才是有辯才，他不說；有義理是有義理，他不願意說；有法是有法，他不願意說，這就談不到這四無礙辯。

這三無礙辯，又加上一個樂說無礙辯，他隨時隨地都歡喜說法、樂於說法。

Thậm chí có một con heo đến, ngài cũng thuyết pháp cho nó: “Con hãy ngoan ngoãn. Con cố gắng đi, không nên làm thân heo nữa, làm thân heo là khổ lắm đấy! chỉ biết ăn, ăn no rồi thì đi ngủ! Như vậy có ý nghĩa gì chứ?” Gặp heo thì ngài nói pháp của heo; Nhìn thấy chú chó, ngài nói: “Nhà người không nên tham lam, keo kiệt như thế! Bởi nhà người quá tham lam, keo kiệt nên mới làm thân chó! Lòng tham của người quá nặng, người chỉ biết nắm chặt những đồng tiền bằng đồng, gom góp tích trữ, **bóp chặt những đồng tiền này đến độ chúng chảy tan thành nước!** Người vừa **buông tay**: “Ôi! tiền của tôi đi đâu mất rồi?” Đâu ngờ rằng chính người đã bóp nó chảy thành nước rồi! Vì tham lam, keo kiệt như vậy, cho nên người mới biến thành chó đấy!”.

甚至於來一隻豬，他也給牠說法：「你好好的，再不要做豬了，豬是最苦啦！只知道吃東西，吃飽了就睡，這有什麼意思？」給豬就說豬的法。看見狗，他就說：「你不要這麼慳貪了！你太慳貪，就做的狗啦！你貪心太重了，**你只知道拿著一個銅板，就攢著攢著，把這銅板攢化變成水了，你一放，啊！我這個錢哪去了？殊不知你攢成水了！你因為這樣子慳貪，所以就變成狗了。」**

Ngài gặp chó thì thuyết pháp cho chó, gặp heo thì ngài giảng: “Người không nên ngu si như thế! Người cứ lười biếng, không siêng năng như thế thì quá vô dụng rồi! Tương lai người sẽ bị người ta giết để ăn thịt thôi. Mọi người sẽ chê thịt của người nhiều mỡ, nói người là con heo béo phì! Thật là béo quá mức, thịt chẳng ngon

gì cả! Nếu người gầy ốm, thì kẻ không thích ăn ít thịt nạc, họ lại nói cái con heo này không biết ăn thức ăn nên mới ốm thế này, thịt này giống như là gỗ vậy. Thế là người ta cũng mắng cho người một trận”.

他見到狗就給狗說法。見到豬，他就對豬講：「你不要這麼愚癡了！你這樣子不精進、這麼懶惰，這太沒有用啦！你將來給人家殺了吃。人家嫌你肉肥，說你這個肥豬！簡直肥得太厲害，這個肉不好吃！你瘦，那個不願意吃瘦肉的，又說你這隻豬，吃東西都不會吃，吃得這麼瘦！這肉好像木頭似的。也就罵你一頓！」

Gặp tất cả chúng sanh, ngài đều thuyết pháp cho tất cả chúng sanh. Ngài tùy nghi mà thuyết pháp, gặp người hippy thì ngài thuyết pháp cho người hippy nghe; gặp người không phải là hippy thì ngài cũng thuyết pháp cho người không phải là hippy nghe. Tùy lúc, tùy nơi, gặp người như thế nào thì ngài thuyết pháp như thế đó. Đây gọi là tài nhạo thuyết vô ngại biện.

見著一切眾生，他給一切眾生說法。這隨宜說法，見著嬉皮，就給嬉皮說法；見著不是嬉皮，就給不是嬉皮說法；是隨時隨地見到什麼人，就說什麼法，這叫樂說無礙辯。

Vì thế, quý vị phải nhớ rằng, dù quý vị có ‘tù vô ngại biện, nghĩa vô ngại biện, pháp vô ngại biện’, thì quý vị luôn phải có ‘nhạo thuyết vô ngại biện’. Nếu quý vị có ‘nhạo thuyết vô ngại biện’ thì ‘tù’ cũng vô ngại, ‘nghĩa’ cũng vô ngại, ‘pháp’ cũng vô ngại. Nếu quý vị không có ‘nhạo thuyết vô ngại biện’ thì dù có được ba biện tài trên cũng không có tác dụng gì cả.

所以你們記得，你們不論有辭無礙辯、義無礙辯、法無礙辯，你們總要有樂說無礙辯。你若有樂說無礙辯，那辭也無礙、義也無礙、法也無礙了；你若沒有樂說無礙辯，那你有這以上的三種，沒有什麼大用處。

Ông thường hay suy gẫm chắc chắn nói pháp thanh tịnh không có nghi lầm: ‘thâm đế’ (suy nghĩ chắc chắn) là suy gẫm suy xét, quán sát kỹ bản chất của các pháp. Ngài thường quán sát kỹ và các pháp ngài nói ra đều là pháp thanh tịnh, Ngài

không thể nói những pháp không thanh tịnh. Pháp ngài nói ra khiến cho bản thân không nghi lầm, mọi người cũng không thể nghi lầm. Không thể nói: “Ôi! Điều tôi vừa nói là đúng hay không đúng?” Nói như vậy sẽ khiến mọi người sanh nghi hoặc. Quý vị nói như thế tức là bản thân quý vị cũng không biết là đúng hay không đúng; thế thì người nghe pháp sẽ nói: “Pháp sư nói càn nói bậy rồi, không cần nghe ông ta nói! Điều này có ý nghĩa gì chứ!” Đây gọi là bản thân nghi lầm, và khiến cho người xung quanh cũng sanh nghi lầm.

常能審諦清淨說法，無有疑惑：審諦，就這麼審察一下，審視這個法的樣子。他常常能審察所說出來的都是清淨法，不會說出來那種不清淨的法。說的法，令自己也沒有疑惑，人家也不會疑惑。不要說，「哎！我頭先那麼講對不對呢？」那就生出疑惑來了。你這麼一講，你自己都不知道對不對，那麼聽法的人就會說：「他胡說八道呢！不要聽他的！這個有什麼意思！」這叫自己疑惑了，旁人也生出疑惑了。

Ông có đầy đủ sức thần thông của Bồ-tát, tùy số thọ mạng mà thường tu hạnh thanh tịnh: quý vị xem, Phú-lâu-na là một vị Thanh văn, nhưng ngài lại đầy đủ sức thần thông của hàng Bồ-tát. Đây là vì đời trước ngài đã tu đạo Bồ-tát, và tùy theo thọ mạng của ngài dài ngắn mà thường tu các hạnh thanh tịnh. **Người đời thuở đức Phật kia đều cho rằng ông thật là Thanh văn:** Mọi người trong thời chư Phật quá khứ suốt chín mươi ức kiếp đều cho ngài Phú-lâu-na là Thanh văn, nhưng kì thật ngài là Bồ-tát. Ngài là “Bên trong bí mật tu hạnh Bồ-tát, bên ngoài hiện thân tướng Thanh văn”. Trong tâm của ngài tu hạnh Bồ-tát, bên ngoài thì hiện thân tướng của một vị Thanh văn.

具足菩薩神通之力，隨其壽命，常修梵行：這位富樓那，你們看他是個聲聞人，但是他卻具足菩薩神通之力；這是因為他在宿世中，是行菩薩道的，並隨著他的壽命長短而常修種種清淨行。彼佛世人，咸皆謂之實是聲聞：這在過去九十億諸佛的世人，大家以為他是聲聞，其實他是菩薩。他是「內秘菩薩

行，外現聲聞身」，內裏他的存心，是修菩薩行的，外邊是現一個聲聞的身體。

Nhưng ông Phú-lâu-na đã dùng phương tiện đó làm lợi ích cho vô lượng trăm nghìn chúng sanh: ngài Phú-lâu-na dùng nhiều phương tiện quyền xảo, ẩn đại hiện tiểu, ngài không hiện thân Bồ-tát mà hiện thân Thanh văn, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nhiều vô lượng trăm nghìn vạn ức. **Ông lại giáo hóa cho vô lượng vô số người khiến họ an trụ nơi Vô thượng Chánh đẳng, Chánh giác:** ngài giáo hóa cho rất nhiều người, khiến cho họ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. **Vì muốn tịnh cõi Phật mà ông thường làm Phật sự, giáo hóa chúng sanh:** Vì muốn trang nghiêm thanh tịnh cõi nước của chư Phật, ngài thường làm Phật sự lớn. Tất cả những việc có lợi ích thì không việc nào ngài không siêng năng làm, tất cả những việc có lợi ích cho Phật giáo ngài đều làm, giáo hóa cho trăm nghìn muôn ức chúng sanh.

而富樓那以斯方便，饒益無量百千眾生：而這位富樓那，以這種種的權巧方便，隱大示小，他不現菩薩身，而現聲聞身，饒益一切無量百千萬億這麼多的眾生；又化無量阿僧祇人，令立阿耨多羅三藐三菩提：又教化很多很多的人，令他們發無上正等正覺的心。為淨佛土故，常作佛事，教化眾生：他因為要莊嚴清淨諸佛國土的緣故，常常大作佛事，凡有利益，無不辛勤，對於佛教有利益的事情都去做，教化一切百千萬億的眾生。

Phú-lâu-na có bốn vô ngại biện tài, trong đó ‘nhạo thuyết biện tài’ có thể chuyển hóa tất cả chúng sanh, khiến cho họ phát tâm bồ-đề, cầu đạo vô thượng, có thể độ tất cả chúng sanh. Hiện tại chúng ta cũng muốn học bốn biện tài vô ngại này, học cách thuyết pháp này, nhưng quý vị không nên chỉ biết có ‘nhạo thuyết vô ngại biện tài’ mà bị chúng sanh chuyển, chạy theo chúng sanh. Như quý vị muốn độ con heo này, nhưng không ngờ, để nói pháp cho nó, bản thân quý vị cũng chạy vào trong chuồng heo đó luôn. Quý vị không thể chuyển được nghiệp của con heo, mà trái lại còn bị con heo chuyển quý vị. Giống như người xuất gia muốn đi độ người tại gia, song

không những không độ nổi người tại gia mà ngược lại còn bị người tại gia chuyên hóa luôn!

這富樓那彌多羅尼子，他有四無礙辯才；這樂說無礙辯才，能轉一切的眾生，而發菩提心、求無上道，把一切的眾生都能度了。我們現在的人，也要學這四無礙的辯才，學這種的說法；可是你不要只知道樂說無礙辯才，而被眾生所轉，跟著眾生就跑了。本來你想度這隻豬，殊不知你給牠說說法，自己也跑那個豬圈裏頭去了；你沒能轉這隻豬，而被豬所轉了！好像出家人想去度在家人，不單沒有度成這個在家人，反而被在家人轉了。

Thí dụ như người tại gia vốn là người hút ma túy, người xuất gia quý vị vốn không hút ma túy, nhưng lại tùy thuận hút ma túy theo người tại gia. Thí dụ quý vị độ con chó, độ một hồi, quý vị nói con chó này giỏi quá, tôi rất yêu quý con chó này! Vì yêu quý con chó này, nên quý vị đã quên đi là mình đang độ con chó, mà ngược lại, quý vị đã bị con chó độ. Thế là quý vị đi làm chó cùng với nó.

譬如在家人是吸毒的人，你出家人本來不吸毒，就隨著也去吸毒。你度這隻狗，度來度去，說這個狗這麼好，我最愛惜這隻狗了！愛惜這隻狗，也忘了你是度狗，反被這狗所度了，你跟著牠去做狗了。

Tôi nhớ trước đây tại Đông Bắc có một người làm diễn viên hí kịch, anh ta rất yêu quý một con chó. Vì làm diễn viên hí kịch nên anh học được rất nhiều lời thoại. Thông minh thì có thông minh phần nào, nhưng anh ta lại quá yêu thích con chó của mình. Vì vậy, khi anh ta vẫn còn ở kiếp này, thì con chó chết, kiếp sau của nó được đầu thai làm một cô gái, lớn lên trở thành vợ của anh ta. Từ đó, suốt ngày từ sáng đến tối, cô vợ đều gây gỗ cãi nhau với anh ta, cũng giống như chú chó lúc trước luôn miệng sủa “gâu, gâu...”, gây náo loạn đến nỗi anh ta phải dờ khóc dờ cười. Quý vị nói cô ta thật sự gây chuyện, nhưng cô ta lại nói là đùa giỡn với quý vị; khi quý vị nói cô ấy giỡn với quý vị, thì cô ấy lại nói là thật. Thế nên không biết thế nào mới tốt, anh ta mới kể cho tôi nghe. Anh ta nói vợ anh suốt ngày làm cho anh phiền não, anh muốn tu hành, cô ta cũng không cho anh ta tu hành.

以前，這是在我東北的事，我記得有一個作戲的人，他最愛惜一隻狗。這個人因為是作戲的，也學了很多戲詞；聰明是有點聰明，但是他就最愛他的一隻狗。他這隻狗，等牠來生——就還是他今生，就給他做太太了。她一天到晚都和他吵架，也就好像那隻小狗子那麼「汪！汪！汪□□」的狂吠，在家裏把他鬧得啼笑皆非。你說她是真鬧，她又說是和你開玩笑；你說她是跟你開玩笑，她又是真的。所以也不知道怎麼好，他就對我講，說他的太太一天到晚給他麻煩；他想要修行，她就不叫他修行。

Tôi nói: “Anh không có định lực, nếu anh có định lực, cô ta sẽ rời xa anh! Cô ta kiểm chuyện với anh, anh không lên tiếng, cô ta làm gì anh cũng mặc kệ, duyên hết thì sẽ tan rã, mọi chuyện sẽ kết thúc”. Anh ta hỏi: “Thật không?”, tôi bảo: “Anh cứ thử đi!” Thế là anh ta tu hạnh nhẫn nhục tại nhà. Anh ta tu hạnh nhẫn nhục suốt ba năm, vợ anh cũng kiểm chuyện với anh suốt ba năm như thế. Kết quả, vợ anh chết, thế là không còn chớ cản anh ta nữa.

我說：「你沒有定力；你若有定力，她就離開你了！她鬧你，你不出聲，怎麼樣你也不管；緣盡則散，就了了。」他說：「真的嗎？」我說：「你試一試看！」他就在家修忍辱行，修了三年忍辱的功夫，他這個太太又鬧了三年；結果，他太太死了，再沒有狗咬他了。

L 3.約三世佛所述修因

Chư Tì-kheo, Phú-lâu-na diệc ư thất Phật thuyết pháp nhân trung, nhi đặc đệ nhất; kim ư ngã sở thuyết pháp nhân trung diệc vi đệ nhất; ư hiện kiếp trung đương lai chư Phật thuyết pháp nhân trung, diệc phục đệ nhất, nhi giai hộ trì trợ tuyên Phật pháp. Diệc ư vị lai hộ trì trợ tuyên vô lượng vô biên chư Phật chi pháp, giáo hóa nhiều ích vô lượng chúng sanh, linh lập A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Vi tịnh Phật độ cố, thường cần tinh tấn, giáo hóa chúng sanh.

Các Tì-kheo! Thuở bảy đức Phật, ông Phú-lâu-na cũng được bậc nhất trong hàng người nói pháp. Nay ở chỗ ta, ông cũng là bậc nhất trong hàng người nói pháp.

Ông cũng là bậc nhất trong hàng người nói pháp thuở các đức Phật trong Hiền kiếp về đương lai, và đều hộ trì giúp tuyên bày pháp của Phật. Ông cũng sẽ ở trong đời vị lai hộ trì trợ tuyên chánh pháp của vô lượng vô biên các đức Phật, giáo hóa làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, khiến họ an trụ nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì tịnh cõi Phật mà ông thường siêng năng tinh tấn giáo hóa chúng sanh.

諸比丘，富樓那亦於七佛說法人中，而得第一；今於我所說法人中，亦為第一；於賢劫中，當來諸佛說法人中，亦復第一，而皆護持助宣佛法。亦於未來護持助宣無量無邊諸佛之法，教化饒益無量眾生，令立阿耨多羅三藐三菩提。為淨佛土故，常勤精進，教化眾生。

Các tì-kheo: đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói với tất cả tì-kheo: “Này các vị tì-kheo! **Thuở bảy đức Phật, ông Phú-lâu-na cũng được bậc nhất ở trong hàng người nói pháp.**”: ‘Bảy đức Phật’ tức là bảy đức Phật thời quá khứ: Phật Tì-bà-thi, Phật Thi-khí, Phật Tì-xá-phù, Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm-mâu-ni, Phật Ca-diếp, Phật Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni. Vị Thanh văn Phú-lâu-na ‘ẩn đại hiện tiểu’ này cũng là đệ nhất ở trong những người thuyết pháp thuở bảy đức Phật quá khứ. Tại sao Phú-lâu-na đều thuyết pháp đứng nhất trong thuở chư Phật quá khứ chín mươi ức kiếp? Trong thuở bảy đức Phật quá khứ ngài cũng đứng thứ nhất? Bảy đức Phật bao gồm Phật Thích-ca Mâu-ni. Nhưng đức Phật Thích-ca Mâu-ni thì nhắc riêng, nói là hiện tại trong pháp của Phật Thích-ca Mâu-ni ngài cũng thuyết pháp đứng thứ nhất. Tại sao ngài lại đạt được hạng thứ nhất? Tôi sẽ giảng cho quý vị nghe nhân duyên ngài đạt được hạng nhất.

諸比丘：釋迦牟尼佛對一切的比丘就說了，各位比丘！富樓那亦於七佛說法人中，而得第一：七佛，就是過去七佛：毘婆尸佛、尸棄佛、毘舍浮佛、拘留孫佛、拘那含牟尼佛、迦葉佛、本師釋迦牟尼佛。這一位隱大示小的聲聞富樓那，他在過去七佛說法人中，也都是第一名。為什麼富樓那在過去九十億諸佛，皆說法第一？在過去七佛，他又說法第一？七佛，也就包括釋迦牟尼佛；

但是釋迦牟尼佛又單提出來，說他現在於我這個法裏頭，他還說法第一。他怎麼得到第一呢？我跟你們講一講他得到第一的因緣。

Trước đây, trong vô lượng kiếp, vô lượng kiếp, vô lượng kiếp về trước, Phú-lâu-na là một người biết nói chuyện chút thôi, chứ không có gì đặc biệt. Mỗi khi có người giảng kinh thuyết pháp, là ngài nhất định phải đi nghe, không chỉ muốn đi nghe thuyết pháp, mà hề nghe có người giảng kinh là ngài không thèm ăn cơm, không thèm uống nước, lập tức chạy đi nghe. Thậm chí là ngài cũng không thèm ngủ, ngài lấy pháp làm thức ăn, lấy pháp làm nước uống, lấy pháp làm giấc ngủ. Chuyện ngài không ăn cơm thì cũng không có gì đáng kể, thời gian đầu đi nghe kinh ngài toàn đứng, mọi người thì ngồi, còn ngài thì đứng. Sau đó, ngài cảm thấy đứng nghe cũng không đủ cung kính, cho nên ngài quỳ xuống nghe kinh. Có người thuyết pháp, ngài liền cung kính lễ phép đến quỳ ở chỗ đó, chấp tay nghe kinh. Lúc đó ngài vẫn chưa có tài nói chuyện, ngài thích nghe kinh đến độ người giảng hay ngài cũng nghe, người giảng không hay ngài cũng nghe. Cứ thế, ngài đi nghe giảng kinh thuyết pháp rất nhiều, nghe đến độ hiểu ra được liền phát nguyện: “Tương lai nhất định tôi sẽ xuất gia, sẽ tu hành, sẽ làm pháp sư. Nhưng khi giảng kinh, nhất định tôi phải giảng hay hơn tất cả mọi người. Mỗi khi một vị Phật ra đời, tôi phát nguyện ở dưới tòa của vị Phật ấy để giảng kinh thuyết pháp, nhưng nhất định tôi phải đứng hạng nhất, tôi không đứng hạng nhì!

最初富樓那在無量劫、無量劫、無量劫以前，他是一個不怎麼樣會講話的人。每逢有人講經說法，他一定要去聽法；不單要去聽法，而且他若聽有人講經，他也不吃飯、不喝水，就飽了，甚至於也不用睡覺，他以法為食、以法為水、以法為睡。他不吃飯這還不算，最初他還盡站著聽經；人家坐著，他就站著。以後站站，他覺得還不夠恭敬，就跪著聽經；有人說法，他就恭恭敬敬跪到那地方，合起掌來聽經。他那時候不怎麼樣會說話，他聽經聽得有的講得好的，他也聽，講得不好的，他也聽；聽來聽去，他聽得多了，懂得發願了。他就發願說：「我將來一定要出家做法師，要修行；但是我講經，一定要講得比

所有的人都好。每一位佛出世，我發願在這位佛的座下來講經說法，但是我一定要得到第一，我不作第二！」

Đời đời ngài đều phát nguyện này, ‘phát nguyện’ cũng giống như gieo giống bò-đề vậy. Quý vị đem hạt giống gieo xuống, nó sẽ nảy mầm lên. Ngài phát nguyện này là gieo hạt giống bò-đề, gieo hạt giống thuyết pháp biện tài vô ngại. Kết quả đều được tùy tâm mãn nguyện, sanh ra đời có Phật, có trí huệ vô lượng, biện tài vô ngại, khai trí huệ lớn, đặc biệt tài lớn. Nhờ nhân duyên đó cho nên ngài có tài năng thuyết pháp đệ nhất.

Quý vị muốn đạt được đệ nhất thì phải có một ít công phu chân thật thì mới có thể hoán đổi được. Nếu quý vị không có công phu chân thật thì không thể đạt được. Đây là tôi nói sơ lược về nhân duyên ‘thuyết pháp đệ nhất’ của tôn giả Phú-lâu-na, nếu kể rõ nhân duyên của ngài thì rất là nhiều. Thậm chí là lúc ngài nghe pháp gì, được lợi ích gì? Ngài nghe một pháp sư nào đó giảng kinh gì, ngài có được lợi ích gì? Ngài khai tiểu ngộ như thế nào? Khai đại ngộ ra làm sao? Rất là nhiều và dài dòng, cho nên hiện tại tôi chỉ nói một ít là được rồi.

他就這樣生生世世都發這個願；發願，就好像種菩提種子似的，你把它種下去了，它就會生出來。他發這個願，種下菩提種子、種下說法辯才無礙的種子；果然就遂心滿願，生到佛前，他就智慧無量、辯才無礙，開大智慧、得大辯才，所以他才能說法第一。你想要得到第一，得要有一點真實的功夫，才能換得來；你若沒有真實的功夫，那得不到的。所以這是富樓那尊者「說法第一」大概的意思，其中的因緣要是詳細講，那可太多了。甚至於他聽什麼法的時候，得到什麼利益？聽某一個法師講什麼經，他得到什麼利益？怎麼樣開小悟，又怎麼樣開大悟？那很長的，所以現在我講少少就可以了。

Nay ở chỗ ta ông cũng là bậc nhất trong hàng người nói pháp: hiện tại ở trong Phật pháp của Phật Thích-ca Mâu-ni ta, Phú-lâu-na cũng đứng hàng thứ nhất. Hàng thứ nhất này không dễ gì đạt được. **Ông cũng là bậc nhất trong hàng người nói pháp thuở các đức Phật trong Hiền kiếp về đương lai:** hiện tại chúng ta đang

ở vào thời Hiền kiếp. Thế nào là ‘Hiền kiếp’? Vì có rất nhiều bậc hiền thánh xuất thế vào lúc này. Phật Câu-lưu-tôn là vị Phật đầu tiên trong hiền kiếp, Phật Câu-na-hàm-mâu-ni là vị Phật thứ hai, Phật Ca-diếp là vị Phật thứ ba, Phật Thích-ca Mâu-ni là vị Phật thứ tư. Chư Phật đương lai trong hiền kiếp chính là tất cả chư Phật trong đương lai, hiện tại vẫn chưa đến! Hiền kiếp có một nghìn vị Phật ra đời, thì trong pháp hội của một nghìn vị Phật này, Phú-lâu-na đều đứng thứ nhất.

今於我所說法人中，亦為第一：現在於我釋迦牟尼佛的佛法裏邊，富樓那也得到第一。這個「第一」不是容易得的。於賢劫中，當來諸佛說法人中，亦復第一：我們現在是賢劫。怎麼叫賢劫呢？因為有很多聖賢都在這個時候出世，拘留孫佛是賢劫中的第一位佛，拘那含牟尼佛是第二位佛，迦葉佛是第三位佛，釋迦牟尼佛就是第四位佛。於賢劫中「當來諸佛」，就是應當來的這一切諸佛，現在還沒有來呢！賢劫有千佛出世，那麼這一千佛的法會裏邊，富樓那都是第一。

Quý vị xem, vị trí thứ nhất này không phải do tranh giành mà có được, mà là do công phu tu tập của ngài mà có. Vì vậy, chúng ta hãy ghi nhớ cho kỹ! Không nên thấy người khác giỏi một chút thì sanh tâm đố kỵ: “Ôi! Vị trí thứ nhất này là của tôi, không thể để cho anh ta đạt được!”. Nếu quý vị đạt được thì tài năng đó chẳng có ý nghĩa gì cả! Quý vị tranh hạng nhất với người khác, thì đó không phải là hạng nhất thật sự. Nếu đích thực mọi người đều công nhận quý vị là hạng nhất, đó mới là đệ nhất, quý vị không cần tranh. Tranh được hạng nhất, thì quý vị đã biến mình thành giặc cướp, cướp tiền của mọi người. Quý vị lấy được, giấu vào trong túi của quý vị thì có gì vinh quang chứ? Cũng vậy, ở trong Phật giáo, quý vị không được tranh giành hạng nhất, không được tranh, không được đố kỵ với người khác, không được gây chướng ngại cho người khác, không được thấy người có bản lĩnh rồi sanh tâm đố kỵ. Vậy phải làm thế nào? Phải tán thán, thấy người khác càng tu hành thì chúng ta càng vui mừng. Không luận là ai, người nào càng thông minh trí huệ thì ta càng phải học hỏi ở người đó, không nên sanh tâm đố kỵ. Nếu quý vị sanh tâm đố kỵ thì chẳng thể có thành tựu gì lớn lao cả. Tại sao? Vì tâm lượng của quý vị quá nhỏ hẹp.

你看！這個「第一」不是爭來的，他是用功夫修來的。所以我們人，切記！不要人家好一點，你就生了一種妒忌心：「嘿！我這個第一不能叫他得到！」那才沒有意思呢！你同人爭個第一，那不是真第一。若真正人家大家認為你第一了，那才是第一，你自己不要搶；搶那個第一，那變成好像土匪似的，搶到人家的錢，你得到，揣到你自己的袋裏，那又有什麼光榮？一樣道理，你在佛教裏頭，不可以搶第一，不可以爭、不可以妒忌人、不可以障礙人，不可以有本事就生一種妒忌心。應該怎麼樣呢？應該讚歎；人越有修行，我越要高興。無論哪一個人，他越有聰明智慧，我越要向他來學習，不要生一種妒忌心；你若生妒忌心，那就沒有什麼大成就的。為什麼？你那個心量太小了。

Hạng nhất của tôn giả Phú-lâu-na là do ngài khó nhọc dụng công mà có được. Hễ nghe pháp thì ngài có thể không ăn, không uống, không ngủ. Không chỉ như thế, thậm chí vừa nghe pháp là ngài quên hết, tất cả dục vọng, vọng tưởng đều không còn. Vì thế ngài muốn quỳ mà nghe pháp.

富樓那尊者這個第一，是由苦工換來的。他聽法就不吃飯、不喝水、不睡覺都可以的；這不僅僅這樣子，甚至於他一聽著法，什麼都忘了，把其他一切的慾望、妄想都沒有了，所以他要跪那兒聽法。

Trước đây, ở Kim Sơn, Trung Hoa có một vị ‘Phật sống’ (hoạt Phật). Tên gọi ‘Phật sống’ này từ đâu mà có? Nó hình thành rất dễ dàng. Ngài viết hai chữ ‘Phật sống’ lên đầu mình, giống như một bảng hiệu (chiêu bài) vậy. Ngài bảo mọi người gọi mình là ‘Phật sống’. Về sau, quả nhiên mọi người đều gọi ngài là ‘Phật sống’. Ngài có thể nhảy từ trên đỉnh tháp xuống, ngã lăn mà không chết, ai có bệnh gì, ngài đưa tay sờ một cái, hoặc là thổi một hơi, hoặc là nhỏ một ít nước bọt cho họ uống, hoặc là lấy nước mà ngài rửa chân cho họ uống, thì bệnh gì cũng hết. Ngài gọi nước rửa chân của ngài là ‘canh ba-la-mật’.

在過去中國金山，有個活佛；這個「活佛」的名是怎麼來的？來得很容易的，他在他自己頭上就寫上「活佛」兩個字，好像賣招牌似的，他就叫人叫他

「活佛」；以後，人人果然都叫他叫「活佛」。他在那個塔頂上跳下來，也摔不死；誰有什麼病，他用手給一摸，或者吹一口氣，或者他吐一點沫給人吃了，或者把他一點洗腳的水給人家喝了，這個病也好了——他叫他洗腳的水「波羅蜜湯」。

Tuy là Phật sống, nhưng khi ngài nghe kinh, không luận là ai giảng kinh, dù giảng hay, giảng không hay, ngài đều quỳ xuống lắng nghe. Ngài quỳ trên đất sỏi, không hề có sa-pha (sofa) hay nệm lót gì cả. Quý vị giảng hai tiếng đồng hồ, ngài chấp tay quỳ như thế mà lắng nghe suốt hai tiếng đồng hồ. Quý vị xem, vị Phật sống này cũng phải quỳ nghe kinh, hà huống là ‘Phật chết’ (tử Phật) chúng ta? Do ngài có khổ hạnh tu tập như vậy, nên mới có được sự linh cảm.

這活佛雖是活佛，但是他聽經，不論誰講經講得好不好，他就跪著聽；也沒有沙發，也沒有什麼 cushion（墊子），就是跪到磚地上。你講兩個鐘頭，他就合起掌來這麼跪著聽兩個鐘頭。你看！這個活佛都要跪著聽經，何況我們這個「死佛」呢？他有這種的苦行，所以才有一種靈感。

Lúc bấy giờ ở Thượng Hải, mọi người đều rất tin tưởng vị Phật sống ở Kim Sơn. Một hôm, Kim Sơn vừa hết gạo, hòa thượng phương trượng tìm ‘Phật sống’ và nói: “Hãy đi kiếm gạo!”. ‘Phật sống’ vừa đi ra, đã cướp được rất nhiều gạo. Quý vị muốn học cách Phật sống Kim Sơn cướp thế nào không? Ngài trì chú: “Gạo đến! Gạo đến!” Thế là gạo liền đến ngay! Thật kì lạ như thế đấy! Quý vị không tin ư? Đó là điều thật vô cùng kì lạ.

當時在上海，一般的人都非常相信這位金山活佛。金山一沒有米了，方丈和尚就找這個活佛：「去，去找米了！」他一出去，一搶，就搶了很多。你要學這金山活佛怎麼搶？他就念咒說：「米來！米來！」這個米就來了！就這麼奇怪！你不相信？那可是非常的奇怪。

Trong một nghìn vị Phật ở Hiền kiếp, tôn giả Phú-lâu-na cũng là người thuyết pháp đệ nhất, và **đều hộ trì giúp tuyên bày pháp của Phật**: Ngoài ra ngài đều hộ trì, giúp các đức Phật tuyên dương Phật pháp. Vì thế, tuy ngài thuyết pháp đệ nhất,

nhưng không phải ngài nói mình là ‘số một’ (đệ nhất), mà là đức Phật công nhận cho phép ngài là ‘số một’ (đệ nhất). Đức Phật cho ngài cái danh xưng ‘đệ nhất’, không phải bản thân ngài đi giành giật mà được. Điểm này quý vị phải thật hiểu rõ, cho nên tôi không hi vọng quý vị mỗi người đều muốn tranh giành vị trí ‘số một’. Nếu quý vị đều muốn giành vị trí ‘số một’, thì quý vị đều biến thành ăn cướp.

在這賢劫千佛，富樓那尊者也是說法第一，而皆護持助宣佛法：並且他都護持、幫助宣揚佛法。所以雖然他說法第一，這不是他自己說「第一」，是佛許可他是第一的；佛給他一個「第一」的名字，不是他自己去搶來的。這點，你們各位要特別清楚一點，所以我不希望你們每一個人想要搶第一；你若要搶第一，那就變成土匪。

Ông cũng sẽ ở trong đời vị lai hộ trì trợ tuyên chánh pháp của vô lượng vô biên các đức Phật: sau một nghìn đức Phật ở hiện kiếp, tôn giả Phú-lâu-na vẫn là đệ nhất trong pháp hội của vô lượng vô biên đức Phật. **Giáo hóa làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh khiến họ an trụ nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác:** Số chúng sanh được ngài giáo hóa cũng nhiều đến vô lượng, chúng sanh được lợi ích cũng vô lượng. Ngài giúp cho mọi chúng sanh đều xây dựng được nền móng thành Phật, xây dựng được nền móng thành tựu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. **Vì tịnh cõi Phật mà ông thường siêng năng tinh tấn giáo hóa chúng sanh:** vì muốn trang nghiêm và thanh tịnh cõi nước của chư Phật, cho nên ngài luôn tinh tấn giáo hóa chúng sanh. Nếu người nào có thể luôn luôn cần mẫn tinh tấn thì người đó có thể thanh tịnh cõi nước Phật. Người nào có thể không sợ công việc nhiều thì người đó thanh tịnh được cõi nước Phật.

亦於未來護持助宣無量無邊諸佛之法：等過賢劫千佛之後，富樓那尊者還在無量無邊那麼多佛的法會裏邊，都是第一的。教化饒益無量眾生，令立阿耨多羅三藐三菩提：他所教化的眾生也無量、利益的眾生也無量，使令眾生都建立成佛的基礎、建立成就這無上正等正覺的基礎。為淨佛土故，常勤精進，教

化眾生：他為莊嚴而清淨這諸佛國土的緣故，所以常勤精進教化眾生。誰若能常勤精進，誰就是能淨佛國土；誰能不怕工做得多，誰就是淨佛國土。

Hiện tại chúng ta phiên dịch kinh điển, cũng là đang thanh tịnh cõi Phật. Hiện tại chúng ta vì tiền đồ Phật giáo mà không sợ gian khổ, tức là chúng ta đang thanh tịnh cõi Phật! Giống như quý vị, ai làm công việc nhiều cũng là đang thanh tịnh cõi Phật. Không phải tôi lừa gạt quý vị đâu, không phải nói: “Su phụ toàn nói với chúng ta những đạo lý hay ho như thế, chẳng qua là muốn để chúng ta làm công việc nhiều hơn một chút thôi!” Không phải ý nghĩa đó. Quý vị làm công việc, tôi cũng nói vậy; quý vị không làm, tôi cũng nói thế. Vì tôi chưa thành Phật! Nên cõi nước của tôi không cần quý vị phải thanh tịnh, cho nên quý vị lười biếng cũng được, quý vị siêng năng cũng không sao. Quý vị siêng năng là thanh tịnh cõi nước của chư Phật. Quý vị không siêng năng thì không trang nghiêm cõi nước của chư Phật.

我們現在翻譯經典，也是淨佛國土；我們現在為佛教的前途不怕辛苦，我們這是淨佛國土！好像你們誰做工做得多，也是淨佛國土。我不是愚弄你們，不是說：「這個師父盡給我們說這麼好的道理，不過想叫我們多做一點工！」不是這個意思。你做工，我也這樣子；不做，我也這樣子。因為我沒成佛呢！我那國土不要你淨；所以你懶也可以，你勤也可以。你勤，是淨諸佛國土；不勤，你就是不莊嚴佛國土。

Còn có một đạo lý mà quý vị cần phải hiểu rõ. Đó là nếu quý vị trang nghiêm cõi nước của chư Phật khác, tương lai quý vị thành Phật, thì cõi nước của quý vị cũng được trang nghiêm, cũng được thanh tịnh. Đây gọi là “Nhờ trang nghiêm Phật mà bản thân được trang nghiêm” (dĩ Phật trang nghiêm nhi tự trang nghiêm). Nhờ thanh tịnh cõi nước của đức Phật khác mà cũng là thanh tịnh cõi nước của đức Phật trong tự tánh của quý vị. Hiện tại quý vị học Phật pháp, tương lai quý vị nhất định sẽ thành Phật, cho nên nếu hiện tại quý vị không thanh tịnh, không tu, chỉ biếng nhác, thì tương lai khi quý vị thành Phật, cõi nước của quý vị sẽ không được thanh tịnh. Hiện tại chúng ta đang ở trong cõi đời ngũ trược ác thế, cõi nước của quý vị lúc thành Phật có khi biến thành ‘thập trược ác thế’, tức là sự trược ác gấp đôi cõi ngũ

trước này vậy. Thật đấy! Vì trong lúc quý vị đang tu tập, đã không thanh tịnh cõi nước Phật, cho nên cõi nước của quý vị cũng đầy những thứ dơ bẩn, không thanh tịnh. Không phải tôi nói đùa với quý vị đâu!

又有一個道理，你要清楚，你莊嚴其他佛的國土，將來你自己成佛，你那國土也就莊嚴、也就清淨；這叫「以佛莊嚴而自莊嚴」，以清淨其他佛的國土，也就清淨你自性那個佛的國土。你現在學佛法，將來一定成佛的；所以你那佛國土，你現在若不淨、不修，盡懶惰，將來你成佛，你那個國土也是不淨的。現在我們這是五濁惡世，你成佛的國土或者就變成「十濁惡世」，加一倍。真的！就因為你在修道的時候不淨佛國土，所以你的國土就那麼骯髒、不清淨。我不是和你們講笑話！

Các vị thiện tri thức, quý vị đều phải hiểu Phật pháp cho sâu sắc, ân cần giáo hóa chúng sanh. Quý vị biết rằng, tôn giả Phú-lâu-na luôn siêng năng giáo hóa chúng sanh, hiện tại tôi biết giảng kinh, cũng là nhờ tôn giả Phú-lâu-na giáo hóa, cho nên tôi học tôn giả Phú-lâu-na thuyết pháp. Tôi cũng là người không biết nói chuyện cho hay, rất vụng về, vụng về hơn bất cứ người nào trong tất cả quý vị. Quý vị tuy không dám giảng kinh, nhưng đều dám nói vài câu. Lúc còn nhỏ ngay cả nói chuyện tôi cũng không dám nói. Quý vị xem! Hiện tại tôi thuyết pháp cho quý vị được là nhờ được tôn giả Phú-lâu-na giáo hóa. Hiện nay quý vị đều nên phát tâm thanh tịnh cõi nước Phật kia của chính mình!

你們各位善知識，都應該要深深地懂得佛法，教化眾生；你知道，富樓那尊者教化眾生，我現在會講經，也就是受過富樓那尊者的教化，所以學富樓那尊者來說法。我也是不會講話的人，很笨的，比你們任何人都笨；你們雖然不敢講經，都敢講幾句話。我在小時候，講話都不敢講。你看！現在我給你們說法，就是因為受過富樓那尊者的教化。你們現在各位，都應該發心淨自己那個佛國土！

L 1. 明 因 圓 果 滿 L 2. 明 國 土 廣 淨 L 3. 明 劫 壽 法 塔
今 L 1

Tiệm tiệm cụ túc Bồ-tát chi đạo, quá vô lượng a-tăng-kì kiếp, đương ư thử độ, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, hiệu viết Pháp Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

Ông lần lần đầy đủ đạo Bồ-tát. Qua vô lượng vô số kiếp sau, ông sẽ ở cõi này thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hiệu là Pháp Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

漸漸具足菩薩之道；過無量阿僧祇劫，當於此土，得阿耨多羅三藐三菩提，號曰法明如來、應供、正遍知、明行足、善逝世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛、世尊。

Ông lần lần đầy đủ đạo Bồ-tát: đây là nói tôn giả Phú-lâu-na từ từ tu tập mà thành tựu đầy đủ đạo Bồ-tát; ngài tu đạo Bồ-tát viên mãn rồi thì thành Phật, giác hạnh viên mãn. **Qua vô lượng vô số kiếp sau, ông sẽ ở cõi này thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác:** bắt đầu từ hiện tại, đến quá khứ vô lượng vô biên a-tăng-kì kiếp, ngài sẽ thành Phật ở thế giới Ta-bà này. Vị Phật đó danh hiệu là gì? **Hiệu là: Pháp Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn:** Danh hiệu của ngài là Pháp Minh Như Lai. Đức Phật thọ kí cho tôn giả Phú-lâu-na vị lai sẽ thành Phật danh hiệu là Pháp Minh Phật.

漸漸具足菩薩之道：這是說富樓那尊者漸漸具足菩薩之道；他行菩薩道圓滿了，就是成佛了，覺行圓滿。過無量阿僧祇劫，當於此土，得阿耨多羅三藐三菩提：從現在開始，再過去無量阿僧祇劫，他就應該在這個娑婆世界成佛

了。這尊佛的名字叫什麼呢？號曰法明如來、應供、正遍知、明行足、善逝世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛、世尊：他的名字，叫法明如來。記(記荊 **thọ kí**) 得富樓那尊者將來成佛的名號，就叫法明佛。

‘Ứng cúng’: ngài xứng đáng nhận sự cúng dường của trời, người. ‘Chánh biến tri’: biết tâm sinh muôn pháp, là ‘chánh tri’; biết muôn pháp chỉ là tâm, là ‘biến tri’. ‘Minh hạnh túc’: sự thông minh trí huệ của ngài đều viên mãn. ‘Thiện thế thế gian giải’: Những điều thế gian không thể hiểu thì ngài đều thông hiểu hết. ‘Vô thượng sĩ’: không có ai cao thượng hơn ngài. ‘Thiên nhân sư’: ngài là bậc đạo sư của người trên trời và người ở nhân gian. Lại gọi là ‘Phật, Thế Tôn’: ngài là bậc tôn quý của thế gian và xuất thế gian. Mười danh hiệu này tất cả đức Phật đều có.

應供，是應該受人天的供養。正遍知，知道心生萬法，這是正知；又知道萬法唯心，這是遍知。明行足，他的這種聰明智慧，也都圓滿了。善逝世間解，他對世間所不能解的，他都可以解了。無上士，沒有再比他高尚的了；佛是無上士，菩薩是有上士。調御丈夫，他是調御三界的一個大丈夫。天人師，是天上人和人間人的一個導師。又叫佛；世尊是世、出世之尊。這十個名號，是所有的佛都有的。

L2.明國土廣淨（分四）

M1.明國大嚴淨 M2.明純是善道 M3.明三乘甚多 M4.總結莊嚴

今M1

Kì Phật dĩ hằng-hà-sa đẳng tam thiên đại thiên thế giới vi nhất Phật độ, thất bảo vi địa, địa bình như chướng, vô hữu sơn lăng kê gián câu hác, thất bảo đài quán sung mãn kì trung, chư thiên cung điện, cận xử hư không, nhân thiên giao tiếp, lưỡng đắc tương kiến.

Đức Phật đó lấy số thế giới tam thiên đại thiên nhiều như số cát sông Hằng làm thành một cõi Phật. Đất bằng bảy thứ báu, mặt đất bằng phẳng như bàn tay, không có núi gò, khe suối, rạch ngòi. Nhà, đài bằng bảy thứ báu đầy

dấy trong đó, cung điện của các trời ở gần trên hư không, người cùng trời giao tiếp nhau, hai bên đều thấy được nhau.

其佛以恆河沙等三千大千世界為一佛土，七寶為地，地平如掌，無有山陵溪澗溝壑，七寶臺觀充滿其中，諸天宮殿，近處虛空，人天交接，兩得相見。

Đức Phật đó lấy số thế giới tam thiên đại thiên nhiều như số cát sông Hằng làm thành một cõi Phật: Đức Phật Pháp Minh lấy số thế giới tam thiên đại thiên nhiều như số cát trong vô lượng sông Hằng, làm một cõi nước hóa độ của Phật. **Đất bằng bảy thứ báu:** đất ở đây được tạo thành bằng bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu li, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. **Mặt đất bằng phẳng như bàn tay:** mặt đất bằng phẳng như lòng bàn tay. Có người nói, lòng bàn tay của chúng ta đâu có bằng phẳng! Bàn tay ở đây không phải bàn tay bình thường của chúng ta, mà giống như bàn tay của đức Phật, rất là bằng phẳng. Ở dưới đáy biển có một loại đá, ở mỗi chỗ lớn như hạt bụi trên viên đá cũng không chỗ nào không bằng, cho nên gọi là đá bàn tay (chưởng thạch): ‘chưởng’ có hai ý nghĩa là đất bằng như bàn tay, và đất bằng giống như chưởng thạch dưới đáy biển.

其佛以恆河沙等三千大千世界為一佛土：這一位法明佛，他以無量恆河沙那麼多的三千大千世界，作一個佛所化的國土。七寶為地：這個地，都是用金、銀、琉璃、玻瓈、磲磔、赤珠、瑪瑙這七寶來造成的。地平如掌：地像手掌這麼平。說我們這個手掌又不平！這個掌，不是我們一般人這個手掌；像佛的手掌那麼平的。又在海底下有一種石頭，就是微塵那麼大的一塊，也沒有不平的，所以這種石頭叫掌石。(海底有石名掌，無一微塵之不平，經中以為國土平正之喻)「掌」有這麼兩個意思；這地平如掌，地就像海底下那個掌石那種平的樣子。

Vì mặt đất rất bằng phẳng, cho nên **không có núi gò, khe suối, rạch ngòi:** không có núi, không có gò nông, tức là núi nhỏ, khe suối là suối nước chảy từ dưới

chân núi ra, có dòng nước từ giữa hai ngọn núi chảy ra, nơi đây cũng không có rạch, ngòi... không có những chỗ đất không bằng.

因為地非常平，所以無有山陵溪澗溝壑：沒有山；沒有丘陵，就是沒有小的山；溪水，也就是有的山谷底下的流水；河澗，是山谷之間，有那個山澗的流水；也沒有溝壑等，沒有這些不平的地方。

Nhà, đài bằng bảy thứ báu đầy dẫy trong đó: lầu đài của ngài đều được làm bằng bảy thứ báu; nhà (quán) là một nơi vừa lớn vừa đẹp, rất nhiều phong cảnh đẹp, khắp nơi đều như vậy. **Cung điện của các trời ở gần trên hư không:** có chư thiên, có cung điện của chư thiên ở trong hư không. **Người cùng trời giao tiếp nhau, hai bên đều thấy được nhau:** người ở nhân gian và chư thiên trên trời đều nhìn thấy nhau, chư thiên trên trời có thể nhìn thấy người ở nhân gian, người ở nhân gian cũng có thể nhìn thấy chư thiên trên trời. Hiện nay chúng ta chỉ có thể nhìn thấy người ở nhân gian, không thể thấy được chư thiên trên trời.

七寶臺觀充滿其中：他這個臺，都是用七寶造成的；觀，也就是一個大的、好看的地方。很多風景區都非常之好，到處都是。諸天宮殿，近處虛空：有諸天的天人，又有天人的宮殿，在這個虛空裏邊。人天交接，兩得相見：天上的天人和人間的人，互相都能看得見；天上的人也可以看見世間的人，世間的人又可以看見天上的人。我們現在只可以看見世間的人，看不見天上的人。

Quý vị nói quý vị thấy qua rồi, quý vị nói thấy là chỉ có quý vị thấy được, còn tôi không thấy được. Mọi người ai cũng có thể thấy được thì mới đáng kể, cũng không phải nói là đắc thiên nhãn thông, nhìn thấy chư thiên trên trời thì tính là thấy. Vì quý vị có thiên nhãn nên quý vị nhìn thấy, nếu không có thiên nhãn, thì quý vị không thể thấy được. Thế nên, trường hợp như vậy không thể nói là 'hai bên đều thấy được nhau'.

說我看見過。你看見過，那是你看見的，我沒有看見。人人都可以看得見，那才算；不是說得到天眼通，看見天人就算見了。你因為有天眼，若沒有天眼，你就看不見了；所以，這樣子就談不到「兩得相見」。

M2.明純是善道

Vô chư ác thú, diệc vô nữ nhân, nhất thiết chúng sanh giai dĩ hóa sanh, vô hữu dâm dục, đắc đại thần thông, thân xuất quang minh, phi hành tự tại, chí niệm kiên cố, tinh tấn trí huệ, phổ giai kim sắc, tam thập nhị tướng nhi tự trang nghiêm. Kì quốc chúng sanh thường dĩ nhị thực, nhất giả hỷ thực, nhị giả thiên duyệt thực.

Không có đường ác cũng không có người nữ. Tất cả chúng sanh đều do biến hóa sanh, không có dâm dục, được pháp thần thông lớn, thân chói ánh sáng, bay đi tự tại, chí niệm bền chắc, có đức tinh tấn trí huệ. Tất cả đều thân sắc vàng, đủ ba mươi hai tướng tốt để tự trang nghiêm.

Nhân dân nước đó thường dùng hai thức ăn: một là pháp hỷ thực, hai là thiên duyệt thực.

無諸惡道，亦無女人，一切眾生皆以化生，無有姪欲，得大神通。身出光明，飛行自在，志念堅固，精進智慧，普皆金色，三十二相而自莊嚴。其國眾生常以二食，一者法喜食，二者禪悅食。

Ở cõi nước mà đức Pháp Minh Như Lai thành Phật, chư thiên trên trời và người ở nhân gian đều nhìn thấy được nhau. Tại sao? Tại vì chúng sanh trong cõi nước đó đều có thần thông, đều có thể bay đi, biến hóa. Vì có thần thông, cho nên hai bên nhìn thấy được nhau. **Không có đường ác:** các đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la. Không có địa ngục thì người chết không chịu khổ; không có ngạ quỷ thì người chết không bị đói; không có súc sanh thì sau khi chết con người không bị sanh làm súc sanh. Nơi đây không có tất cả các đường ác.

這位法明如來成佛的國土，天上的人和人間的人，互相可以看得見。為什麼？因為他那國土裏的眾生都有神通，都會飛行變化；因為有神通的關係，所以就兩得相見。無諸惡道：諸惡道，就是地獄、餓鬼、畜生、阿修羅。沒有地獄，人死了就不受苦；沒有餓鬼，人死了就不會挨餓；沒有畜生，人死了之後就不會托生做畜生；沒有一切的惡道。

Cũng không có người nữ: ở cõi đó không có người nữ, thế thì con người từ đâu đến? Con người từ hoa sen hóa sanh ra, không cần có người nữ, cho nên cõi nước đó

không có người nữ. Cõi Cực Lạc cũng không có người nữ. Cõi Phật A-súc ở Đông phương, tức là thế giới Lưu Li của đức Phật Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư thì có người nữ. Tuy có người nữ, nhưng họ không làm những việc của người nữ như cõi của chúng ta, họ cũng không có tâm dâm dục. Chỉ là mang hình tướng là người nữ, nhưng nữ và nam đều sống như nhau, cho nên thế giới của Phật Dược Sư ở Đông phương có tên là thế giới Hoan Hi, còn thế giới ở Tây phương gọi là thế giới Cực Lạc. Đông phương có người nữ, Tây phương không có người nữ, nhưng người nữ cũng đều từ hoa sen hóa sanh.

亦無女人：那麼沒有女人，人從什麼地方來的？人從蓮華化生的，不需要女人；所以在這個國土沒有女人，極樂世界也沒有女人；東方阿閼佛，就是消災延壽藥師佛的琉璃世界有女人，雖然有女人，但不做女事，也沒有姪欲心；樣子是女人，但是她和男人是一樣的。所以東方藥師佛的世界，叫歡喜世界，西方叫極樂世界。那麼東方有女人，西方就沒有女人；那女人也都是蓮華化生。

Tất cả chúng sanh đều do biến hóa sanh: chúng sanh trong cõi nước của đức Pháp Minh Như Lai đều do hóa sanh. Thế nào là hóa sanh? Tức là từ có hóa thành không, hay từ không lại hóa thành có, biến hóa không cùng. Ban đầu vốn không có người thế này, đột nhiên hóa hiện ra một người. Có người từ hoa sen hóa sanh ra, có người từ trên cây hóa sanh ra, có người từ trong biển hóa sanh ra. Tất cả cảnh giới của cõi Phật kia đều bất khả tư nghị.

一切眾生皆以化生：法明如來這國土裏的眾生，都是化生的。怎麼叫化生？就是自有化無、自無又化有，變化無窮。本來沒有這麼個人，突然間就化現出一個人；有的由蓮華上化出來一個人，有的又在樹上化出來一個人，有的在海底頭又生出一個人來。他那國土所有的境界，都是不可思議的。

Không có dâm dục, được pháp thần thông lớn: chúng sanh ở đây không có tâm dâm dục, ai cũng có thần thông lớn. Tâm dâm dục này là một loại bất tịnh. Người tu hành chúng ta không nên sanh tâm niệm này, không nên có tâm tham dục.

Quý vị còn không nên sanh tâm niệm này, hà huống là thực hiện nó? Vì họ không có tâm dâm dục nên mới có đại thần thông. Thần thông này là đại thần thông của Bồ-tát.

無有婬欲，得大神通：沒有一種婬欲心，都有大神通。這個婬欲心，是一種不清淨的；我們人修行，不應該生這種的念頭、不應該有這種的貪心。你這種念，尚且不可以生，何況實實在在去做呢？因為他沒有婬欲心，所以才得大神通；這個神通，是菩薩所有的大神通。

Thân chói ánh sáng, bay đi tự tại: vì các chúng sanh ở đây không phải do dâm dục mà sanh ra, thân thể của họ là do hóa sanh ra, cho nên trí huệ của họ cũng rộng lớn. Trí huệ hiển hiện thì thân thể họ phóng ra một thứ ánh sáng. Chúng sanh ở cõi nước này muốn đến nơi nào thì đều đến tùy ý. Họ chỉ cần nghĩ đến một nơi nào đó, thì có thể bay đến nơi đó. **Chí niệm bền chắc, có đức tinh tấn trí huệ:** Chí nguyện tu tập Phật pháp của họ rất kiên cố, chỉ có tiến tới, không thể thoái lui. Họ tu tập Phật pháp ngày càng tiến bộ, ngày càng dũng mãnh tinh tấn. Vì họ có chí nguyện tinh tấn, cho nên cũng có trí huệ lớn.

身出光明，飛行自在：眾生因為不是婬欲而生的，他們的身體是化生出來的，所以智慧也大；智慧顯現，身就放出一種光明。這個國家的眾生，願意到什麼地方去，都隨意而至；只要你想到什麼地方去，就會飛到那個地方去了。志念堅固，精進智慧：他們修習佛法，這種的志願都非常堅固，只有進，不會退。他修習佛法，一天比一天進步，一天比一天勇猛精進；他們因為有這一種精進的志願，所以也就有大的智慧。

Tất cả đều thân sắc vàng đủ ba mươi hai tướng tốt để tự trang nghiêm: thân của chúng sanh ở cõi nước này đều màu vàng ròng, tướng mạo của họ cũng vô cùng hoàn hảo, đủ ba mươi hai tướng. Vì lúc còn chưa đủ ba mươi hai tướng, họ đều đã tự trang nghiêm cõi nước của mình, cho nên thành tựu được ba mươi hai tướng.

普皆金色，三十二相而自莊嚴：眾生身上也都是金色，他們的相貌都非常圓滿，有三十二相。這就是因為在三十二相不具足的時候，他們都是自己莊嚴自己國土，所以成就三十二相。

Nhân dân nước đó thường dùng hai thức ăn: chúng sanh ở cõi đó có hai loại thức ăn, hai loại thức ăn này rất đặc biệt. **Một là pháp hỷ thực, hai là thiên duyệt thực:** Chẳng phải tôi đã giảng rằng tôn giả Phú-lâu-na lúc nghe pháp đã không ăn cơm, cũng không ngủ sao? Tại sao ngài có thể không ăn cơm? Vì ngài đắc được pháp hỷ thực, ngài lấy pháp làm thức ăn. Giống như quý vị học Phật pháp, hiện nay mỗi ngày đều ăn một bữa. Tại sao có thể được như vậy? Vốn dĩ đây là việc mà con người không dễ gì làm được, bởi có câu “thực sắc tánh dã” - mọi người đều thích ăn uống, đều có một thứ dục niệm. Dục niệm này vừa sanh ra đã có, vừa sanh ra là đã cái tri thức về ăn uống rồi. Lúc này quý vị có thể không ăn, bởi nghe Phật pháp là no rồi, đây chính là ‘pháp hỷ thực’. Quý vị nghe Phật pháp, hễ sanh vui mừng thì chuyện gì cũng quên hết! Ăn cũng quên, ngủ cũng quên!

其國眾生常以二食：這國家的眾生，有兩種食。這兩種食是很特別的，一者法喜食，二者禪悅食：我不講富樓那尊者一聽法就不吃飯，也不睡覺了？為什麼他不吃飯可以呢？因為他得到法喜食，以法為食。好像你們這學佛法的人，現在一天都吃一餐，為什麼能這樣子？本來這是人做不到的事情，很不容易的。所謂「食色性也」，人歡喜吃，有一種欲念，這是與生俱來的，生來就有這種食的知識。你在這時候能不吃，聽佛法就飽了，這就是法喜食。你聽著佛法，一歡喜，把什麼都忘了！吃也忘了，睡覺也忘了！

Không phải là quý vị ở đây vừa nghe pháp vừa ngủ gật, như thế thì không tính! Như thế thì chưa đạt được ‘pháp hỷ thực’, chưa đạt được ‘pháp hỷ thực’ cho nên không chỉ đói, mà còn buồn ngủ, vừa khép mắt lại thì đều muốn ngủ. Thứ hai là ‘thiên duyệt thực’, mỗi ngày ngồi thiền, càng ngồi càng thấy vui, càng thấy an lạc; ‘duyệt’ cũng chính là vui vẻ; càng ngồi càng thích ngồi, không nỡ rời xa chỗ ngồi. Món ăn ‘thiên duyệt’ này, mùi vị ‘thiên duyệt’ này thật sự vi diệu vô cùng. Khi quý vị đạt được mùi vị ‘thiên duyệt’ này rồi, muốn bảo quý vị đừng ngồi, cũng không làm được. Tại sao? Vì quý vị đã nắm được mùi vị này rồi thì nhất định phải ngồi, mỗi ngày đều muốn tìm cầu mùi vị ‘thiên duyệt’ này. Tu tập mùi vị ‘thiên duyệt’ này, gọi là lấy niềm vui thiền định làm thức ăn (thiên duyệt vi thực).

不是在這兒一邊聽經，一邊睡覺，那可不算！那沒得到法喜食，所以不但餓，而且還暈，還闔眼，總想睡覺。

第二種食，是禪悅食。天天坐禪，越坐越歡喜，越快樂；悅，也就是喜悅；越坐越高興坐，也捨不得離開這個座。禪悅這種的食，這種的味道，真是妙到極點了；你得到這個禪悅的滋味了，想不叫你坐，也辦不到了。為什麼？你吃著這個滋味了，一定要坐，天天都追求這個禪悅的滋味，修習這個禪悅的滋味，這叫禪悅為食。

Ăn có rất nhiều loại, phàm phu chúng ta ăn gọi là ‘phần đoạn thực’ chư thiên ăn gọi là ‘tư thực’, quỷ thần ăn gọi là ‘xúc thực’. Tại sao phàm phu ăn gọi là ‘phần đoạn thực’? ‘Phần’ là phần đoạn trong phần đoạn sanh tử. Quý vị có một phần của quý vị, tôi có một phần của tôi, ăn no rồi thì không thể ăn thêm nữa. Thức ăn chia ra từng phần, từng đoạn, phàm phu ăn thức ăn là như thế. Chư thiên thì ‘tư thực’, tức là vừa nghĩ đến thức ăn là thấy no, ở đây có một chút mùi vị của ‘thiên duyệt thực’.

「食」有很多種，我們凡夫所吃的是分段食，天人是思食，鬼神是觸食。凡夫怎麼叫分段食？這個「分」，也就是「分段生死」那個「分段」；你有你一份、我有我一份，吃飽了，就不會再吃了，這有一段落，這凡夫吃東西是這樣吃。天上人是思食，就這麼一思想，就飽了；這就是有點禪悅為食的味道了。

Quỷ thần thì ‘xúc thực’ (ăn bằng xúc chạm), cũng có thể nói là ‘khứu thực’ (ăn bằng ngửi). Quỷ thần ăn đồ ăn không cần dùng miệng nhai mà họ dùng mũi đụng đến thức ăn, vừa ngửi đến thì cảm thấy no.

鬼神是觸食，也可以說是嗅食；鬼神吃東西不要用口來嚼著吃，他就用鼻子觸到那個東西，這麼一聞就飽了。

Nếu quý vị đặc thiên nhãn thì có thể thấy được. Thí dụ như cúng quả táo hoặc quả cam, trước khi chưa cúng thì chúng có đủ hai mặt. Hai mặt đó là gì? Tức là có trái cam và có tánh của trái cam, tức là có một mặt hữu hình và có một mặt vô hình. Mặt vô hình thì mắt thịt (nhục nhãn) không thấy được, nếu được mở thiên nhãn thì

thấy được. Khi quý vị cúng dường Phật thì Phật thọ dụng cái bánh này. Quý vị cúng Phật xong thì cái bánh đó không còn nữa. Vì vậy, khi quý vị bố thí cho loài quỷ, thì quỷ ăn đồ ăn cũng ăn cái bánh này. Điều này rất vi diệu, người bình thường không thể biết được. Chúng sanh trong cõi nước của đức Pháp Minh Như Lai có hai loại thức ăn là ‘pháp hỉ thực’ và ‘thiền duyệt thực’.

你們要是得天眼的人會看得見，譬如供的蘋果或橙子，沒有供過之前，它都是兩個的。怎麼兩個呢？就有一個橘子，還有個橘子的性；就有形的是一個，還有一個無形的。無形的，肉眼看不見；若開天眼就看見了。這供佛，佛就受用那個性；你供完佛，那個性就沒有了。所以你布施給鬼，鬼吃東西也是吃的那個性；這種的情形是很妙的，不是一般人所可知道的。在法明如來這個國土裏的眾生，有這兩種食：法喜食和禪悅食。

M3.明三乘甚多

Hữu vô lượng a-tăng-kì thiên vạn ức na-do-tha chư Bồ-tát chúng đắc đại thần thông, tứ vô ngại trí, thiện năng giáo hóa chúng sanh chi loại. Kỳ Thanh văn chúng, toán số giáo kế sở bất năng tri, giai đắc cụ túc lục thông tam minh, cập bát giải thoát.

Có vô lượng vô số nghìn muôn ức na-do-tha các chúng Bồ-tát được sức thần thông lớn, bốn trí vô ngại, khéo hay giáo hóa loài chúng sanh. Chúng Thanh văn trong nước đó tính kể số đếm đều không thể biết được, đều được đầy đủ ba món minh, sáu pháp thần thông và tám món giải thoát.

有無量阿僧祇千萬億那由他諸菩薩眾，得大神通，四無礙智，善能教化眾生之類。其聲聞眾，算數校計所不能知，皆得具足六通三明，及八解脫。

Có vô lượng vô số nghìn muôn ức na-do-tha các chúng Bồ-tát: có chúng Bồ-tát nhiều vô lượng a-tăng-kì, nghìn vạn ức na-do-tha; các vị Bồ-tát này có số lượng nhiều vô cùng tận. Các vị Bồ-tát này đều được sức thần thông lớn, bốn trí vô ngại, khéo hay giáo hóa loài chúng sanh: các vị Bồ-tát đều đắc thần thông lớn, đều có

bốn trí huệ biện tài vô ngại. Họ đều giỏi giáo hóa chúng sanh, đầy đủ pháp môn phương tiện, khéo tùy căn cơ xiển dương giáo nghĩa, thuyết pháp cho mọi người.

有無量阿僧祇千萬億那由他諸菩薩眾：有無量這麼多的阿僧祇，千萬億那由他的諸菩薩眾；這菩薩有無窮盡那麼多的數量。所有的菩薩，得大神通，四無礙智，善能教化眾生之類：都又是得大神通的，都有這四無礙的辨才智慧。他們都是善於教化眾生，具足方便的法門，善能隨機逗教，因人說法。

Chúng Thanh văn trong nước đó tính kể số đếm đều không thể biết được: các vị Bồ-tát thì nhiều đến không có số lượng. Thế có chúng Thanh văn hay không? Cũng có! Chúng Thanh văn cũng nhiều đến độ tính đếm không được, tính thế nào cũng không có cách gì biết được. Các vị đó **đều được đầy đủ ba món minh, sáu pháp thần thông và tám món giải thoát:** các vị Thanh văn này đều đắc đầy đủ ‘sáu thần thông’, tức là thiên nhĩ thông, thiên nhãn thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông; đầy đủ ‘ba minh’, tức là túc mạng minh, lậu tận minh, thiên nhãn minh; và đắc tám món giải thoát, tức là nội hữu sắc tướng quán ngoại sắc giải thoát, nội vô sắc tướng quán ngoại sắc giải thoát, tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ, không vô biên xứ giải thoát, thức vô biên xứ giải thoát, vô sở hữu xứ giải thoát, phi tướng phi phi tướng xứ giải thoát, diệt thọ tướng định thân tác chứng cụ túc trụ.

其聲聞眾，算數校計所不能知：那麼菩薩是沒有數量這麼多，有沒有聲聞呢？也有，這聲聞也算不出來那麼多的數目，怎麼樣去計算也無法知道。皆得具足六通三明，及八解脫：這些聲聞眾，他們都得到具足六通，有天耳通、天眼通、他心通、神足通、宿命通、漏盡通；具足三明，就是宿命明、漏盡明、天眼明；以及得到八解脫，就是內有色想觀外色解脫、內無色想觀外色解脫、淨解脫身作證具足住、空無邊處解脫、識無邊處解脫、無所有處解脫、非想非非想處解脫、滅受想定身作證具足住。

M4. 總結莊嚴

Kì Phật quốc độ, hữu như thị đẳng vô lượng công đức trang nghiêm thành tựu.

Cõi nước của đức Phật đó có vô lượng công đức trang nghiêm thành tựu như thế.

其佛國土，有如是等無量功德莊嚴成就。

Cõi nước của Phật Pháp Minh Như Lai có công đức nhiều vô lượng vô biên như trước đã nói, dùng công đức vô lượng này để trang nghiêm, dùng công đức này để thành tựu.

這位法明如來的國土，有像前邊所說無量無邊這麼多的功德；以無量功德來莊嚴，用功德所成就的。

L 3. 明劫壽法塔

Kiếp danh Bảo Minh, quốc danh Thiện Tịnh. Kỳ Phật thọ mạng vô lượng a-tăng-kì kiếp, pháp trụ thậm cửu. Phật diệt độ hậu, khởi thất bảo tháp, biến mãn kì quốc.

Kiếp tên Bảo Minh, nước tên Thiện Tịnh. Phật đó sống lâu vô lượng vô số kiếp, pháp trụ đời rất lâu. Sau khi Phật diệt độ, dựng tháp bằng bảy thứ báu khắp cả nước đó.

劫名寶明，國名善淨。其佛壽命無量阿僧祇劫，法住甚久，佛滅度後，起七寶塔，遍滿其國。

Kiếp tên Bảo Minh, nước tên Thiện Tịnh: chúng ta bây giờ là Hiền kiếp, kiếp thời đức Phật Pháp Minh là Bảo Minh. Cõi nước của đức Pháp Minh Như Lai thành Phật có tên là Thiện Tịnh. **Phật đó sống lâu vô lượng vô số kiếp, pháp trụ đời rất lâu:** thọ mạng của đức Phật đó có thời gian dài vô lượng vô biên a-tăng-kì kiếp, Phật pháp trụ đời cũng rất lâu. **Sau khi Phật diệt độ, dựng tháp bằng bảy thứ báu khắp cả nước đó:** sau khi đức Pháp Minh Như Lai diệt độ, những vị đệ tử của ngài xây tháp bằng bảy thứ báu khắp trong nước, mỗi địa phương đều có tháp báu xá lợi của đức Phật này.

劫名寶明，國名善淨：我們現在是賢劫，那時候的劫就叫「寶明劫」。法明如來成佛的國土，叫「善淨國」。其佛壽命無量阿僧祇劫，法住甚久：這尊佛壽命有無量無邊阿僧祇劫這麼長的時間，佛法住世也非常的久遠。佛滅度

後，起七寶塔，遍滿其國：等這位法明如來滅度之後，這些弟子也就造七寶佛塔；在這國土裏，每一個地方都有這位佛的舍利寶塔。

J 2.重頌（分二）

K 1.頌發跡顯本 K 2.頌與之授記 K 1（分二）

L 1.總發諸聲聞本跡 L 2.頌發富樓那本跡

今 L 1

Nhĩ thời, Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn:

Chư ù-kheo ðể thính	Phật tử sở hành đạo
Thiện học phương tiện cố	Bất khả ðắc tư nghĩa
Tri chúng nhạo tiểu pháp	Nhi úy ư ðại trí
Thị cố chư Bồ-tát	Tác Thanh văn Duyên giác
Dĩ vô số phương tiện	Hóa chư chúng sanh loại
Tự thuyết thị Thanh văn	Khứ Phật đạo thậm viễn
Ðộ thoát vô lượng chúng	Giai tất ðắc thành tựu
Tuy tiểu dục giải ðãi	Tiêm ðương linh tác Phật
Nội bí Bồ-tát hạnh	Ngoại hiện thị Thanh văn
Thiểu dục yêm sanh tử	Thật tự tịnh Phật ðộ
Thị chúng hữu tam ðộc	Hựu hiện tà kiến tướng
Ngã ðệ tử như thị	Phương tiện ðộ chúng sanh
Nhược ngã cụ túc thuyết	Chủng chủng hiện hóa sự
Chúng sanh văn thị giả	Tâm tắc hoài nghi hoặc.

**Bấy giờ, đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói bài kệ rằng:
Các Tỳ-kheo lắng nghe
Đạo của Phật tử làm
Vì khéo học phương tiện
Chẳng thể nghĩ bàn được
Biết chúng ưa pháp nhỏ
Mà sợ nơi trí lớn
Cho nên các Bồ-tát
Làm Thanh văn Duyên giác
Dùng vô số phương tiện**

Độ các loài chúng sanh,
 Tự nói là Thanh văn
 Cách Phật đạo rất xa
 Độ thoát vô lượng chúng
 Thấy đều được thành tựu
 Dầu ưa nhỏ, biếng lười
 Sẽ khiến lầm thành Phật.
 Trong ẩn hạnh Bồ-tát
 Ngoài hiện là Thanh văn
 Ít muốn, nhàm sanh tử
 Thật tự tịnh cõi Phật
 Bày ba độc cho người
 Lại hiện tướng tà kiến,
 Đệ tử ta như vậy
 Phương tiện độ chúng sanh
 Nếu ta nói đủ cả
 Các món việc hiện hóa
 Chúng sanh nghe điều đó
 Thời lòng sanh nghi lầm

爾時，世尊欲重宣此義，而說偈言：

諸比丘諦聽	佛子所行道	善學方便故	不可得思議
知眾樂小法	而畏於大智	是故諸菩薩	作聲聞緣覺
以無數方便	化諸眾生類	自說是聲聞	去佛道甚遠
度脫無量眾	皆悉得成就	雖小欲懈怠	漸當令作佛
內秘菩薩行	外現是聲聞	少欲厭生死	實自淨佛土
示眾有三毒	又現邪見相	我弟子如是	方便度眾生
若我具足說	種種現化事	眾生聞是者	心則懷疑惑

Lúc bảy giờ: lúc ấy, đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng: đức Phật Thích-ca Mâu-ni muốn nói lại đạo lý này cho rõ ràng thêm cho nên dùng kệ tụng nói lại một lần nữa.

爾時：在這時候，世尊欲重宣此義，而說偈言：釋迦牟尼佛要把這個道理說詳細一點，以偈頌再來說一遍。

Các tì-kheo lắng nghe: Các vị tì-kheo! Hãy nghe cho kỹ, nghe mà suy xét thận trọng, không thể nghe qua loa. **Đạo của Phật tử làm, vì khéo học phương tiện, chẳng thể nghĩ bàn được:** vì ngài Phú-lâu-na giỏi học tập phương tiện của Phật pháp, cho nên đạo Bồ-tát mà Phật tử Phú-lâu-na đã thực hành, hay cảnh giới của ngài, hàng phàm phu không thể biết được. **Biết chúng ưa pháp nhỏ mà sợ nơi trí lớn:** ngài biết tất cả chúng sanh thích pháp Tiểu thừa, không thích pháp Đại thừa. Tại sao? Vì chúng sanh sợ có trí huệ lớn này, sợ có trí huệ của Phật. Trí lớn là trí huệ của đức Phật.

諸比丘諦聽：你們各位比丘！好好地聽，慎思而聽，不可以馬馬虎虎的。佛子所行道，善學方便故，不可得思議：佛子富樓那所行的菩薩之道，他因為善於學習佛法的方便的緣故，所以他這種境界，不是凡夫所能知道的。知眾樂小法，而畏於大智：他知道一切眾生歡喜小乘法，不歡喜大乘法。為什麼？這眾生怕有這個大的智慧，怕有佛的智慧；大智，就是佛的智慧。

Chúng sanh thích pháp Tiểu thừa và sợ pháp Đại thừa, sợ đạt được trí huệ của Phật, **cho nên các Bồ-tát, làm Thanh văn Duyên giác:** vì nhân duyên như vậy, cho nên các Bồ-tát mới ‘ẩn đại hiện tiểu’, che giấu thân phận Bồ-tát, thị hiện thân Thanh văn, thân Duyên giác. **Dùng vô số phương tiện độ các loài chúng sanh:** dùng vô lượng vô biên pháp môn phương tiện giáo hóa tất cả chúng sanh. có nhiều hạng chúng sanh, thì ngài dùng nhiều pháp môn để giáo hóa. **Tự nói là Thanh văn, cách Phật đạo rất xa:** các vị Bồ-tát này tự nói bản thân mình là Thanh văn, là hàng Nhị thừa, còn cách Phật đạo rất xa. Dùng phương tiện này để **độ thoát vô lượng chúng thảy đều được thành tựu:** Đây là vì ngài muốn giáo hóa, độ thoát vô lượng chúng sanh, giúp cho họ hoàn toàn thành tựu Phật đạo.

眾生喜小而畏大，歡喜小乘，而畏怕得到佛的智慧；是故諸菩薩，作聲聞緣覺：因為這種緣故，所以諸菩薩才隱大示小，把菩薩的地位收起來，現出聲聞的身、緣覺的身，以無數方便，化諸眾生類：以無量無數那麼多的方便法門，都教化一切的眾生；種種的眾生，他用種種的法門來教化。自說是聲聞，

去佛道甚遠：這些菩薩自己說自己是聲聞人、二乘人，離佛道很遠；以是方便，度脫無量眾，皆悉得成就：他因為想教化度脫無量的眾生，令完全都得成佛道。

Dầu ưa nhỏ biếng lười, sẽ khiến lần thành Phật: tuy hàng Tiểu thừa muốn lười biếng, muốn dừng lại giữa đường, nhưng Bồ-tát này sẽ kiên trì giáo hóa họ, từ từ cũng khiến họ thành tựu Phật quả. **Trong ân hạnh Bồ-tát, ngoài hiện là Thanh văn:** nhìn bên ngoài, tuy ngài là hàng Tiểu thừa, nhưng bên trong là tâm của Bồ-tát, hành vi là Bồ-tát. Biểu hiện bên ngoài ngài là một vị Thanh văn, nhưng trên thực tế, ngài đã là một vị Bồ-tát lớn. **Ít muốn, nhàm sanh tử, thật tự tịnh cõi Phật:** ngài rất ít ham muốn, ham muốn thì có nhưng rất ít. Ngài muốn thoát li sanh tử, ngài chân thật tự trang nghiêm cõi Phật của chính mình.

雖小欲懈怠，漸當令作佛：雖然小乘人想要懈怠，想在中道路上停止了；可是這菩薩教化他，漸漸地使令他就成佛了。

內秘菩薩行，外現是聲聞：他雖然是小乘人，內裏頭所懷的是菩薩的心腸、菩薩的行為。他在表面上看來，是一個聲聞的人；實際上，他已經是個大菩薩。少欲厭生死，實自淨佛土：他有很多的欲；欲，有是有，但是很少的。他想脫離生死，他實實在在的是自己莊嚴自己這個佛土。

Bày ba độc cho người, lại hiện tướng tà kiến: đối với chúng sanh, ngài cố ý thị hiện qua hành vi của mình cũng có ba độc tham, sân, si, ngài cố ý hiện ra như thế. Ngài lại cố ý hiện ra hình tướng tà kiến. Giống như tôn giả Ca-lưu-đà-di thị hiện bộ dạng rất thích người nữ, nhưng thực tế thì không phải như vậy. Tôn giả Ca-lưu-đà-di là một trong sáu vị tì-kheo có tính xấu trong thời Phật tại thế, ngài cố ý thị hiện ra hành vi như thế, khiến cho mọi người cũng không biết hành vi của ngài là thật hay giả. Nhưng người đích thực có trí huệ thì biết ngài là người đã tự tại ‘đạo chơi nhân gian’, chỉ là cố ý hiện ra dáng tà kiến như thế!

示眾有三毒，又現邪見相：對眾生故意示現他的行為也有三毒，有貪心、有瞋心、有癡心，故意現出這個樣子。他又故意示現出來一個邪見的樣子。好

像迦留陀夷示現很歡喜女人的樣子，實際他不是的。迦留陀夷為佛住世時的六群惡性比丘之一，他故意那麼樣來示現，令這些人也不知道他是真是假？但是真正有智慧的人就知道他是遊戲人間，故意現這麼邪見的樣子！

Đệ tử Ta như vậy: đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói: “Đệ tử của Ta là như vậy”. Giống như có lúc tôn giả Xá-lợi-phất cũng hiện ra có tâm sân, có lúc lại hiện ra có tâm tham, có lúc lại hiện ra có tâm si, không giống nhau. **Phương tiện độ chúng sanh:** đệ tử của Ta quán sát nhân duyên của chúng sanh mà thị hiện ra hình tướng như thế, trên thực tế là họ dùng pháp môn phương tiện để giáo hóa chúng sanh, để độ chúng sanh.

Nếu ta nói đủ cả, các món việc hiện hóa: nếu ta nói hết về việc mỗi vị đệ tử của Ta giáo hóa chúng sanh như thế nào, thuyết pháp cho chúng sanh như thế nào, thì khi **chúng sanh nghe điều đó, tâm sẽ sanh nghi lầm:** chúng sanh nghe nói về những cảnh giới này, những sự việc này, trong lòng sẽ khởi một thứ nghi lầm, cho nên Ta cũng không nói nhiều.

我弟子如是：釋迦牟尼佛說，我的弟子是這樣。好像有的時候，舍利弗也現出瞋心來，有的又現出貪心來，有的又現出癡心來的，這種種不同的。方便度眾生：我的弟子，他是觀眾生的因緣而示現這麼一個樣子，實際上，他也就用這方便法門來教化眾生，來度眾生。

若我具足說，種種現化事：我要是完全說出我的每一位弟子怎樣去教化眾生，怎麼樣去給眾生說法，眾生聞是者，心則懷疑惑：眾生聽見這些境界、這一些事情，心裏就會生出一種疑惑，所以我也不說那麼多了。

L 2. 頌發富樓那本跡

Kim thủ Phú-lâu-na

Cần tu sở hành đạo

Vị cầu vô thượng huệ

Hiện cư đệ tử thượng

Sở thuyết vô sở úy

Ư tích thiên ức Phật

Tuyên hộ chư Phật pháp

Nhi ư chư Phật sở

Đa văn hữu trí huệ

Năng linh chúng hoan hỉ

Vị tăng hữu bì quyện
Dĩ độ đại thần thông
Tri chư căn lợi độn
Diễn xướng như thị nghĩa
Linh trụ Đại thừa pháp
Vị lai diệc cúng dường
Hộ trợ tuyên chánh pháp
Thường dĩ chư phương tiện
Độ bất khả kể chúng

Nhi dĩ trợ Phật sự
Cụ tứ vô ngại trí
Thường thuyết thanh tịnh pháp
Giáo chư thiên ức chúng
Nhi tự tịnh Phật độ
Vô lượng vô số Phật
Diệc tự tịnh Phật độ
Thuyết pháp vô sở úy
Thành tựu nhất thiết trí.

**Nay Phú-lâu-na đây
Ở xưa nghìn ức Phật
Siêng tu đạo mình làm
Tuyên hộ các Phật pháp
Vì cầu huệ vô thượng
Mà ở chỗ chư Phật
Hiện đệ tử đứng đầu
Học rộng có trí huệ
Nói pháp không sợ sệt
Hay khiến chúng vui mừng
Chưa từng có mỗi một
Để giúp nên việc Phật.
Đã được thần thông lớn
Đủ bốn trí vô ngại
Biết các căn lợi độn
Thường nói pháp thanh tịnh
Diễn xướng nghĩa như thế
Để dạy nghìn ức chúng
Khiến trụ pháp Đại thừa
Mà tự tịnh cõi Phật.
Đời sau cũng cúng dường
Vô lượng vô số Phật
Hộ trợ tuyên chánh pháp
Cũng tự tịnh cõi Phật
Thường dùng các phương tiện
Nói pháp không e sợ
Độ chúng không kể được
Đều thành nhất thiết trí**

今此富樓那 於昔千億佛 勤修所行道 宣護諸佛法
 為求無上慧 而於諸佛所 現居弟子上 多聞有智慧
 所說無所畏 能令眾歡喜 未曾有疲倦 而以助佛事
 已度大神通 具四無礙智 知諸根利鈍 常說清淨法
 演暢如是義 教諸千億眾 令住大乘法 而自淨佛土
 未來亦供養 無量無數佛 護助宣正法 亦自淨佛土
 常以諸方便 說法無所畏 度不可計眾 成就一切智

Nay Phú-lâu-na đây: nay trong hội Pháp Hoa này, Phú-lâu-na là người thuyết pháp đệ nhất. **Ở xưa nghìn ức Phật, siêng tu đạo mình làm:** trong số kiếp nhiều đến nghìn ức chư Phật thuở ở quá khứ, ngài rất chuyên cần tinh tấn, tinh cần tiến tu trên đường đạo, không thoái lui. Ngài tu hành không biếng nhác như thế là để **tuyên hộ chư Phật pháp, vì cầu huệ vô thượng:** ‘tuyên’ là tuyên truyền, tuyên dương. Ngài đến hộ trì, tuyên thuyết pháp của tất cả chư Phật. Vì cầu trí huệ vô thượng của đức Như Lai, **mà ở chỗ chư Phật, ngài hiện đệ tử đứng đầu:** trước chư Phật, ngài là người thuyết pháp đệ nhất, thị hiện là người đứng đầu trong tất cả đệ tử, là bậc đệ tử thượng thủ. **Học rộng có trí huệ, nói pháp không sợ sệt:** ngài là người có kiến thức rộng rãi, trí huệ cũng rất lớn, pháp ngài thuyết là pháp vô sở úy, **hay khiến chúng vui mừng, chưa từng có mỗi một:** trong mười hai vị đại đệ tử, mỗi vị đều có sở trường, sở trường của ngài Phú-lâu-na là thuyết pháp đệ nhất. Ngài thuyết pháp thường khiến cho đại chúng hoan hỷ, thích nghe.

今此富樓那：現在這法華會中的富樓那，他說法第一。於昔千億佛，勤修所行道：他在往昔千億諸佛那麼多的劫，是很殷懃、精進的、不退的來勤修所修行的道路，那麼不懈怠的修行，宣護諸佛法，為求無上慧：宣，是宣傳、宣揚；他來宣說、護持所有佛的法，為求如來無上智慧，而於諸佛所，現居弟子上：他在諸佛的面前，說法第一，現居於一切弟子之上，為上首弟子。多聞有智慧，所說無所畏：他多聞，智慧也很大的，所說的法也是無所畏的，能令眾

歡喜，未曾有疲倦：十二大弟子各有所長，富樓那是說法第一，他說法能令大家歡喜，大家都願意聽。

Để giúp nên việc Phật, đã được thần thông lớn, đủ bốn trí vô ngại, biết các căn lợi độn: Phú-lâu-na làm Phật sự lớn, đã đắc đại thần thông và bốn vô ngại trí, đầy đủ bốn món trí huệ: thuyết vô ngại trí, pháp vô ngại trí, nghĩa vô ngại trí, nhạo thuyết biện tài vô ngại trí. Ngài vừa nhìn là biết được căn tánh của người này, biết người này có thiện căn hay không, là lợi căn hay độn căn? Ngài **thường nói pháp thanh tịnh, diễn xướng nghĩa như vậy:** pháp ngài thuyết đều là pháp thanh tịnh. Ngài có thể dùng bốn vô ngại biện tài - từ vô ngại biện, nghĩa vô ngại biện, nhạo thuyết vô ngại biện, pháp vô ngại biện - để diễn xướng, thuyết pháp, **để dạy nghìn ức chúng, khiến trụ pháp Đại thừa, mà tự tịnh cõi Phật:** ngài giáo hóa chúng sanh nhiều đến cả nghìn ức, khiến cho họ đều đắc pháp Đại thừa, khiến cho họ đều tự thanh tịnh ý chí của mình.

而以助佛事，已度大神通，具四無礙智，知諸根利鈍：富樓那來大作佛事，已得到大神通及四無礙智；具足這四種智慧——說無礙智、法無礙智、樂說辯才無礙智、義無礙智。他一看就知道這個人的根性，有沒有善根？是利根、是鈍根？常說清淨法，演暢如是義：他所說的法，都是清淨法。他能以四無礙辯——辭無礙辯、義無礙辯、樂說無礙辯、法無礙辯，演暢說法。教諸千億眾，令住大乘法，而自淨佛土：他教化了有千億那麼多的眾生，令他們都得到大乘；他們都自淨其意志。

Đời sau cũng cúng dường vô lượng vô số Phật: ở đời vị lai, ngài cũng sẽ cúng dường chư Phật số nhiều vô lượng vô số, **hộ trợ tuyên chánh pháp, cũng tự tịnh cõi Phật:** ngài đến hộ trì, giúp hoằng truyền chánh pháp, cũng là tự thanh tịnh tâm ý của mình, tự tâm thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật. **Thường dùng các phương tiện, thuyết pháp không e sợ:** Ngài dùng nhiều pháp môn phương tiện để thuyết pháp cho chúng sanh, đều là tiếng sư tử hống, thuyết pháp không hề lo sợ. **Độ chúng không kể được, đều thành nhất thiết trí:** hóa độ chúng sanh nhiều đến không có

số lượng để đếm, khiến cho họ thành tựu ‘nhất thiết chủng trí’, ‘trí huệ nhất thiết’ (trí huệ của Phật).

未來亦供養，無量無數佛：他於未來也供養無量無數的諸佛；護助宣正法，亦自淨佛土：來護持助宣正法，也都是自淨其意志，自心清淨莊嚴佛土。常以諸方便，說法無所畏：用種種方便法門來給眾生說法，都是獅子吼無畏說，度不可計眾，成就一切智：度有數不來那麼多的人，使令成就這一切種智、一切的智慧。

K2. 頌與之授記

Cúng dường chư Như Lai	Hộ trì pháp bảo tạng
Kì hậu đắc thành Phật	Hiệu danh viết Pháp Minh
Kì quốc danh Thiện Tịnh	Thất bảo sở hợp thành
Kiếp danh vi Bảo Minh	Bồ-tát chúng thậm đa
Kì số vô lượng ức	Giai độ đại thân thông
Uy đức lực cụ túc	Sung mãn kì quốc độ
Thanh văn diệt vô số	Tam minh bát giải thoát
Đắc tứ vô ngại trí	Dĩ thị đẳng vi tăng
Kì quốc chư chúng sanh	Dâm dục giai dĩ đoạn
Thuần nhất biến hóa sanh	Cụ tướng trang nghiêm thân
Pháp hi thiên duyệt thực	Cánh vô dư thực tướng
Vô hữu chư nữ nhân	Diệt vô chư ác đạo
Phú-lâu-na tì-kheo	Công đức tất thành mãn
Đương đắc tư Tịnh độ	Hiền thánh chúng thậm đa
Như thi vô lượng sự	Ngã kim đàn lược thuyết.

**Cúng dường các Như Lai
Hộ trì tạng Pháp bảo,
Sau đó được thành Phật
Hiệu gọi là Pháp Minh
Nước đó tên Thiện Tịnh
Bảy thứ báu hợp thành
Kiếp tên là Bảo Minh**

Chúng Bồ-tát rất đông
Số nhiều vô lượng ức
Đều được thần thông lớn
Sức uy đức đầy đủ
Khắp đầy cả nước đó.
Thanh văn cũng vô số
Ba minh tám giải thoát
Được bốn trí vô ngại
Dùng hạnh này làm Tăng.
Chúng sanh trong cõi đó
Dâm dục đều đã dứt
Thuần một biến hóa sanh
Thân trang nghiêm đủ tướng
Pháp hỷ, thiên duyệt thực
Không tưởng món ăn khác.
Không có hàng nữ nhân
Cũng không các đường dũ.
Phú-lâu-na Tì-kheo
Khi công đức trọn đầy
Sẽ được Tịnh độ này
Chúng hiền Thánh rất đông
Vô lượng việc như thế
Nay Ta chỉ lược nói.

供養諸如來	護持法寶藏	其後得成佛	號名曰法明
其國名善淨	七寶所合成	劫名為寶明	菩薩眾甚多
其數無量億	皆度大神通	威德力具足	充滿其國土
聲聞亦無數	三明八解脫	得四無礙智	以是等為僧
其國諸眾生	婬欲皆已斷	純一變化生	具相莊嚴身
法喜禪悅食	更無餘食想	無有諸女人	亦無諸惡道
富樓那比丘	功德悉成滿	當得斯淨土	賢聖眾甚多

如是無量事 我今但略說

Cúng dường các Như Lai, hộ trì tạng pháp bảo: tôn giả Phú-lâu-na còn độ thoát tất cả chúng sanh, thành tựu ‘nhất thiết trí’, ngài cũng cúng dường vô lượng các đức Như Lai, hộ trì Phật pháp. **Sau đó được thành Phật, hiệu gọi là Pháp Minh:** sau khi thành Phật, ngài có hiệu là Pháp Minh Như Lai. **Nước đó tên Thiện**

Tịnh, bảy món báu hợp thành: đức Phật Pháp Minh thành Phật, cõi nước có tên là Thiện Tịnh, là cõi nước lấy số thể giới trong tam thiên đại thiên trong vô lượng số cát sông Hằng hợp lại làm thành cõi nước được ngài giáo hóa. Cõi này đều do bảy món báu vàng, bạc, lưu li, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não tạo thành. **Kiếp tên là Bảo Minh:** thời kì đó gọi là kiếp Bảo Minh.

供養諸如來，護持法寶藏：這位富樓那尊者，他又度脫一切眾生，成就一切智，也供養無量的諸如來，護持佛法；其後得成佛，號名曰法明：最後他成佛了，名號為法明如來。其國名善淨，七寶所合成：這一位法明佛，他成佛的國土，名為善淨國，是以無量恆河沙那麼多的三千大千世界作為他所教化的國土，都是金、銀、琉璃、玻瓈、磤磤、赤珠、瑪瑙，這七寶所合造成的土地。劫名為寶明：這時期就叫寶明劫。

Chúng Bồ-tát rất đông, số nhiều vô lượng ức: trong cõi nước này có vô lượng vô biên đại Bồ-tát, nhiều không có số lượng để đếm được. Các vị bồ-tát này **đều được thần thông lớn, sức uy đức đầy đủ:** họ đều đắc đại thần thông, sức oai đức cũng đầy đủ. **Khắp đầy cả nước đó:** các vị Bồ-tát như thế đầy khắp trong nước đó.

菩薩眾甚多，其數無量億：這個國土裏，有無量無邊那麼多的大菩薩，是沒有數量那麼多；皆度大神通，威德力具足：他們都得到大神通，威德力也充足。充滿其國土：這國土裏，多數都是這樣的菩薩充滿著。

Thanh văn cũng vô số, ba minh tám giải thoát, được bốn trí vô ngại: hàng nhị thừa trong cõi nước này cũng nhiều vô số lượng, đều đã đắc ba minh, tám món giải thoát, và đắc bốn món biện tài vô ngại. **Dùng hạng này làm tăng:** hàng tăng nhân ở cõi này đều là hàng nhị thừa có khả năng như vậy.

聲聞亦無數，三明八解脫，得四無礙智：這國土中，也有無數量那麼多的二乘人，都已得到三明、八種的解脫，以及得到四種無礙辯才；以是等為僧：以這種的二乘人，作為僧人。

Chúng sanh trong nước đó, tâm dục đều đã dứt: tất cả chúng sanh trong nước đó đều không có tâm dâm dục. Quý vị thấy họ giống như người bình thường,

nhưng họ không có tâm dâm dục. Cảnh giới này chính là thế giới Ta-bà của chúng ta, nếu quý vị thật sự tu hành, người tu đạo thì không có tâm dâm dục, cũng giống như cảnh giới này. Nếu tâm dâm dục này được đoạn trừ thì quý vị sẽ có một sự khảo nghiệm, tức là đối với bất kì người nào, quý vị cũng không khởi tâm dâm dục. Người khác có tâm dâm dục với quý vị, quý vị cũng không biết; không phải không biết, mà là quý vị không khởi ý niệm dâm dục. Nếu quý vị không biết thì đã biến thành gỗ, thành gạch, thành ngói mất rồi. Quý vị biết có dâm dục, nhưng không sanh tâm dâm dục, đây chính là “nên không chỗ trụ mà sanh tâm” (ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm). Tâm dâm dục không sanh thì gọi là dâm dục đều đã dứt. Là người tu đạo, quý vị có khả năng dứt trừ tâm dâm dục, quý vị có thể nói: “A! Tôi không có tâm dâm dục”. Quý vị không có tâm dâm dục, thì người khác cũng không có tâm dâm dục. Nếu quý vị khởi tâm dâm dục, thì đối phương mới có tâm dâm dục. Nếu quý vị không khởi tâm dâm dục, thì đối phương cũng không khởi tâm dâm dục. Cho dù họ có tâm dâm dục với quý vị, nhưng mà quý vị bất động, thì cũng không có chuyện gì. Đây gọi là dâm dục đều đã dứt (dâm dục giai dĩ đoạn), không có tâm dâm dục.

其國諸眾生，婬欲皆已斷：這國土裏所有的眾生，他們都沒有婬欲心；你看著他和普通人一樣，但是他沒有婬欲心。這種的境界，就是在我們這個娑婆世界，你若修行，修道的人沒有婬欲心了，也就是這種境界。這種婬欲心若斷，你會有一種考驗，就是你對任何人都不生婬欲心，人對你有婬欲心，你也不知道；不是不知道，是你不生婬欲念。如果你不知道，那就變成木頭、磚頭、瓦塊；你知道有這個婬欲，可是不生這個婬欲心，這就是「應無所住而生其心」了。這婬欲心不生，就叫婬欲皆已斷。修道的人，你能以沒有婬欲，說：「啊！我沒有婬欲呀！」你沒有婬欲，人家也就沒有婬欲；你若有婬欲，對方才有婬欲。你若沒有婬欲，對方也沒有婬欲了；即便他有婬欲，你這兒不動，也就沒有事情。這叫婬欲皆已斷，沒有婬欲心了。

Thuần một biến hóa sanh, thân trang nghiêm đủ tướng: người trong nước này đều từ hoa sen hóa sanh, là từ có hóa không, từ không hóa có, đầy đủ ba mươi

hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, trang nghiêm thân họ. **Pháp hỷ, thiên duyệt thực, không tưởng món ăn khác**: người cõi nước này lấy việc nghe kinh nghe pháp làm thức ăn. Nghe pháp, họ sanh tâm hoan hỷ thì không thấy đói. Nếu quý vị không tin thì có thể thử! Nếu quý vị khởi tâm ưa thích: “Ôi! Tôi nghe pháp này thật sự đạt được điều chưa từng có, dù tôi có ăn bất kỳ món ngon thế nào thì cũng không tuyệt vời bằng”. Tâm quý vị sanh một thứ tâm ưa thích, tự nhiên quên chuyện ăn cơm, bụng có đói cũng không nghĩ đến chuyện ăn, vì quý vị đã được ‘pháp hỷ sung mãn’ rồi.

純一變化生，具相莊嚴身：這個國土的人，都是蓮華化生，是自有化無、自無化有，具足三十二相、八十種隨形好，莊嚴其身。法喜禪悅食，更無餘食想：這個國土的人就以聽經聞法作為飲食。一聽法，他就歡喜，就不餓了。你們若不信，可以試一試！你若是生歡喜心：「啊！我聽這個法，真是得未曾有，這比我吃什麼妙味都好。」你心裏生這麼一種歡喜心，自然就忘了吃飯，肚子餓也不想吃，因為你得到法喜充滿了。

Lấy niềm vui thiên định làm thức ăn, có người ngồi thiền suốt từ sáng đến tối cũng không muốn ăn cơm, hoàn toàn không phải do bệnh hoặc là ăn không nổi. Họ không ăn cơm mà đã no rồi, vì họ lấy niềm vui thiên định làm thức ăn, tức là lấy tọa thiền làm thức ăn uống cho bản thân. Cõi nước của Pháp Minh Như Lai có hai thứ thức ăn - một là ‘thiên duyệt thực’ và một là ‘pháp hỷ thực’ Chúng sanh ở quốc độ này không muốn ăn món gì khác, ngay cả nghĩ họ cũng không nghĩ tới.

禪悅為食，有的人打坐，一天到晚也不願意吃飯，並不是有病，或說是不開胃；他不吃飯就飽了，以禪悅為食——以坐禪作為自己的飲食。法明如來這國土就是有這兩種食，一種是禪悅食，一種法喜食；他們不想吃其他的東西，根本想也不想。

Không có hàng nữ nhân, cũng không các đường dữ: trong cõi nước này không có người nữ, cũng không có chúng sanh trong bốn đường ác - a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Quý vị nói: “Điều này tôi không thể hiểu được. Vì không

có người nữ làm sao có con người chứ?” Ôi! Quý vị hiểu có người nữ thì mới có con người, quý vị không biết trong phần trước tôi đã giảng con người là do biến hóa sanh ra sao? Người trong cõi nước này đều là từ hoa sen hóa sanh ra, cha mẹ của họ chính là hoa sen, chín phẩm hoa sen là cha mẹ. Lúc giảng phân chánh văn, chẳng phải tôi đã giảng rằng, thế giới Cực Lạc không có người nữ, và tại sao lại có nhiều người đến thế sao? Vì họ đều từ hoa sen hóa sanh ra. Tất cả mọi người trong nước Thiện Tịnh ở kiếp Bảo Minh của đức Pháp Minh Như Lai đều từ hoa sen hóa sanh, cho nên không cần người nữ cũng có con người, và cũng không có ba đường ác, bốn cõi ác.

無有諸女人，亦無諸惡道：這個國土裏，沒有女人，也沒有阿修羅、地獄、餓鬼、畜生，這四惡趣的眾生都沒有。說：「這我可不明白了！沒有女人，怎麼會有人呢？」唉！你就是懂得有女人才有人，你就不知道前邊我講的變化生嗎？這個國土的人，都是蓮華化生出來的，他父母就是蓮華——九品蓮華為父母。我之前講正文的時候，不講極樂世界也沒有女人，怎麼有那麼多人呢？就因為他們都是蓮華化生的。法明如來這寶明劫的善淨國，所有的人也是蓮華化生，所以不需要女人也有人；也沒有三惡道、四惡趣。

Phú-lâu-na tì-kheo, khi công đức trọn đầy: Khi công đức của tì-kheo Phú-lâu-na đã thành tựu rồi, đã viên mãn rồi, tự giác viên mãn, giác tha viên mãn, giác hạnh viên mãn rồi, ngài sẽ được Tịnh độ này, chúng hiền thánh rất đông: Ngài sẽ có được cõi Tịnh độ như đã nói ở trước, trong cõi nước đó có rất đông hiền thánh. **Vô lượng việc như thế, nay Ta chỉ nói lược:** những đạo lý như thế vô lượng vô biên không thể nói hết, cho nên hiện tại Ta chỉ nói sơ lược một chút, trong số vô lượng vô biên đó Ta chỉ nói một phần rất ít thôi.

富樓那比丘，功德悉成滿：這位富樓那比丘，他的功德都成就了，都圓滿了，自覺圓、覺他圓、覺行圓滿。當得斯淨土，聖賢眾甚多：他得到前邊所說這種的淨土，所以他這國土中，聖賢眾最多。如是無量事，我今但略說：像這

樣無量無邊的道理說不能盡，我現在僅略略地說一點，在這個無量無量裏邊說少少這麼一部份。

H2.授千二百人記（分三）

I 1.默念請記 I 2.如來與記 I 3.領解

今 I 1

Nhĩ thời, thiên nhị bách A-la-hán tâm tự tại giả tác thị niệ̄m: ngã đ̄ng hoan hĩ, đ̄c vị t̄ng hũu, như̄c Th̄ T̄n các kiến th̄o kí, như̄ dư đ̄i đ̄t tử giả, bất dīc khoái h̄?

Bấy giờ, một nghìn hai trăm vị A-la-hán, bậc tâm đã được tự tại, nghĩ như vậy: "Chúng ta vui mừng được điều chưa từng có, nếu được đức Thế Tôn đều thọ ký cho như các vị đệ tử lớn khác, thời sung sướng lắm".

爾時，千二百阿羅漢心自在者作是念：我等歡喜，得未曾有，若世尊各見授記，如餘大弟子者，不亦快乎？

Một nghìn hai trăm năm mươi vị đệ tử, bậc đại A-la-hán đều nôn nóng. Nôn nóng chuyện gì? Họ nghe đức Phật Thích-ca Mâu-ni thọ ký cho Phú-lâu-na, thì tâm họ bất an, họ không thể chờ đợi được nữa, họ đều muốn được thọ ký. Có người nghĩ: “Không biết đức Thế Tôn có thọ ký cho tôi không? Tôi có phần được thọ ký hay không?” Quý vị xem, tâm các vị đệ tử này của Phật vốn đã đắc tự tại, nhưng vừa nghe Phật nói như thế liền bị ‘đắc bất tự tại’, đều khởi vọng tưởng. Khó trách chúng sanh hiện tại đều có tâm tham lớn như thế! Những người mới chứng quả A-la-hán đều muốn giành được thọ ký, tham đ̄m thọ ký, cho nên, hiện tại chúng ta cũng không cần trừ bỏ tâm tham, mà hãy làm cho tâm tham này lớn hơn. Tham gì? Hiện tại chúng ta tham Phật pháp, tham Phật, tham pháp, tham t̄ng, phải sanh tâm tham này. Ngay cả bậc A-la-hán mà cũng có tâm tham muốn được thọ ký mà! Tâm tham của chúng ta là tham học Phật, tham cầu pháp, tham học t̄ng, thì cũng không xem là quá lắm!

這一千二百五十位弟子、大阿羅漢都著急了，著什麼急呢？聽著釋迦牟尼佛給富樓那授記，心不自在了，他們都等不了了，都想要授記，「佛會不會給

我授一個記呀？我有沒有份可以得到授記呢？」你看！佛的弟子本來都心得自在，被佛一說法，也說得不自在了，都打起妄想來了。難怪現在眾生都有這麼大的貪心！當初證得阿羅漢果的人，都想要爭著授記，貪著授記；所以我們現在都不要去除貪心了，把貪心讓它加倍大一點。貪什麼呢？我們現在要貪佛法，貪佛、貪法、貪僧，要生這種貪心。連阿羅漢都要貪心被授記了嘛！我們貪心，貪學佛、貪求法、貪學僧，這都不算太過了！

Bây giờ: một nghìn hai trăm vị A-la-hán, bậc tâm đã được tự tại, nghĩ như vậy: một nghìn hai trăm năm mươi vị đại A-la-hán này vốn không có tâm tham, tâm rất tự tại. Họ ngồi trong pháp hội, không nghĩ ngợi chuyện gì cả, không tham Phật, không tham pháp, cũng không tham tăng! Nhưng khi vừa nghe đức Phật Thích-ca Mâu-ni thọ kí cho Phú-lâu-na xong, thì họ không chờ đợi được nữa. Họ vốn đã chứng vô sanh pháp nhẫn, nhưng hiện tại pháp nhẫn này cũng không nhẫn nổi, nên họ không thể không khởi tâm tham này: “Nay đức Phật có thọ kí cho tôi không?” Một nghìn hai trăm năm mươi vị A-la-hán thì có một nghìn hai trăm năm mươi người có tâm tham.

爾時：在這時候，千二百阿羅漢心自在者作是念：這一千二百五十位大阿羅漢，本來他們沒有貪心，心好自在地坐到那地方，什麼也不想了，不貪佛、不貪法、也不貪僧！可是釋迦牟尼佛給富樓那一授記，他們等不得了！本來他們證無生法忍了，現在這個法忍也忍不住了，不能不生這個貪心了：「現在佛會不會給我授記啊？」這一千二百五十位大阿羅漢，就有一千二百五十個人有貪心。

Các vị A-la-hán này tham được thọ kí. Có người nghe kinh, nghe đến danh xưng ‘A-la-hán’ này sẽ hỏi: “Thế nào gọi là A-la-hán? Danh xưng này tôi chưa nghe qua!” Bây giờ tôi sẽ mời vị A-la-hán này ra cho quý vị xem. ‘A-la-hán’ chính là ‘lão tì-kheo’, ‘lão tì-kheo’ này bao nhiêu tuổi? Không nhất định, có người ba mươi tuổi, có người hai mươi tuổi, có người bốn mươi tuổi, có người năm mươi tuổi. Vậy sao gọi là ‘lão tì-kheo’? Vì vị đó có được một ít định lực, cho nên gọi là ‘lão’; không có

định lực thì gọi là ‘bất lão’ (không già). Vì thế, ‘lão tì-kheo’ là người có được ít nhiều định lực! Vậy lão tì-kheo này tại sao không gọi là ‘lão tì-kheo’ mà gọi là ‘A-la-hán’? Vì lúc ở nhân địa tu hành thì gọi là ‘tì-kheo’, đến quả địa thì gọi là ‘La-hán’. ‘La-hán’ có ba danh xưng.

這些阿羅漢貪著授記，有人聽經聽到「阿羅漢」這個名稱，「什麼叫阿羅漢呢？這個名稱我沒聽過！」現在我把這「阿羅漢」請出來，給你們看一看。阿羅漢，就是老比丘；這老比丘有多大年紀呢？沒有一定的，或者三十歲、或者二十歲、或者四十歲、或者五十歲。那怎麼叫老比丘呢？因為他有一點定力，所以叫「老」；沒有定力，這就「不老」。所以老比丘就是有多少定力了！那麼這個老比丘，怎麼不叫「老比丘」，又叫「阿羅漢」呢？在因地修行時為「比丘」，到果地就叫「羅漢」。羅漢有三個名稱：

1. Ứng cúng: đáng nhận sự cúng dường của trời, người. Không chỉ người nhân gian cúng dường A-la-hán, mà người trên trời cũng phải cúng dường A-la-hán, cũng có nghĩa là tất cả thần đều phải cúng dường A-la-hán. Trừ phi quý vị chưa chứng quả A-la-hán, nếu quý vị đã chứng quả A-la-hán, thì quý vị chỉ cần ngồi bất động ở đó đợi chư thiên đến cúng dường quý vị, bởi quý vị xứng đáng thọ nhận cúng dường, cho nên quý vị không cần làm việc. Bây giờ, nếu quý vị muốn không làm việc, muốn lười biếng một chút, thì trước tiên hãy chứng quả A-la-hán, thì chuyện gì cũng không cần phải làm cả. Đây là việc thứ nhất, quý vị xem có tốt hay không? Rất là tự tại.

(一) 應供：應受人天的供養；不單人間的人供養阿羅漢，天上人也應該供養阿羅漢，也就是一切神都應該供養阿羅漢。除非你沒有證果得到阿羅漢，你若是證得阿羅漢，那你就坐在那兒不要動，就等著天人來給你送供；因為你應該受供養，所以那就不用做工了。你現在若想不做工，想要懶惰一點，就要先證得阿羅漢果，什麼也都不用幹了。這是第一個，你看好不好？很自在的。

2. Sát tặc: nghĩa là giết giặc, giết giặc gì? Giết giặc phiền não, giết giặc không phiền não. Đối với A-la-hán thì phải giết tên giặc này, Bò-tát thì phải giết luôn

‘không phải giặc’ (bất tặc). Ở A-la-hán thì không cho đó là giặc, nhưng ở Bồ-tát thì cho đó là giặc, thì đáng phải giết. Thế nên, Bồ-tát và A-la-hán thọ trì giới không giống nhau, với Bồ-tát thì không phải giặc cũng phải giết. Quý vị xem! Lợi hại hay không lợi hại?

(二) 殺賊：殺什麼賊呢？殺煩惱賊，也殺不煩惱賊。在羅漢，要殺這個「賊」，菩薩也要殺「不賊」；在羅漢不認為是賊，在菩薩又認為是賊了，又應該殺了。所以這個菩薩戒和羅漢所守持的戒又不同了，菩薩不是賊也要殺。你看！厲害不厲害？

3. Vô sanh: nghĩa là phiền não không sanh, không chỉ không sanh mà cũng không diệt. Vì không sanh nên nó không diệt, không diệt nên nó không sanh. Không sanh không diệt, không diệt không sanh. Nếu sanh thì nó sẽ diệt, nếu diệt thì nó sẽ sanh, cho nên, chứng đắc vô sanh pháp nhẫn thì đạt đến chỗ không sanh không diệt.

(三) 無生：就是煩惱沒有生；不單沒有生，而且也沒有滅。因為不生，它就不滅；不滅，它就不生。不生不滅、不滅不生；若生，它就滅，若滅，它就生。所以證得無生法忍，無生無滅了。

Quý vị nói, như vị A-la-hán này thì tốt biết bao nhiêu! Cảnh giới này không hề bận rộn chút nào, tự do tự tại, thanh tịnh nhàn nhã. Vị A-la-hán này là như thế, đầu trọc lóc, đi chân trần, giày dép cũng không mang. Ngài là như vậy, rất tự do tự tại, không ai cai quản được ngài! Nhưng ngài cũng không cai quản ai cả, không bó buộc, không chướng ngại, không nhân không ngã, không chúng sanh không thọ giả, là như thế. Tâm tự tại thì trong tâm không có vọng tưởng, ngồi ở chỗ đó, hễ nhập định thì nhập cả mấy nghìn năm. Quý vị xem! Tổ sư Ca-diếp nhập định trong núi Kê Túc đến nay vẫn chưa xuất định! Ngài đã đắc được tâm tự tại vậy!

你說這個阿羅漢多好啊！這種的境界，是一點也不忙的，自自由由的，清閒閒的。這個阿羅漢，就是這樣子——頭光光的，腳禿禿的，也不穿鞋，他就是這樣子，很自由自在的，誰也不能管他！可是他也不管人，無拘無束、無罣無礙，無人無我、無眾生無壽者，是這麼樣子的。心自在，就是心裏不打妄

想了，坐那地方，一入定就入幾千年。你看！迦葉祖師在雞足山入定，到現在還沒有出定呢！他就是得到心自在了。

Tại sao tôi lại nói về những vị đại A-la-hán này, vì nghe đức Thích-ca Mâu-ni thọ kí cho ngài Phú-lâu-na, thì họ khởi vọng tưởng? Họ nghĩ thế này! ‘Nghĩ thế này’ (tác thị niệm) chính là khởi vọng tưởng, khởi vọng tưởng gì? Họ nghĩ ngợi rằng: **“Chúng ta vui mừng được điều chưa từng có: chúng ta hiện nay rất vui mừng, rất vui vẻ. Phú-lâu-na được đức Thế Tôn thọ kí, điều này quá tốt rồi! Từ trước đến nay chúng ta chưa thấy qua việc tốt như thế này!”** Việc tốt như thế nhưng khiến họ liền khởi tâm tham: **“Nếu đức Thế Tôn đều thọ ký cho như các vị đệ tử lớn khác, thời sung sướng lắm.”**: lúc đó những vị A-la-hán đó xin phép hỏi đức Thế Tôn: “Giả sử đức Thế Tôn đều có thể thọ kí cho mỗi chúng con, tương lai lúc nào chúng con sẽ được làm Phật. Nghĩa là được thọ ký giống như các vị Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề vậy. Các vị đại đệ tử này đều đã được thọ kí, vậy lúc nào thì chúng con được thọ kí? Lúc nào chúng con sẽ được thành Phật? Chuyện này tốt biết mấy! Xin hãy thọ kí cho chúng con!”.

我怎麼說這一些個大阿羅漢，因為聽著釋迦牟尼佛給富樓那授記，也就打妄想了？他作是念了嘛！「作是念」就是打妄想了，打什麼妄想呢？我等歡喜，得未曾有：我們現在非常高興，非常歡喜。富樓那得到世尊給授記了，這是太好了！我從來也沒有見過這麼好的事情啊！這麼好，可是他就生出貪心來了，就說了，若世尊各見授記，如餘大弟子者，不亦快乎：這時候，這些大阿羅漢請問佛了：「假如世尊能為我們每個人都給授記，我們將來什麼時候作佛，就像其餘的得授記的富樓那、舍利弗、目犍連、須菩提；這一些個大弟子都得到授記了，我們什麼時候得到授記呢？我們什麼時候成佛呢？這有多好啊！給我們也授一授記吧！」

I 2.如來與記（分二）

J 1.長行 J 2.重頌 J 1（分三）

K 1.許記千二 K 2.別授陳如 K 3.別記五百

今 K 1

Phật tri thử đẳng tâm chi sở niệm, cáo Ma-ha Ca-diếp: “Thị thiên nhị bách A-la-hán, ngã kim đương hiện tiền thứ đệ dữ thọ A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề kí”.

Đức Phật biết tâm niệm của các vị đó, nên nói với ngài đại Ca-diếp: “Một nghìn hai trăm vị A-la-hán đó, nay Ta sẽ theo thứ tự của những vị hiện tiền mà thọ kí đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

佛知此等心之所念，告摩訶迦葉，是千二百阿羅漢，我今當現前次第與授阿耨多羅三藐三菩提記。

Đức Phật biết tâm niệm của các vị đó, nên nói với ngài đại Ca-diếp: đức Phật không mở mắt, mà dùng thiên nhãn trong ngũ nhãn lục thông để nhìn. “Ôi, những đứa con này thật ngoan ngoãn! Chúng toàn nghĩ những việc vi diệu như thế!” Thế nên đức Phật bảo ngài đại Ca-diếp, vì tôn giả Ca-diếp là bậc trưởng lão trong đại chúng, là vị lớn tuổi nhất, có đức hạnh nhất.

佛知此等心之所念，告摩訶迦葉：佛沒有睜眼睛，以五眼六通這個天眼一看，哦！這一些個小孩子真好玩！他們盡想這麼妙的事情！所以佛告訴大迦葉，因為迦葉尊者在裏邊是位長老，是最老的、最有德行的。

“Một nghìn hai trăm vị A-la-hán đó, nay ta sẽ thứ tự của những người hiện tiền mà thọ kí đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”: một nghìn hai trăm vị A-la-hán này, nay Ta căn cứ theo thứ tự của những vị có mặt mà thọ kí quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho từng vị. “Đại Ca-diếp, ông hãy nói cho họ biết, giờ họ không cần khởi vọng tưởng nữa, không cần nôn nóng! Đợi một lát Ta sẽ thọ kí cho họ!”

是千二百阿羅漢，我今當現前次第與授阿耨多羅三藐三菩提記：這一千二百個阿羅漢，我現在按照次第，一個一個為他們授無上正等正覺這種菩提記。大迦葉，你告訴他們現在不要打妄想，不要這麼著急！等一等，我就給他們授記了！

K 2. 別授陳如

Ư thử chúng trung, ngã đại đệ tử Kiều-trần-như tì-kheo, đương cúng dường lục vạn nhị thiên ức Phật. Nhiên hậu đắc thành vi Phật, hiệu viết Phổ Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn

Trong chúng đó, đệ tử lớn của Ta là tì-kheo Kiều-trần-như, ông sẽ cúng dường sáu muôn hai nghìn ức đức Phật, sau đó được thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

於此眾中，我大弟子憍陳如比丘，當供養六萬二千億佛，然後得成為佛，號曰普明如來、應供、正遍知、明行足、善逝世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛、世尊。

Phật Thích-ca Mâu-ni nói: **“Trong chúng đó, đệ tử lớn của Ta là tì-kheo Kiều-trần-như”**: đại chúng trong pháp hội, đại đệ tử (đệ tử lớn) giỏi nhất của Ta, đại đệ tử nghe lời nhất của Ta, đại đệ tử tinh tấn nhất của Ta, đại đệ tử thích tu hành nhất của Ta, đại đệ tử có khả năng gìn giữ Phật pháp nhất của Ta, là ai đây? Là tì-kheo Kiều-trần-như”. Đây là vị đệ tử lớn của Phật.

釋迦牟尼佛說，於此眾中，我大弟子憍陳如比丘：在這法會的大眾裏，我這最好的大弟子，我這最聽話的大弟子，我這最不懶惰的大弟子，我這最願意修行的大弟子，我這最能住持佛法的大弟子；誰呢？憍陳如比丘，這是佛的大弟子。

Trong những đời quá khứ của đức Phật, Kiều-trần-như từng giết Phật, mắng Phật, đánh Phật, chặt hai cánh tay của Phật, chặt chân của Phật, cắt tai và mũi của Phật. Ông từng cắt chặt thân thể đức Phật Thích-ca Mâu-ni như thế. Lúc đó đang ở nhân địa tu hành, Phật Thích-ca Mâu-ni phát nguyện: “Nếu tôi thành Phật, tôi nhất định sẽ độ ông trước, khiến cho ông giác ngộ”. Vì thế, đến đời này thành Phật, trước tiên đức Phật Thích-ca Mâu-ni đến vườn Lộc Dã độ năm vị tì-kheo. Kiều-trần-như là một trong năm vị tì-kheo này.

在佛往昔的生中，憍陳如殺過佛、罵過佛、打過佛，把佛的胳膊給剝去，又把佛這個腿給剝去，又把佛的耳朵和鼻子也給割去，這樣來割截釋迦牟尼佛的身體。釋迦牟尼佛在因地時，發願說：「我若成佛，我一定要先度你，令你明白。」所以釋迦牟尼佛今生成佛了，就先到鹿野苑去度五比丘；這五比丘的頭一位，就是憍陳如。

‘Kiều-trần-như’ là tiếng Phạn, dịch tiếng Trung Hoa là ‘Giác Bôn Tế’, nghĩa là ngài hiểu rõ bản lai diện mục của mình. Lại nữa, vì ngài là người khai ngộ đầu tiên, cho nên ngài còn có tên ‘Tối Sơ Giải’, Tôn giả Kiều-trần-như là bậc trưởng lão trong số một nghìn hai trăm năm mươi vị đại đệ tử. Vì ngài là người đầu tiên theo Phật xuất gia, cho nên không ai cao hơn ngài, cũng không ai vượt qua ngài. Vị ti-kheo này là ‘lão ti-kheo’.

憍陳如是梵語，翻譯為解本際，言其他明白自己本來的面目；又他是最初開悟的，所以叫最初解。這位憍陳如尊者，在一千二百五十位大弟子裏，他是個長老；因為他先跟著佛出家，所以就誰再來比他怎麼樣高的，也超不過他了。這個比丘，是老比丘。

Sẽ cúng dường sáu muôn hai nghìn ức đức Phật, sau đó được thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai: ngài sẽ cúng dường sáu vạn hai nghìn ức đức Phật, sau đó sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Minh Như Lai. **Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn:** ‘Ứng cúng’, ngài đáng được nhận sự cúng dường của trời, người. ‘Chánh biến tri’, ngài biết tâm sanh vạn pháp, là chánh tri; biết vạn pháp chỉ là tâm, là biến tri. ‘Minh hạnh túc’, ngài tu hành trí huệ thông minh, tu hành đều viên mãn. ‘Thiện thế thế gian giải’, ngài có thể đến một nơi tốt đẹp, là người hiểu rõ thế gian này nhất. ‘Vô thượng sĩ’, không có ai cao thượng hơn ngài. ‘Điều ngự trượng phu’, ngài là bậc đại trượng phu điều ngự trời người. ‘Thiên nhân sư’, ngài là sư phụ của trời và người. Một người đạt đến ‘tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn’ thì gọi là Phật. ‘Thế Tôn’, là bậc tôn quý ở thế gian và xuất thế gian. Mỗi vị Phật

đều có mười danh hiệu này. Tì-kheo Kiều-trần-như thành Phật cũng có đủ mười danh hiệu này.

當供養六萬二千億佛，然後得成為佛，號曰普明如來：他應該供養六萬二千億這麼多的佛，然後就成佛，佛號為普明如來。應供、正遍知、明行足、善逝世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛、世尊：應供，他應該受人天的供養。正遍知，他知道心生萬法，這是正知；知道萬法唯心，這是遍知。明行足，他修行這個智慧聰明，修行都圓滿了。善逝世間解，他能到一個好的地方去，是世間最明白的一個人。無上士，沒有再比他高上的了。調御丈夫，他是調御天人的大丈夫。天人師，他是天、人的師父。自覺、覺他、覺行圓滿，這叫佛。世尊，是世出世之尊。每一位佛，都有這十個名號；憍陳如比丘成佛，也是具足這十個名號。

Hiện nay, chúng ta, những người đang nghe kinh, tôi tin là không có ai nóng lòng muốn được Phật Thích-ca Mâu-ni thọ kí cho, nếu có một người khởi vọng tưởng như thế, thì nhất định tôi sẽ biết ngay.

我們現在聽經這一些個人，我相信沒有人急著想要釋迦牟尼佛來給授記的，有一個人打這個妄想，我一定知道。

K3.別記五百

Kì ngũ bách A-la-hán, Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Già-da Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp, Ca-lưu-đà-di, Ưu-đà-di, A-nâu-lâu-đà, Ly-bà-đa, Kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, Châu-đà, Sa-dà-đà đẳng, giai đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, tận đồng nhất hiệu, danh viết Phổ Minh.

Năm trăm vị A-la-hán : Ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, ông Già-da Ca-diếp, ông Na-đề Ca-diếp, ông Ca-lưu-đà-di, ông Ưu-đà-di, ông A-nâu-lâu-đà, ông Ly-bà-đa, ông Kiếp-tân-na, ông Bạc-câu-la, ông Châu-đà, ông Sa-dà-đà v.v đều sẽ được đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều đồng một hiệu là Phổ-Minh.

其五百阿羅漢、優樓頻螺迦葉、伽耶迦葉、那提迦葉、迦留陀夷、優陀夷、阿 [少+免] 樓駄、離婆多、劫賓那、薄拘羅、周陀、莎伽陀等，皆當得阿耨多羅三藐三菩提，盡同一號，名曰普明。

Năm trăm vị A-la-hán: trong một nghìn hai trăm năm mươi vị đại đệ tử, có năm trăm vị A-la-hán. **Ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp:** vị tôn giả này trước ngực có một cái khe hở giống như trái đu đủ (mộc qua), nên còn được gọi là ‘Mộc Qua Ca-diếp’. **Già-da Ca-diếp:** Già-da là thành Già-da, là tên của một cái thành. **Ông Na-đề Ca-diếp:** Na-đề có khi dịch là ‘Hà’ (sông), có khi dịch là ‘Giang’ (sông) ‘Giang’ và ‘Hà’ chẳng có gì khác biệt nhau, tức là ngài tu tập cạnh một con sông, cho nên có tên là ‘Ca-diếp bên sông’ (Hà Ca-Diếp).

其五百阿羅漢：在這一千二百五十位大弟子之中，有五百位阿羅漢。優樓頻螺迦葉：這位尊者，他胸前長一個窟窿，好像木瓜似的，所以又稱為「木瓜迦葉」。伽耶迦葉：伽耶，是伽耶城，是一個城的名字。那提迦葉：那提，有的翻譯說是「河」，有的翻譯「江」；江、河，這沒有什麼大分別，就是他在那個江河邊上修道，所以這位尊者就稱為「江的迦葉」，也可以稱為「河的迦葉」。

Ca-luru-dà-di: tôn giả này là một trong lục quân tì-kheo, là người không tuân giữ quy luật, thường chạy ra đường phố rong chơi; không chỉ chạy ra đường phố mà còn ra đường phố vào ban đêm. Khuôn mặt của ngài đen sì, đen như sơn nước sơn màu đen vậy, thân thể ngài cũng đen. Nước da đen của ngài còn bóng loáng lên nữa. Ngài ở trong bóng tối nhìn sáng bóng giống như độ bóng của nước sơn màu đen. Có một lần, trời đã nhá nhem tối, ngài đi qua một đường phố không có ánh đèn, vì vậy gương mặt đen của ngài phát ra ánh sáng bóng loáng, nhìn rất rõ. Lúc ngài đi ngang qua một ngôi nhà, trong ngôi nhà đó có một phụ nữ. Người phụ nữ đó vừa mở cửa ra, đúng lúc ngài vừa đi đến trước cửa nhà cô ta. Người phụ nữ vừa trông thấy ngài thì liền la lên: “Ôi! Có quỷ, có quỷ!”. Người đó cứ ngỡ ngài là con quỷ đen. Người ta thường cho rằng gặp quỷ là một việc rất xui xẻo cho nên cô ta thấy lo sợ. Nhưng không may người phụ nữ đó lại đang mang thai, do sợ hãi quá khiến cô ta bị sảy thai,

sanh non, tức là đứa bé chưa đủ tháng đã bị sanh ra. Thí dụ như đáng lẽ phải mang thai đủ mười tháng mới sanh, nhưng đây mới mang thai được năm tháng thì đã sanh, thì gọi là bị sảy thai. Đứa trẻ sanh non như thế thì chắc chắn không thể sống được!

迦留陀夷：這位迦留陀夷尊者，他是當時六群比丘之一，很不守規矩的，常常跑到街上去遊玩；不單跑街，而且還晚間去跑街。他這個面是黑得不得了，好像油漆，身上也那麼黑；他那麼樣黑，還有光，他在黑裏邊好像就是油漆油的光。有一次，在晚間，街上也沒有燈光，他這黑臉因為有多少光，看得清清楚楚的。那麼他在街上走路，就遇著一間房子裏邊有個女人，這個女人一開門，他正走到那個地方，女人一看見他：「啊！這是個鬼呀！」以為他是個黑鬼。人見著鬼，這是最不吉祥的一件事情，於是她就生了恐懼心；這一生恐懼心，偏偏這個女人還懷孕，把這個胎就掉下來，就小產了，小孩子不夠月就生出來了；譬如本來應該十個月生，他五個月就生出來了，這叫小產。那麼生出，這一定不會活的！

Sau đó, người phụ nữ này mới biết người mặt đen đó không phải là quỷ mà là người, mà còn là đệ tử của đức Phật, thế là cô liền đến gặp đức Phật và đưa ra kháng nghị: “Ngài không nên để đệ tử của mình ra đường vào ban đêm, làm cho tôi sợ hãi đến sảy thai!”. Có rất nhiều người thưa với đức Phật, cho nên ngài đã lập ra điều luật: “Ban đêm, tì-kheo không được đi ra đường”.

這個女人，之後才知道這個黑臉的不是鬼，是個人，而且還是佛的徒弟，於是就提出抗議，就到佛那兒去抗議：「您不應該叫您的弟子在晚間出來，把我都嚇得小產了！」有很多人就對佛說，所以佛就立上一條規矩：晚間比丘不許到街上去。

Đức Phật giảng cho đại chúng về điều luật này: “Quý vị xem điều luật này là đúng hay không đúng? Làm một vị tì-kheo, ban đêm có nên đi ra đường hay không?” Mọi người đa số đều nói: “Không nên đi! Đi ra đường làm người ta khiếp sợ đến nỗi sảy thai, người tu hành không nên để có chuyện như thế xảy ra”. Thế là

điều luật được thành lập: “Sau này tì-kheo mặt đen ông không được đi ra đường nữa! Nếu ông còn đi ra đường thì ông sẽ bị đuổi”.

佛拿這個法律對大家來講：「你們看這法律可以不可以？作比丘的，晚間應不應該到街上去呢？」大家多數就說：「不應該去的！把人家都駭得小產，這是修道人應該有的。」於是這個法律就成立了，說：「以後你這個黑光的比丘再也不准上街！你再上街，那就要把你趕走！」

Ca-luru-đà-di là tiếng Phạn, dịch là Hắc Quang. Quý vị thấy vị Hắc Quang này không được sao? Thế nhưng, ngài là người rất có nhân duyên với người khác, mọi người đều nghe ngài giáo hóa, ai cũng rất tin tưởng những lời ngài giảng. Quý vị đừng xem ngài là một trong 'lục quần tì-kheo' (sáu vị ác Tì-kheo ở thời đại đức Phật: Nan-đà, Bạt-nan-đà, Ca-luru-đà-di, Xiển-na, A-thuyết-ca và Phất-na-bạt). Lục quần tì-kheo không hề giữ quy luật, nhưng ngài Ca-luru-đà-di lại rất đặc biệt, mọi người gặp được ngài thì đều biết giữ quy luật. Bản thân ngài làm sư phụ thì không giữ quy củ, nhưng những đồ đệ của ngài thì rất giữ gìn quy củ. Ngài giáo hóa được một nghìn cặp vợ chồng, tất cả đều được khai ngộ, cho nên ngài là vị đệ tử 'giáo hóa đệ nhất'. Ngài giáo hóa được nhiều người nhất. Vị tì-kheo 'mặt đen' này rất có nhân duyên với mọi người, rất nhiều người quy y với ngài.

迦留陀夷是梵語，翻譯成黑光；你看那黑光不是嗎？很有人緣的，人人都聽他教化，對他所講的話都很相信。你別看他是六群比丘之一，六群比丘是最不守規矩的；但是他很奇怪的，一般人見到他，就守規矩了。他自己這個做師父不守規矩，這些個徒弟都非常守規矩；他教化出來有一千對夫婦，都開悟了，所以他是「教化第一」，教化人教化得最多。這個黑臉很有人緣的，很多人都皈依他。

Ưu-đà-di: là đệ tử của ngài A-nan. Hôm nay tôi nói, tôi muốn đề cho quý vị thấu đệ tử. Đệ tử của Phật, như ngài A-nan cũng thấu nhận đệ tử! 'Ưu-đà-di' là tiếng Phạn, dịch qua tiếng Trung Hoa là 'Xuất Hiện' vì ngài ra đời vào lúc mặt trời lên. Ngài là người rất giữ quy củ, chuyên tinh trì giới luật, cũng là vị 'khuyến hóa đệ

nhất' trong hàng đệ tử Phật. Về việc khuyên hóa, hướng dẫn người phát tâm tu tập thì Ưu-đà-di là đệ nhất.

Ưu陀夷: 這是阿難的徒弟。今天我說，我要讓你們收徒弟；佛的弟子，阿難也一樣收徒弟！優陀夷是梵語，翻譯為出現，他就是太陽出來的時候出世。他是最守規矩的，精持戒律，也是佛弟子中「勸導第一」；勸發化導人，以優陀夷為第一。

A-nâu-lâu-đà: cách gọi cũ là A-na-luật, A-ni-lu-đậu. Vị tôn giả này chính là người suốt bảy ngày không ngủ khiến cho đôi mắt bị mù. Tại sao suốt bảy ngày ngài không ngủ? Vì bị đức Phật mắng, nên ngài quyết tâm nỗ lực. Quyết tâm nỗ lực thế nào? Tại sao bị đức Phật mắng? Đức Phật cũng nóng giận sao? Đương nhiên là có nóng giận!

阿 [少+兔] 樓駄: 舊稱阿那律、阿泥盧豆。這位尊者，就是七天不睡覺把眼睛瞎了的那位尊者。為什麼他七天不睡覺？因為被佛罵了，他發奮。怎麼發了奮呢？什麼道理被佛罵？佛也發脾氣？當然發脾氣了！

Không nóng giận thì đệ tử không sợ, cho nên tôi nói Phật cũng phải nổi giận. Phật nổi giận vì chuyện gì? Vì đức Phật vừa giảng kinh thì tôn giả A-na-luật liền ngủ. Lúc đức Phật đang giảng kinh rất hay, thì tôn giả cũng ngủ rất ngon lành, ngủ say đến độ không hay biết gì cả. Tôn giả nghe Phật thuyết pháp, vì diệu thế nào cũng không biết gì cả, bất khả tư nghị chính là điều 'vi diệu' này; tôn giả chỉ nghĩ, thế thì tôi ngủ đây! Tôn giả vừa ngủ, quý vị nói xem thế nào? Đức Phật cũng nổi giận, nói:

不發脾氣，徒弟都不怕的，所以我說佛也要發火的。發什麼火呢？因為佛一講經，阿那律尊者就睡覺；佛講經正講得很妙的時候，他睡得也很妙，睡得什麼也不知道了。他聽佛說，這個「妙」，就是什麼也不知道，不可思議就是個妙；他想，那我就睡覺！他這一睡覺，你說怎麼樣呢？佛也發起脾氣來了：

“Thôi đi, tại sao ngủ?

Loài ốc sò dưới biển

Ngủ đến mấy nghìn năm

Không được nghe tên Phật.”

‘Thôi đi’, là từ quở trách. Tại sao ông thích ngủ? Ông giống như con sò dưới biển, luôn nhắm nghiền mắt ngủ trong vỏ sò của mình. Một khi ngủ thì ông ngủ đến mấy nghìn năm, không nghe được tên của Phật. Đây là đức Phật nổi giận mắng tôn giả A-na-luật, ông thật vô dụng, ông thật không có tiền bộ! Lười biếng như thế, chỉ biết ngủ thôi!

咄咄胡為寐？螺螄蛤蚌類；一睡幾千年，不聞佛名字。

咄咄，這是責怪之詞；胡為寐，你為什麼要睡覺？你就好像海裏的蛤蜊，總眯在那蛤蜊殼裏邊睡覺。一睡你要睡幾千年，聽不見佛名字。這就是佛發起脾氣來罵他，你真是沒有出息，你真是不長進！這麼懶惰，就知道睡覺！

Đức Phật vốn là anh họ của tôn giả, cha của đức Phật và cha của A-na-luật là anh em, cho nên gọi là anh em họ. Tôn giả A-na-luật nghe đức Phật mắng như thế, em họ mà bị anh họ mắng, mà lại mắng trước mặt một nghìn hai trăm năm mươi vị đại đệ tử, nên lúc đó tôn giả cảm thấy rất xấu hổ! Tuy vậy, nhờ bị đức Phật mắng mà tôn giả liền phẫn chấn, nỗ lực hạ quyết tâm, ban ngày không ngủ, ban đêm cũng không ngủ. Suốt bảy ngày không ngủ như thế, nên đôi mắt của tôn giả bị mù. Đức Phật nhận thấy tôn giả vẫn còn có thể thành tựu cao hơn nữa, cho nên dạy ngài pháp ‘nhạo kiến kim cang chiếu minh tam-muội’. Sau khi tu pháp môn này, tôn giả đắc thiên nhãn thông, nhìn tam thiên đại thiên thế giới rõ ràng giống như nhìn trái am-ma-la trong lòng bàn tay, cho nên ngài là vị ‘thiên nhãn đệ nhất’.

這阿那律尊者一聽佛這樣罵他——本來佛是他的堂哥，就是佛的父親和阿那律的父親是兄弟，所以這叫堂兄弟；堂弟被堂哥罵了，這時候，覺得太不好意思了！當著這麼一千二百五十個大弟子，被佛訶罵，他就發奮了；白天也不睡覺、晚間也不睡覺，七天不睡覺，把眼睛瞎了。佛一看他還可造就，於是就教他「樂見金剛照明三昧」；他修這個法之後，就得到天眼通，觀三千大千世界，好像觀掌上菴摩羅果那麼清楚，所以他是天眼第一。

Tên vị tôn giả này dịch là ‘Vô Bản’ tức là luôn được giàu sang, phú quý. Tại sao tôn giả luôn giàu sang, không hề nghèo khổ? Vì trong kiếp quá khứ ngài từng cúng dường cho một vị tu hành đã chứng quả. Tuy là một vị thánh nhân đã chứng quả, nhưng vị thành này cũng còn có nhân quả của bản thân. Lúc còn ở nhân địa tu hành, vị thánh nhân này chỉ tu huệ mà không tu phước, cho nên, trong khoảng thời gian ngài trụ thế này, thì gặp phải nạn mất mùa. Mọi người đều không có cơm ăn, cho nên không có ai cúng dường cho ngài.

這一位尊者，翻譯為無貧，總是富貴的。他為什麼總是富貴，總也不窮呢？因為他在往昔生中，曾供養過一位證果的老修行；雖然是證果的聖人，他也有自己的因果。這位聖人在因地修行時，盡修慧而不修福；所以在他住世這段時間就趕上饑荒，人人都沒有飯吃，沒有人供養他了。

Đoạn trước không phải tôi đã nói rằng A-la-hán rất tài giỏi, rất tự tại, cứ ngồi ở đó đợi người ta đến cúng dường sao? Nhưng vị thánh nhân này không phải là A-la-hán, mà là một vị Bích-chi Phật. Bích-chi Phật thì cao hơn A-la-hán một chút, nhưng vì ngài tu huệ mà không tu phước, cho nên mới chiêu cảm lấy quả báo khổ sở này, ngài đến giáo hóa chúng sanh trong thời kì khốn khó nhất. Tuy là thánh nhân, ngài cũng phải ăn cơm. Ngài phát nguyện bảy ngày đi hóa duyên một lần, một lần chỉ hóa duyên bảy nhà, dự tính để ăn trong bảy ngày. Nếu hóa duyên không được thì ngài đành nhịn đói. Vị Bích-chi Phật này rất có tinh thần nhẫn nhục, cũng rất tinh tấn. Suốt một ngày hôm đó ngài hóa duyên bảy nhà mà không hóa được gì cả, ngài đành ôm bát không trở về. Trên đường về ngài đi ngang qua một cánh đồng có một người nông dân rất nghèo đang làm ruộng, .Y nhìn thấy vị lão tu hành, lão tì-kheo này hóa trai trở về, lúc đó y không biết đó là vị Bích-chi Phật, vừa thấy thì y liền hỏi: “Ngài hóa được cơm chay trở về rồi à?” Lão tì-kheo cúi đầu buồn bã. Tuy đã là thánh nhân, nhưng không có cơm ăn cũng cảm thấy không vui: “Hôm nay tôi không hóa được cơm chay, đợi đến bảy ngày sau tôi mới đi hóa trai lại”.

前邊不說阿羅漢很不錯，他很自在的，坐在那等著人供養他？可是這位聖人不是阿羅漢，還是個辟支佛；辟支佛比較阿羅漢又高一點。但是他修慧而不

修福，所以就感上這個苦，在最困難的時期來教化眾生。雖然是聖人，也要吃飯，他發願七天化一次緣，一次化七家，他就預備吃七天；如果化不著，他就不吃。這位辟支佛是很有忍辱的這種精神，也很精進；偏偏這一天他化七家，沒有化著，托空鉢回來。這位辟支佛經過一個的地方，有個農人在這兒種田，他很窮的。他看見這位老修行，當時他不知道這是個辟支佛，他看這位老比丘化齋回來，就問：「你化了齋飯回來了？」這位老比丘垂頭喪氣——雖然是個聖人，沒有飯吃，也覺得不太高興似的——就說：「我今天沒有化著飯，等過七天，我再來化！」

Người nông dân này ngày nào đi làm cũng đem cơm từ nhà theo, trưa y không về nhà ăn cơm, vì nhà rất xa. Lúc đó y suy nghĩ: “Ôi, vị tu hành này khổ thế, hóa duyên cơm trưa không được! Hôm nay ta không ăn cơm, đem phần cơm này cúng dường cho vị lão tu hành này”. Thế là y hỏi: “Thưa lão tu hành! Ở đây tôi có một ít cơm gạo xấu, ngài có dùng được không? Nếu ngài có thể dùng thì tôi xin cúng dường cho ngài!” Vị Bích-chi Phật nói: “Thật sao? Thế ông ăn cái gì?” Người nông dân đáp: “Một ngày không ăn tôi cũng không sao, ở nhà tôi vẫn còn mà!”. Cũng không biết vị Bích-chi Phật này có phải sanh tâm tham hay không, hoặc là muốn cho người nông dân nghèo này trồng phước? Tóm lại, chỉ có ngài mới biết, thế là ngài tiếp nhận sự cúng dường của người nông dân kia.

這個種田的人，從家裏帶出來飯，他不回家吃飯，因為很遠；他一想，唉！這修道人這麼苦，化齋飯也化不著！我今天不吃飯了，把這個飯來布施給這一位老修行！於是就問：「老修行！我這兒有稗子米的飯，你可不可以吃？如果你可以吃，我可以供養你！」這辟支佛說：「真的嗎？那你吃什麼啊？」他說：「我一天不吃不要緊，我家裏還有呢！」這個辟支佛也不知道是不是生出了貪心？也不知道是想給這個窮人種福？總而言之，只有辟支佛他自己知道，於是就接受他的供養了！

Giảng kinh, thì phải giảng đạo lí ở điểm này: ở điểm này, không ai biết là vị Bích-chi Phật khởi tâm tham hay là muốn cho người nghèo khó kia trồng phước?

Thế nên tôi muốn nêu ra giảng cho quý vị nghe một xiu, để trong tương lai, lúc quý vị làm Bích-chi Phật, nếu gặp một người nghèo cúng dường quý vị, thì quý vị cũng phải biết nên làm thế nào! Biết là nên sanh tâm tham, hay là sanh tâm cho người khác có cơ hội trông phước?

講經，就是要講這個地方的道理：這個地方，沒有人知道他是貪心？是想給這個窮人種福？所以我要提出來給你們聽一聽，將來你們作辟支佛的時候，遇到這種窮人供養你們，你們也好知道怎麼樣做了！知道是應該生貪心？還是應該生給人種福的心？

Lúc ấy, vị Bích-chi Phật nhận sự cúng dường của người nông dân nghèo, ăn một bữa cơm gạo xấu. Ăn xong, ngài hồi hướng cho người nông dân: “Là người bố thí, tất đạt được lợi ích, nếu ưa thích bố thí, sau sẽ được an vui”. Hiện tại quý vị bố thí cho tôi, chắc chắn tôi sẽ cầu nguyện cho quý vị, quý vị sẽ đạt được lợi ích mà quý vị đáng được hưởng. Nếu vì cầu an vui mà quý vị bố thí, thì tương lai chắc chắn quý vị sẽ được an vui. Sau khi hồi hướng cho người nông dân đó, vị Bích-chi Phật từ già, vào trong núi dụng công tu tập.

這時候，這位辟支佛接受這個窮人的供養，把這一頓稗子米的飯給吃了；吃了之後，就給他回向：「所謂布施者，必獲其利益；若為樂故施，後必得安樂。」你現在布施給我，我一定給你祈禱，你得到你應得的利益；你要是因為想求快樂，做布施，你將來一定得到快樂。給他回向之後，這辟支佛就走了，到山上去用功去了。

Một hôm, người nông dân nghèo này đang cày ruộng, đột nhiên, một con thỏ từ trong trong đám cỏ chạy ra. Con thỏ này rất nghịch ngợm, nó đùa giỡn với anh nông dân. Khi anh ta dùng cuốc cuốc đất, làm cỏ, thì chú thỏ này cứ nhảy nhót trước cái cuốc, đụng vào cái cuốc, cắn vào cái cuốc. Anh ta liền dùng cây cuốc đẩy nó ra, nó phản ứng thế nào? Nó cũng có một ít công phu, cho nên nó nhảy một cái lên trên lưng anh ta. Anh ta dùng cuốc đẩy, nó cũng không xuống, giống như nó dính chặt trên người anh ta vậy! Lúc này anh ta có vẻ sợ hãi: “Làm sao đây? Con thỏ này dính

trên người mình rồi!”. Thế là anh ta không làm việc nữa, vội vã chạy về nhà, gọi vợ anh ta giúp bắt con thỏ xuống.

這個窮人正耕田，在草裏頭跑出來一隻兔子；這兔子很調皮的，就和他開玩笑。譬如他用鋤頭來耕田、鏟草，這隻兔子就往鋤頭上這麼碰，咬他的鋤頭；他就用鋤頭往前一撥牠，這兔子怎麼樣呢？很有一點功夫的，一跳就跳到他的背上，他就用鋤頭撥這個兔子，撥不下去，好像長到他身上似的！這回他可就生大怖畏：「這怎麼辦呢？這個兔子長到我身上了！」也不做工了，於是就趕快回家，叫他太太幫忙他把兔子給拿掉。

Về đến nhà, anh ta gọi vợ: “Minh ơi nhanh lại đây ! Nhanh lại đây! Giúp tôi bắt con thỏ này xuống!” Vợ y bắt con thỏ từ trên lưng y xuống, nhưng vừa nhìn thì thấy con thỏ này đã biến thành vàng! Người nông dân liền chặt hai chân của con thỏ vàng đem đổi thành tiền. Nhưng đến khi anh trở về nhà, thì lại thấy hai chân thỏ mọc dài ra như cũ! Thế là anh ta phát tài, từ đó, không chỉ một đời không nghèo, mà suốt trong chín mươi một kiếp, sanh ra đời nào cũng không nghèo. Vì anh ta đem phần cơm duy nhất của mình cúng dường cho vị Bích-chi Phật, cho nên đạt được quả báo chín mươi một kiếp đều giàu có. Cũng vì vậy, vị tôn giả này có tên là Vô Bản (không nghèo).

回到家裏，就叫他太太：「妳快來！快來！幫我把這兔子拿下來！」他太太在他身上把兔子拿下來一看，這兔子變成金的了！他就把這金兔子的兩條腿給剁下來，拿去換錢；回來，這兩條腿又長出來了！這麼樣子，所以就發財了，而且不單一生不窮，九十一劫生生世世都不窮。他就因為能把自己所應該吃的飯，布施給辟支佛；得到的，就是九十一劫都受富有的果報，所以這一位尊者叫無貧。

Ly-bà-da: dịch là Tinh Tú. **Kiếp-tân-na:** dịch là Phòng Tú, chính là ngôi sao thứ tư trong hai mươi tám ngôi sao. Hai vị tôn giả này đều thuộc về tinh tú. Kiếp-tân-na sao gọi là Phòng Tú? Vì cha mẹ của ngài đến hơn bốn mươi tuổi vẫn chưa có con. Trong nhà họ có thờ cúng ngôi sao Phòng Tú, hai vợ chồng quỳ trước Phòng

Tú phát nguyện: “Xin Ngài ban cho hai vợ chồng chúng tôi một đứa con trai, chúng tôi nhất định sẽ cúng dường Tam bảo, làm nhiều việc thiện”. Nhờ cầu nguyện như thế, dù đã ngoài bốn mươi tuổi, nhưng người vợ cũng đã mang thai, cho nên khi đứa bé đó ra đời, họ đặt tên là Phòng Tú.

離婆多：翻譯為星宿。劫賓那：翻譯為房宿，就是二十八宿中的第四個星。離婆多、劫賓那這兩位尊者，都是屬於星宿的。劫賓那為什麼叫房宿？因為他父母親到四十多歲還沒有兒子，偏偏他們家裏就供奉著房宿，這兩夫婦就跪到房宿前發願說：「你給我們一個兒子，我們一定就要供養三寶，做種種的善事。」這麼一禱告，雖然四十多歲這麼老了，但是他太太就有孕了，所以這個小孩子生出，就叫房宿。

Bạc-câu-la: tôn giả này cũng là một đệ tử của Phật, và là một người rất kỳ lạ. Trong đời quá khứ, tôn giả trì giới không sát sanh, cho nên đời này tôn giả được năm quả báo không bị chết. Vừa ra đời, tôn giả đã ngồi dậy, há miệng cười ‘Hi, hi, ha, ha...’ với mẹ, khiến mẹ ngài sợ đến nổi phát bệnh thần kinh, than thở: “Đây đúng là yêu quái rồi! Đây không phải là người ta! Nếu là người thì tại sao vừa sanh ra đã biết cười? Tại sao nó lại không khóc?” Quý vị nói xem người mẹ có phải bị bệnh thần kinh không? Đứa bé không khóc là chuyện rất tốt, mà bà ta lại cho là điềm không may. Thế nên, bà đem đứa bé bỏ vào trong cái chảo, giống như là chiên bánh vậy. Nhưng chiên thế nào thì đứa bé cũng không sợ, chiên thế nào đứa bé cũng không chết. Đây là một loại quả báo không chết.

薄拘羅：薄拘羅也是佛的一個徒弟，他也很奇怪的；在過去生中，他持不殺戒，所以他在今生就得到**五種的不死報**。他一生出來，就坐著，對母親張開嘴就嘻嘻哈哈笑起來了，他的媽媽就發了神經病了：「這是個妖怪啊！這不是個人哪！要是人，他怎麼一生出來就會笑呢？怎麼不哭呢？」你說這個媽媽是不是神經病？小孩子不哭，這是最好，她認為不吉祥；於是她就把他放進鍋裏頭像煎油餅似的，把他煎起來。可是怎麼樣煎，這個小孩子也不怕她煎；**煎不死，這是一種不死報**。

Thấy thế, mẹ ngài lâm bầm: “Bỏ trong chảo chiên mà không chết. Được rồi! Ta dùng nước sôi để luộc người!” Thế là bà đem đứa bé bỏ vào nồi nước nóng mà nấu. Quý vị nói xem bà ta muốn làm gì? Có phải bà muốn ăn thịt đứa bé không? Nhưng thịt đứa bé này nấu hoài không chín, cho nên không có cách gì để ăn thịt nó. Không có cách gì ăn được, thì phải làm sao? “Nấu nó không chín thì đem nó quăng xuống biển! Chắc chắn nó sẽ bị chết đuối!”, bà ta nghĩ như vậy. Nhưng đứa bé này lửa thiêu không chết, nước nấu không chết, quăng xuống biển vẫn không bị nước dìm chết. Ngay khi bà quang đứa bé xuống biển, thì có một con cá bơi đến, con cá này không biết đã bao lâu rồi không có thức ăn để ăn, nên vừa nhìn thấy đứa bé, nó liền há miệng ra, dùng hơi hút một cái, không cần dùng răng nhai, thì đã nuốt chửng đứa bé này vào trong bụng. Vì thế đứa bé cũng không bị cá cắn chết. Đây gọi là cá cắn không chết. Tôi tin là con cá này không có dùng răng cắn đứa bé. Có lẽ là nó đói quá, cho nên nuốt một cái, đã nuốt chửng nguyên cả người của đứa bé. Con cá này lớn bao nhiêu? Đương nhiên là lớn hơn đứa bé! Nếu nó nhỏ hơn đứa bé thì nó không thể nào nuốt chửng đứa bé được, điều đó còn phải hỏi nữa sao?

他媽媽一看：「鍋裏煎不死，好了！我用水來把你煮上了！」於是就把他放入熱鍋裏頭，用熱水煮這小孩子。你們說他媽媽想幹什麼？是不是想吃小孩子肉？但是這個小孩煮不熟，所以這肉也沒有法子吃。沒法子吃，怎麼樣呢？煮不熟他，放他到海裏去！一定會淹死他的！可是這火燒不死、水煮不死，掉到海裏，水又淹不死。這時候就有一條魚來了，這條魚不知多久沒有吃東西了，一見這小孩子，牠就把口一張，用呼吸氣往裏頭一吸，也沒有等著用牙咬，就把這小孩子吞到肚裏頭去了，所以這個魚也咬不死他。這說「魚咬不死」，我相信魚是沒有用牙咬他；牠大約餓得太厲害了，所以一吞，就把他整個吞下去了。這魚有多大呢？當然是比小孩子大！若比小孩子小，牠不能吞下去的，那何必問呢！

Con cá nuốt đứa bé xong, bản thân nó cũng chẳng sống được. Tại sao sống không được? Nếu con cá sống thì đứa bé sẽ chết! Đứa bé này nhất định còn có công

việc của nó, cho nên con cá đó đã bị ngư phủ lưới lên, dùng dao mổ bụng ra. Tuy họ dùng dao mổ bụng cá, nhưng đứa bé vẫn không bị thương, một chút cũng không có.

那麼這條魚把小孩子給吃了，魚也就活不了了；怎麼活不了？如果魚活了，那小孩子會死了嘛！這個小孩子一定還有他的工作的。所以，這條魚就被打魚的人給網上來了，用刀把這個肚給割開；雖然用刀把魚肚割開，但是這小孩子還沒有割傷，一點都沒有傷。

Quý vị xem, đứa bé này có năm quả báo không chết: lửa thiêu không chết, nước luộc không chết, nước dìm không chết, cá cắn không chết, dao cắt không chết. Tại sao ngài lại có năm loại quả báo không chết này, chúng ta ngay cả một loại thôi cũng không có được? Vì quý vị không trì giới không sát sanh! Trong quá khứ, đời đời kiếp kiếp ngài Bạc-câu-la đều giữ giới không sát sanh, cho nên ngài có được năm loại quả báo không chết này.

你看！這有五種不死報：火燒不死、水煮不死、水淹不死、魚咬不死、刀割不死。為什麼他有這五種不死報，我們連一種都沒有？因為你沒有持不殺生的戒！他在過去生中，生生世世都是持不殺戒的，所以他有這五種不死的果報。

Châu-đà, Sa-dà-đà, v.v...: Châu-đà còn gọi là Châu-lợi-bàn-đà-ca, là em trai của ngài Sa-dà-đà, cũng theo Phật xuất gia. Hai anh em, một người thì rất thông minh, một người thì lại rất ngu si. Người thông minh là anh, tên là Đại Lộ, người ngờ nghệch là em, tên là Tiểu Lộ. Tại sao có tên như vậy? Phong tục Ấn Độ không giống như phong tục của các quốc gia khác. Theo phong tục nước này, sau khi người con gái kết hôn, mang thai, lúc sắp sanh con thì phải trở về nhà mẹ ruột đẻ sanh. Khi ấy, mẹ của ngài đợi đến lúc sắp sanh, mới chịu trở về nhà mẹ mình. Nhưng do trở về muộn quá, cho nên đứa bé trong bụng bà nôn nóng muốn ra rồi, thế là đang đi giữa chừng thì bà sanh con, cho nên đặt tên là Đại Lộ, là anh trai.

周陀、莎伽陀等：周陀，又叫周利槃陀迦，是弟弟；他的哥哥也是從佛出家，名叫莎伽陀。這兩兄弟，一個是非常的聰明，一個就是非常的愚癡。聰明

的這個，就叫大路，是哥哥；愚癡這個，就叫小路。為什麼叫這樣的名字？因為印度的風俗與其他國家不同，女子結婚之後，要生小孩子時，必須要回到娘家去生產。他母親等要生小孩子的時候，她才回娘家去；可是太晚回去，小孩子急著要出生，就在半路上生出來，所以這叫大路，這是哥哥。

Đến khi sanh cậu em trai cũng như thế. Có lẽ mẹ ngài thích sanh con bên đường. Đứa thứ nhất đã như thế, thì đứa thứ hai đáng lẽ phải về nhà mẹ sớm hơn một chút chứ! Nhưng bà rất có định lực: “Không cần vội vàng! Đứa đầu tiên sanh bên đường, đứa thứ hai thì không thể! Không thể có chuyện trùng hợp như thế!” Thế là bà ta lại đợi, đợi đến lúc sắp sanh mới về nhà mẹ ruột. Nhưng rồi cũng đi giữa đường thì đứa bé trong bụng bà lại nói: “Ôi, anh trai sanh bên đường, con cũng muốn sanh ra bên đường”. Thế là cậu bé được sanh bên đường, cho nên em trai tên là Tiểu Kế Đạo (Tiểu Lộ - đường nhỏ), anh trai tên là Đại Kế Đạo (Đại Lộ - đường lớn).

他那個弟弟，也是這樣子；他母親大概歡喜在道路上生小孩。第一個小孩已經這樣，那麼第二個小孩子，就應該早一點回娘家去！可是她很有定力的，說：「不要緊！頭一個生到半路上，第二個不會了！沒有這麼巧的。」於是她就等著，又等小孩子快要生的時候才回娘家；也是走到半路上，這個弟弟就說：「喔！我哥哥是在半路上生的，我也要在半路上！」就在半路上生出來。所以弟弟叫小繼道，哥哥叫大繼道。

Đại Kế Đạo rất thông minh, tất cả Phật pháp nghe qua là ngài nhớ hết, không thể quên được. Nhưng Tiểu Kế Đạo thì trái lại, không chỉ nghe một lần, mà nghe đến mười lần, trăm lần, nghìn lần, thậm chí cả vạn lần ngài cũng không nhớ nổi! Có năm trăm vị A-la-hán thay nhau dạy ngài học một bài kệ, dạy rất lâu mà ngài cũng không thể nào nhớ nổi. Một số vị ti-kheo khác bàn tán: “Người anh thì thông minh thế, tại sao cậu em lại ngu si đến thế? Thật là kì quái!” Người anh nghe được những lời này, trong lòng rất buồn phiền, liền nói với em: “Năm trăm vị A-la-hán dạy ông lâu thế, vậy mà ngay một bài kệ ông cũng không nhớ nổi! Ông nhanh trở về nhà đi, không cần làm người xuất gia nữa!”. Quý vị nói xem Tiểu Kế Đạo làm thế nào?

Ngài vẫn nhất định muốn sống đời sống xuất gia. Người anh liền nói: “Ông quyết tâm muốn làm người xuất gia, ta nhất định không cho ông làm người xuất gia nữa! Ông còn ở đây, thì ta phải lo lắng vì ông!”.

這個大繼道很聰明，所有的佛法，他一聽就記住，不會忘了。可是這個小繼道正相反，不單一聽，就十聽、百聽、千聽、萬聽，他也記不住；聽過一萬次，他也記不住！有五百個羅漢教他學一首偈頌，教了很久，他也記不住；其他一些比丘就講閒話：「他哥哥那麼聰明，為什麼他就這麼愚癡？這太奇怪了！」他哥哥聽見這種話，心裏很不高興，就對他說：「這五百羅漢教你這麼久，你連一首偈頌都記不住！你趕快回家去，不要出家了！」這個小繼道，你說怎麼樣？他還一定要出家。他哥哥就說：「你一定要出家，我一定不叫你出家！你在這兒，我就要管你！」

Tiểu Kế Đạo nghĩ: “Anh mình không cho mình làm người xuất gia nữa, mình học Phật pháp cũng không nhớ nổi, chi bằng chết quách cho xong!” Thế là ngài đến hoa viên định treo cổ chết. Tại sao ngài muốn treo cổ chết? Vì ngài quá ngu si, cho nên ngài muốn chết cho xong! Đức Phật Thích-ca Mâu-ni biết chuyện, dùng thần thông đến gặp ngài và hỏi:

- Tại sao ông muốn treo cổ?

- Thưa Thế Tôn! Vì con quá ngu si, học Phật pháp cũng không học nổi, anh con bảo con về nhà, không cần làm người xuất gia nữa! Con nghĩ, con đã xuất gia rồi, con không thể trở về nhà. Con thà chết chứ không trở về nhà, chết là xong mọi chuyện!

Đức Phật dạy:

- Ông muốn tiếp tục làm người xuất gia, anh ông không thể không đồng ý, chỉ cần ông thành tâm, ông muốn tiếp tục tu hành, thì có thể tu hành, không cần chết!

小繼道一想，哥哥不讓我出家，我學佛法也記不住，莫如就死了好啦！於是到花園子裏就想上吊尋死。為什麼他想上吊呢？因為他太愚癡了，所以他想就一死了之算了！釋迦牟尼佛就用神通來見他，說：

「你為什麼要上吊啊？」

「我太愚癡了，學佛法也學不會，我哥哥叫我回家去，不要出家了！我想我已經出家，我不能再回家去；我就寧可死也不回家，死了總乾淨！」

「你願意出家，你哥哥不能不准許你出家。你只要有誠心，你想出家，你就可以出家，不要死！」佛說。

- Bạch Thế Tôn! Con học Phật pháp cũng không nổi, thì còn có lợi ích gì nữa chứ!

- Ta sẽ dạy cho ông niệm cái này, nếu ngày nào ông cũng niệm thì ông sẽ được khai ngộ đấy!

Tiểu Kế Đạo vừa nghe thế thì rất vui mừng, thưa:

- Thế Tôn có diệu pháp gì có thể dạy cho con vậy? Nhưng sợ là con nhớ không nổi!

Đức Thế Tôn liền chỉ dạy cho Tiểu Kế Đạo:

- Cái này thì ông có thể nhớ được đấy! Ông niệm hai chữ ‘cây chổi’ (điều trừu 笤帚), rồi niệm ‘cây chổi quét tâm’ (điều trừu tảo tâm 笤帚掃心). Ông quét tâm của ông, tự thanh tịnh tâm ý của mình. Ông dùng cây chổi này để quét tâm địa của ông. Khi tâm địa của ông đã được quét sạch thì ông sẽ được khai ngộ!

「不要死？我學佛法也學不會，那我也沒有什麼用處！」他說。

「我教你唸一個東西，你若天天唸，就會開悟的！」佛說。

「您有什麼妙法可以告訴我？恐怕我記不住！」小繼道一聽，很高興說。

「這個你會記住！你唸『笤帚』兩個字，就唸『**笤帚掃心**』；你掃你的心，自淨其意志。你用這個笤帚就來掃你的心地；你心地掃乾淨了，你就開悟了！」佛就教他說。

Ngài bắt đầu đọc:

- ‘笤’ điều, chữ kia là gì?

- ‘帚 trừu’! – đức Phật nhắc.

- Ôi! 帚 trừu, chữ kia là gì?

- ‘箬 苴’!

- A! 箬 苴, 箬 苴, 箬 苴, là gì?

- ‘帚 𦉳’!

- O! 帚 𦉳, 帚 𦉳, 帚 𦉳, là gì?

Đức Phật lại trả lời:

- ‘箬 苴’

「『箬』, 那個字是什麼?」他說。 - ‘Cây’, còn chữ kia là chữ gì?

「帚!」

- ‘Chổi’! – đức Phật nhắc.

「哦! 帚, 那個字是什麼?」

- Ôi! ‘Chổi’, còn chữ kia là chữ gì?

「箬!」

- ‘Cây’!

「啊! 箬、箬, 箬什麼?」

- A! Cây, cây, cây gì?

「帚!」

- ‘Chổi’!

「哦! 帚、帚, 帚什麼?」

- O! Chổi, chổi, chổi gì?

「箬!」佛又說。

- ‘Cây’! – đức Phật lại nhắc.

Đức Phật dạy ngài chữ ‘cây’ thì ngài quên chữ ‘chổi’, dạy ngài ‘chổi’, thì ngài quên mất chữ ‘cây’.

Ngài năn nỉ:

- Xin đức Thế Tôn hãy dạy cho con thêm một lần nữa!

Đức Phật dạy ông ta:

- Cây chổi, quét đất tâm của ông!

- À! Cây chổi, quét đất tâm của con!

Thế là ngài lẩm nhẩm niệm: ‘Cây chổi, quét đất tâm của tôi!’. Ngài cứ niệm, niệm như thế, niệm được mấy lần thì ngài đại ngộ: “Ôi! Đây là cây chổi, nhớ rồi! Lần này thì nhớ rồi!” Ngài đã hoát nhiên khai ngộ!

告訴他個「笤」字，他就把「帚」字忘了；告訴他「帚」字，把「笤」字又忘了。他說：「請世尊您再教我多一遍！」

佛就教他：「笤帚，掃你的心地！」

「啊！**笤**帚，掃我的心地！」就這麼唸：「笤帚，掃我的心地！」唸唸，唸了幾遍，他就開大悟了：「哦！這是笤帚，記住了！這回記住了！」豁然開悟了！

Hôm nay chúng ta đang ngồi đây, tôi tin là ai cũng thông minh hơn vị tôn giả này. Mọi người không chỉ có thể nhớ hai chữ ‘cây chổi’ mà bốn chữ, tám chữ cũng có thể nhớ được. Dạy quý vị một lần, quý vị không nhớ, dạy hai lần thì chắc chắn nhớ được gần hết! Dạy đến lần thứ ba thì quý vị có thể thường xuyên niệm được sáu chữ ‘Nam mô A-di-đà Phật, Nam mô A-di-đà Phật ...’. Chúng ta ở đây đều thông minh hơn vị tôn giả này, nhưng khai ngộ thì chúng ta rất chậm. Vị tôn giả ngu si này thì khai ngộ rất nhanh. Chúng ta niệm bao nhiêu lần mà vẫn chưa khai ngộ. Quý vị không nên xem thường vị tôn giả ngu si này. Tuy đời này ngu si, nhưng trong đời trước ngài đã gieo trồng rất nhiều thiện căn, cúng dường tất cả chư Phật trong mười phương thế giới, cho nên đời nay ngài **cố ý thị hiện tướng ngu si** để làm gương cho tất cả chúng sanh (chứ không phải thật sự ngu si), ngài muốn bảo chúng sanh chúng ta hãy xem: “Ôi! Châu-lợi-bàn-đà-ca, vị Tiểu Kế Đạo này ngu si đến thế mà cũng khai ngộ được. Tôi thông minh hơn ông ta nhiều, đương nhiên tôi cũng có thể khai ngộ!” Cho nên quý vị không nên để vuột mất cơ hội khai ngộ của mình!

我們現在在座的人，相信比這一位尊者都聰明，哪一個不單能記住「笤帚」兩個字，就是四個字、八個字都可以記得；教你一遍，你記不住，兩遍決定差不多了！等三遍，你可以常常念「南無阿彌陀佛，南無阿彌陀佛……」這六個字。我們這一班人，比這一位尊者都聰明，可是我們開悟可就很慢；這一位愚癡的尊者，開悟可很快的；我們唸了多少遍，還沒有開悟。喔！你不要輕看這一位愚癡的尊者，他雖然愚癡，但是他在宿世種了很多善根，供養十方三世一切諸佛，所以今生他故意示現這麼一個愚癡的相，來給眾生作一個榜樣，

叫我們眾生看看：「哦！周利槃陀迦，這個小繼道，他那麼愚癡，都會開悟；那我比他聰明得多，我當然更可以開悟了！」你就不會把自己開悟的機會放過去了。

Tại sao vị tôn giả này lại có ý hiện tướng ngu si này? Vì trong kiếp quá khứ, ngài là một vị pháp sư, ngài tự cho mình là người hiểu Phật pháp, còn mọi người xung quanh đều không hiểu Phật pháp. Ngài có tâm này thì cũng có thể được đi, thế nhưng ngài lại không muốn thuyết pháp cho mọi người, ngài nói: “Tôi hiểu Phật pháp, tôi không muốn để cho chúng sanh hiểu Phật pháp. Phật pháp này quá vi diệu, tôi muốn giữ cái vi diệu này cho một mình tôi thôi, tôi không muốn cho chúng sanh biết được cái vi diệu này!”. Ngài muốn chỉ bản thân mình biết được cái mầu nhiệm của Phật pháp, vì tiếc Phật pháp. Suốt năm trăm đời, ngài là một vị pháp sư có đạo đức, nhưng ai đến ngài cầu Phật pháp thì ngài cũng tiếc, không giảng, đây gọi là tiếc Phật pháp, tức là không thể bố thí Pháp. Vì ngài không muốn nói pháp cho người khác nghe, cho nên đời này phải chịu quả báo ngu si như thế.

為什麼這一位尊者故意現出來這個愚癡相呢？他因為在過去生中，是一位法師，他自以為懂佛法了，旁人都不懂佛法；他有這種心倒是可以，但他也不願意給人說法，他說：「我明白佛法了，我不想叫眾生明白佛法；這個佛法太妙了，我要妙在我自己這兒，我不想叫眾生妙！」他想叫自己妙，就吝嗇佛法。在五百世中，他是一位很有道德的法師，但是誰向他求法，他也不給人講法，這叫吝法，就是捨不得法布施。他因為不願意給人說法，所以今生他所受的果報，就這麼愚癡。

Cũng may là trong đời trước ngài từng cúng dường chư Phật, làm nhiều việc công đức, gieo trồng nhiều thiện căn, cho nên tuy ngu si, nhưng đời này ngài đã nhanh chóng được khai ngộ. Tại sao chúng ta thông minh hơn ngài, nhưng lại chậm khai ngộ? Vì trong quá khứ chúng ta không bố thí, cúng dường nhiều, không cúng dường cho tất cả chư Phật trong mười phương ba đời, không cúng dường cho Tam Bảo, cho nên đời này chúng ta mới chậm khai ngộ quá như thế!

幸虧他往昔供養過諸佛，作很多功德，善根種得多，所以愚癡雖然是愚癡，但是今生他開悟得很快。我們為什麼比他聰明，還開悟這麼慢？就因為在往昔生中沒有作那麼多的布施、供養，沒有供養過十方三世一切諸佛、沒有供養過三寶，所以今生我們開悟才開得慢。

Việc này giống như trồng cây hay trồng hoa vậy, nếu quý vị vun gốc cho sâu, thì cành lá của nó tự nhiên sẽ sum suê, nếu rễ không đâm xuống sâu, thì cành lá của nó cũng rất ít, có vẻ như sắp bị khô héo vậy. Chúng ta trồng thiện căn, làm nhiều việc thiện, công đức được viên mãn, thì mới có thể khai ngộ, cho nên, hiện nay chúng ta phải nỗ lực vừa tu hành, vừa làm việc thiện, tu phước tu huệ.

這就好像一棵樹，或者一株花，你把根給培得深了，它枝葉自然也就茂盛了；根沒有紮下去，它枝葉也很少的，好像要乾枯的樣子。我們人種善根，善事做得多了，功德圓滿了，才能開悟；所以我們現在要儘量一方面修行，一方面做善事，修福修慧。

Quý vị hiểu một câu Phật pháp, thì dạy cho người ta một câu Phật pháp. Hãy nhớ kỹ! Không nên không giảng kinh thuyết pháp! Như trước đã nghe: “Ma-ha-tát bất quản tha, Di-đà Phật, các cố các”, vị Bồ-đề-tát-đoà đó không muốn quan tâm đến khuyết điểm của người khác; “bất quản tha” là không quản đến người khác, nghĩa là không quan tâm đến khuyết điểm của người khác, không nhìn sai lầm của người khác. Cho dù người khác có sai lầm thì quý vị cũng không cần quan tâm. Quý vị không cần cứ đi giặt áo quần cho người khác mà không biết áo quần của mình cũng dơ như vậy. Quý vị có thể hiểu Phật pháp, thì hãy nói cho người khác, không nên tiếc pháp, không nên như vị tôn giả Tiểu Kế Đạo này, mà tương lai chịu quả báo ngu si. Bị ngu si như thế này cũng chưa đến nỗi nào, nếu quý vị có thể giảng Phật pháp mà lại không giảng, thì tương lai quý vị chịu quả báo không chỉ là ngu si mà e là còn không thể nói được, làm người bị câm. Như thế thì càng tệ hại hơn nữa! Như thế thì ngay cả hai chữ ‘cây chổi’ quý vị cũng không thể nào nói được! Quý vị xem có khổ hay không? Lúc đó thì sợ là cơ hội khai ngộ càng ít hơn nữa!

你明白一句佛法，就給人講一句。切記啊！不要不講經說法！好像前邊聽的「摩訶薩不管他，彌陀佛各顧各」，那個菩提薩埵，是不要管人家的毛病；不管他，是不管他人的毛病，不看他人的過錯。就是其他人有過錯，你也不要管；你不要盡給人家洗衣服，就不知道自己那個衣服也一樣骯髒。你能懂得法，就為人說法，不要吝法；不要像這位小繼道尊者，將來受的果報就愚癡。這種愚癡還不要緊，如果你會講佛法而不講，來生受的果報，不單單會愚癡，恐怕還不會說話了，做一個啞吧；那更厲害了！那就連「笈帚」兩個字，說都沒法子說了！你看苦不苦？那時候，就恐怕開悟的機會更少！

Sa-dà-dà là tiếng Phạn, dịch là Thiện Lai, là tên của một vị tì-kheo khác.

Phần trước đã nói danh hiệu của mấy vị tôn giả đại biểu cho năm trăm vị A-la-hán, cho nên dùng từ ‘những’ (等 等).

Đều sẽ được đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều đồng một hiệu là Phổ Minh: các vị A-la-hán nhiều như thế, đều sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều chứng đắc quả vị Phật. Phật thì phải có danh hiệu, cho nên, nhiều A-la-hán như thế có cùng một danh hiệu. Năm trăm A-la-hán, cho đến một nghìn hai trăm năm mươi A-la-hán, đều tên là Phổ Minh Như Lai, vì đều được đức Phật Thích-ca Mâu-ni thọ ký cho.

莎伽陀是梵語，譯為善來，是另外一個比丘的名字。

以上所說幾位尊者的名號，代表這五百阿羅漢，所以用「等」字。皆當得阿耨多羅三藐三菩提，盡同一號，名曰普明：他們這麼多的阿羅漢，都應該得到無上正等正覺，證得佛的果位。佛必須要有名號，所以這麼多的阿羅漢，都同叫一個名號；這五百阿羅漢，乃至這一千二百五十阿羅漢，都叫普明如來，因為這都受釋迦牟尼佛的記。

J 2.重頌（分二）

K 1.頌記憍陳如及五百 K 2.頌總授一切聲聞記

今 K 1

Nhĩ thời, Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn:

Kiều-trần-như tì-kheo
Quá a-tăng-kì kiếp
Thường phóng đại quang minh
Danh văn biền thập phương
Thường thuyết vô thượng đạo
Kì quốc độ thanh tịnh
Hàm thăng diệu lâu các
Dĩ vô thượng cung cụ
Tác thị cúng dường dĩ
Tu du hoàn bản quốc
Phật thọ lục vạn kiếp
Tượng pháp phục bội thị
Kì ngũ bách tì-kheo
Đồng hiệu viết Phổ Minh
Ngã diệt độ chi hậu
Kì sở hóa thế gian
Quốc độ chi nghiêm tịnh
Bồ-tát Thanh văn chúng
Thọ mạng kiếp đa thiểu

Đương kiến vô lượng Phật
Nãi thành Đẳng chánh giác
Cụ túc chư thần thông
Nhất thiết chi sở kính
Cố hiệu vi Phổ Minh
Bồ-tát giai dũng mãnh
Du chư thập phương quốc
Phụng hiến ư chư Phật
Tâm hoài đại hoan hỉ
Hữu như thị thần lực
Chánh pháp trụ bội thọ
Pháp diệt thiên nhân ưu
Thứ đệ đương tác Phật
Chuyển thứ nhì thọ kí
Mỗ giáp đương tác Phật
Diệc như ngã kim nhật
Cập chư thần thông lực
Chánh pháp cập tượng pháp
Giai như thượng sở thuyết.

**Bấy giờ đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng:
Tì-kheo Kiều-trần-như
Sẽ gặp vô lượng Phật
Qua vô số kiếp sau
Mới được thành Chánh giác.
Thường phóng quang minh lớn
Đầy đủ các thần thông
Danh vang khắp mười phương
Tất cả đều tôn kính
Thường nói pháp vô thượng
Nên hiệu là Phổ Minh.
Cõi nước đó thanh tịnh
Bồ-tát đều dũng mãnh
Đều lên lâu gác đẹp**

Đạo các nước mười phương
 Đem đồ cúng vô thượng
 Hiến dâng các đức Phật.
 Làm việc cúng dường xong
 Trong lòng rất vui mừng
 Giấy lát về bản quốc
 Có sức thần như thế.
 Phật thọ sáu muôn kiếp
 Chánh pháp trụ bội thọ
 Tượng pháp lại hơn chánh
 Pháp diệt trời người lo.
 Năm trăm Tì-kheo kia
 Thứ tự sẽ làm Phật
 Đồng hiệu là Phổ Minh
 Theo thứ tự thọ ký:
 “Sau khi ta diệt độ
 Ông đó sẽ làm Phật
 Thế gian của ông đó
 Cũng như ta ngày nay
 Cõi nước đó nghiêm sạch
 Và các sức thần thông
 Chúng Thanh văn Bồ-tát
 Chánh pháp cùng tượng pháp
 Thọ mạng kiếp nhiều ít
 Đều như trên đã nói”.

爾時，世尊欲重宣此義，而說偈言：

憍陳如比丘	當見無量佛	過阿僧祇劫	乃成等正覺
常放大光明	具足諸神通	名聞遍十方	一切之所敬
常說無上道	故號為普明	其國土清淨	菩薩皆勇猛
咸升妙樓閣	遊諸十方國	以無上供具	奉獻於諸佛
作是供養已	心懷大歡喜	須臾還本國	有如是神力
佛壽六萬劫	正法住倍壽	像法復倍是	法滅天人憂
其五百比丘	次第當作佛	同號曰普明	轉次而授記
我滅度之後	某甲當作佛	其所化世間	亦如我今日
國土之嚴淨	及諸神通力	菩薩聲聞眾	正法及像法
壽命劫多少	皆如上所說		

Bấy giờ đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng: lúc ấy, đức Thích-ca Mâu-ni vì lòng từ bi tha thiết, sợ chúng sanh không hiểu, cho nên ngài dùng kệ tụng nói lại nghĩa lí trên một lần nữa.

爾時，世尊欲重宣此義，而說偈言：在這時候，釋迦牟尼佛因為悲心切切，恐怕眾生不明白，所以用偈頌再重複說一說這個義理。

Tì-kheo Kiều-trần-như sẽ gặp vô lượng Phật: đầu tiên, đức Phật giảng giải về tì-kheo Kiều-trần-như, vào đời vị lai, tôn giả này sẽ gặp được vô lượng vô số chư Phật, và tôn kính cúng dường các ngài. **Qua vô số kiếp sau mới được thành Chánh giác:** trải qua vô lượng kiếp sau, ngài mới thành Phật. Sau khi thành Phật, ngài **thường phóng quang minh lớn, đầy đủ các thần thông:** thường phóng ánh sáng trí huệ, viên mãn đầy đủ tất cả thần thông. **Danh vang khắp mười phương, tất cả đều tôn kính:** chúng sanh khắp mười phương đều nghe đến tên của vị Phật này, ngài được chúng sanh trong mười phương cung kính. **Thường nói pháp vô thượng, nên hiệu là Phổ Minh:** ngài thường diễn nói diệu đạo vô thượng, cho nên danh hiệu của ngài là Phổ Minh Như Lai.

憍陳如比丘，當見無量佛：最初解這位憍陳如比丘，他於來世應該見到無量無數那麼多的佛，承事供養，過阿僧祇劫，乃成等正覺：過無量劫之後，他就成佛了。他成佛之後，常放大光明，具足諸神通：常放光明智慧，也圓滿具足一切的神通。名聞遍十方，一切之所敬：這一位佛的名字，十方眾生都聞到，是十方眾生所恭敬的；常說無上道，故號為普明：常常演說無上的妙道，所以他的名號就叫普明如來。

Cõi nước đó thanh tịnh, Bồ-tát đều dũng mãnh: cõi nước của đức Phổ Minh Như Lai rất thanh tịnh, tất cả Bồ-tát ở đó đều rất dũng mãnh tinh tấn, **đều lên lầu gác đẹp, dạo các nước mười phương:** họ đều đến lầu gác vi diệu nhất, cửa của lầu gác lớp lớp vô tận, cho nên gọi là 'lầu gác vi diệu'. Họ có thể dùng du hí Tam-muội dạo chơi khắp các nước trong mười phương. **Dem đồ cúng vô thượng, hiến dâng các đức Phật:** họ dùng những vật cúng dường vô thượng như bảo châu, cung điện, hoặc là các thứ bảy báu để cúng dường chư Phật. **Làm việc cúng dường xong,**

trong lòng rất vui mừng: cúng dường xong họ thấy trong lòng rất vui mừng. **Giây lát về bản quốc, có sức thần như thế:** họ nhanh chóng trở về nước của mình, vì họ có các thần lực như trên đã nói.

其國土清淨，菩薩皆勇猛：普明如來的國土非常清淨，所有的菩薩都非常勇猛精進，咸升妙樓閣，遊諸十方國：他們都到最微妙的樓閣，樓閣的門戶重重無盡，所以是妙樓閣；他們能到十方諸佛國土去遊玩，作遊戲三昧，以無上供具，奉獻於諸佛：用無上的供具，或者寶珠、宮殿，或者種種七寶，來供養諸佛。作是供養已，心懷大歡喜：作完這種供養，心生大歡喜，**須臾**還本國，有如是神力：很快就回到本有的國土裏，他們因為有以上所說這種種的神力。

Phật thọ sáu muôn kiếp, chánh pháp trụ bội thọ, tượng pháp lại hơn chánh: thọ mạng của đức Phật này dài đến sáu vạn đại kiếp, chánh pháp trụ đời lâu mười hai vạn kiếp, tượng pháp trụ đời lâu đến hai mươi bốn vạn đại kiếp. **Pháp diệt trời người lo:** sau khi pháp của vị Phật này diệt, trời và người đều lo buồn. **Năm trăm Tì-kheo kia thứ tự sẽ làm Phật đồng hiệu là Phổ Minh:** năm trăm vị A-la-hán này, lần lượt từng người đều sẽ thành Phật. Năm trăm A-la-hán và tôn giả Kiền-trần-như đều tên là Phổ Minh Như Lai.

佛壽六萬劫，正法住倍壽，像法復倍是：這位佛的壽命，有六萬大劫那麼長；正法住世，有**十二萬劫**那麼長；像法住世，也有**二十四萬大劫**那麼長。法滅天人憂：這位佛，在法滅之後，天上的人和人間的人都生憂愁了。其五百比丘，次第當作佛，同號曰普明：這五百阿羅漢，一個挨著一個，都應該成佛了；這五百個羅漢和憍陳如尊者，都是名為普明如來。

Theo thứ tự thọ ký: “Sau khi ta diệt độ, ông đó sẽ làm Phật”: sau này ta nhập niết-bàn, họ sẽ được thọ ký theo thứ tự: “Vị tì-kheo đó đó ... sẽ thành Phật. **Thế gian của ông độ, cũng như ta ngày nay:** thế gian của người đó hóa độ giống như cõi Ta-bà hiện nay của ta. **Cõi nước đó nghiêm sạch và các sức thần thông:** cõi nước đó nhiều sự trang nghiêm thanh tịnh, cho đến đầy đủ những năng lực thần thông. **Bồ-tát và Thanh văn, thọ mạng kiếp nhiều ít, đều như trên đã nói:** chúng

Bồ-tát và Thanh văn, chánh pháp trụ ở đời và tượng pháp trụ ở đời, hoặc là thọ mạng lâu bao nhiêu, kiếp nhiều hay ít đều giống như ta đã thọ kí cho Phổ Minh Như Lai trong phần trước vậy.

轉次而授記，我滅度之後，某甲當作佛：他們互相輾轉而授記，等我入涅槃之後，某某個比丘，就應該成佛了；其所化世間，亦如我今日：他所化的世間，就像我現在這娑婆世界說的一樣，國土之嚴淨，及諸神通力：國土那種莊嚴清淨，以及一切神通的力量。菩薩聲聞眾，正法及像法，壽命劫多少，皆如上所說：菩薩和聲聞眾等，正法住世及像法住世，或者壽命多長、劫有多少，就如同前面我給普明如來授記時所說的一樣。

K 2. 頌總授一切聲聞記

Ca-diếp nhữ dĩ tri

Ngũ bách tự tại giả

Dư chư Thanh văn chúng

Diệc đương phục như thị

Kì bất tại thử hội

Nhữ đương vị tuyên thuyết.

**Ca-diếp! Ông đã biết
Năm trăm vị tự tại
Các chúng Thanh văn khác
Cũng sẽ làm như thế
Vị nào nay vắng mặt
Ông nên chuyển lời lại.**

迦葉汝已知 五百自在者 餘諸聲聞眾 亦當復如是
其不在此會 汝當為宣說

Ca-diếp! Ông đã biết, năm trăm vị tự tại: Ca-diếp, ông đã biết những điều ta đã nói, trong đại chúng, ông là một vị trưởng lão, ông nên biết ta đã thọ kí quả vị Phật cho năm trăm vị A-la-hán đắc tự tại thần thông này rồi.

迦葉汝已知，五百自在者：迦葉，你已經知道我所說的這個道理了，你是眾中一個長老，你應該知道我為這五百個得到自在神通的阿羅漢授記

Các chúng Thanh văn khác cũng sẽ làm như thế: cho đến các chúng Thanh văn khác, bao gồm một nghìn hai trăm năm mươi đệ tử, cũng lần lượt được thành Phật giống như năm trăm A-la-hán này, cũng đều hiệu là Phổ Minh Như Lai.

餘諸聲聞眾，亦當復如是：以及其餘的這些個聲聞眾，這就是包括一千二百五十個弟子，也就好像這五百個羅漢次第當成佛一樣，也都叫普明如來。

Vị nào nay vắng mặt, ông nên chuyển lời lại: ai hiện nay không có mặt trong pháp hội, thì ông nên thay ta nói lại với họ, nói cho họ biết rằng họ cũng có cơ hội thành Phật. Nay ta đều đã thọ kí cho họ, ông đừng quên!

其不在此會，汝當為宣說：現在沒有在這個法會的，你應該替我來告訴他，說他也有機會成佛，我現在都給他們授記了，你不要忘了！

I	3.	領	解	(分	二)						
J	1.	長	行	J	2.	重	頌	J	1	(分	二)
K	1.	經	家	敘	喜	K	2.	自	陳	領	解		
今	K	1											

Nhĩ thời, ngũ bách A-la-hán ư Phật tiền đắc thọ kí dĩ, hoan hỉ dũng dục, tức tùng tòa khởi, đáo ư Phật tiền, đầu diện lễ túc, hồi quá tự trách.

Bấy giờ, năm trăm vị A-la-hán ở trước Phật được thọ ký xong, vui mừng hớn hở liền từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật, đầu mặt lạy chân Phật, ăn năn lỗi của mình mà tự trách.

爾時，五百阿羅漢於佛前得授記已，歡喜踊躍，即從座起，到於佛前，頭面禮足，悔過自責。

Bấy giờ, năm trăm vị A-la-hán ở trước Phật được thọ ký xong: lúc ấy, năm trăm vị A-la-hán này ở trước đức Phật Thích-ca Mâu-ni, được thọ ký thành tựu A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, nên đều **vui mừng hớn hở:** điều họ mong muốn là được thọ kí, nay đã mãn nguyện, cho nên họ vui mừng khôn xiết. **Liên từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật, đầu mặt lạy chân Phật:** lúc ấy, họ đứng dậy, rời khỏi

chỗ ngồi, đi đến trước Phật, năm vóc sát đất, đánh lễ đức Phật, **ăn năn lỗi của mình mà tự trách**: bản thân ở trước Phật sám hối lỗi lầm.

爾時，五百阿羅漢於佛前得授記已：在這時候，這五百阿羅漢在釋迦牟尼佛面前，得到授阿耨多羅三藐三菩提記。歡喜踊躍：他們所希望的，就是想要得到授記；現在已經滿足了，所以就歡喜得跳起來。即從座起，到於佛前，頭面禮足：這時候，他們從自己的座位站起來，來到佛的前面，五體投地，向佛來頂禮。悔過自責：自己在佛前悔過。

Nếu chúng ta có khả năng biết sám hối, thì đó là hành vi của thánh hiền; nếu không biết sám hối thì đó là hành vi của kẻ ngu si tột cùng. Tôi thấy các vị A-la-hán lúc ấy ở trước Phật đều biết sám hối lỗi lầm. ‘Hối’, là hối hận lỗi đã làm, tất cả những sai lầm mình đã làm trước đây, tự trách phạt mình. Tại sao phải sám hối và tự trách? Vì trước đây họ lấy trí nhỏ cho là đủ, tức là bản thân chưa chứng đắc niết-bàn cứu cánh, mà họ cho là mình đã đắc niết-bàn cứu cánh, cho nên họ ‘sám hối tự trách, nhìn nhận bản thân mình sai lầm!

我們人若能知道悔過，就是聖賢的行為；若是不知道悔過，就是最愚癡人的行為。你看這些阿羅漢，現在於佛前都知道悔過了。悔，是悔其前愆，以前所做的錯了，自己責罰自己。為什麼**悔過自責**呢？因為他們以前**得少為足**——就是自己沒有得到究竟的涅槃，他以為得到究竟的涅槃了；所以悔過自責，認為自己是錯誤了。

K 2. 自陳領解（分二）

L 1. 法說 L 2. 喻說

今 L 1

Thế Tôn! Ngã đẳng thường tác thị niệm: “Tự vị dĩ đắc cứu cánh diệt độ. Kim nãi tri chi, như vô trí giả. Sở dĩ giả hà? Ngã đẳng ưng đắc Như Lai trí huệ, nhi tiện tự dĩ tiểu trí vi túc”.

Thế Tôn! Chúng con thường nghĩ như vậy: “Tự cho mình đã được rất ráo diệt độ, nay mới biết đó là như người vô trí. Vì sao? Chúng con đáng được trí huệ của Như Lai mà lại tự lấy trí nhỏ cho là đủ”.

世尊！我等常作是念，自謂已得究竟滅度，今乃知之，如無智者。所以者何？我等應得如來智慧，而便自以小智為足。

Thế Tôn! Chúng con thường nghĩ như vậy: “Tự cho mình đã được rất ráo diệt độ”: Bậc tôn quý ở thế gian và xuất thế gian! Những A-la-hán chúng con thường nghĩ thế này, ‘tự cho mình đã đắc cứu cánh rồi, chứng quả A-la-hán rồi, thì “trên không còn Phật đạo để thành, dưới không còn chúng sanh để độ” nên không cần thành Phật, cũng không cần độ chúng sanh nữa’. Vì suy nghĩ như vậy mà suốt ngày từ sáng đến tối chúng con thấy mình được tự tại. ‘Tự tại’, tức là cảm thấy an lạc, chuyện gì cũng không cần biết tới, không cầu thành Phật Đạo, cũng không cầu độ chúng sanh, làm một kẻ ‘tự độ’ ích kỉ, cho rằng mình đã đắc cứu cánh diệt độ. **Nay mới biết đó là như người vô trí:** nay chúng con mới biết mình là người ngu si, không có trí huệ.

世尊！我等常作是念，自謂已得究竟滅度：世出世之尊！我們這些阿羅漢，常常作這種的想念，自己以為自己得到究竟了，證阿羅漢果，就上無佛道可成，下無眾生可度了，也不需要成佛，也不需要度眾生，就是在這個地方，一天到晚就是得到自在了。自在，就是他安樂樂的，什麼也不管了，也不求成佛道、不求度眾生，這做自了漢，以為已經得到究竟滅度了。今乃知之，如無智者：現在我們才知道自己是沒有智慧的愚癡人。

Vì sao? Tại sao lại như vậy? Chúng con đáng được trí huệ của Như Lai mà lại tự lấy trí nhỏ cho là đủ: điều chúng con đáng được là trí huệ của Phật, thế mà chúng con lại không mong cầu trí huệ của Phật, tự cho mình đã đầy đủ rồi! Đây quả là đã sai mà chông thêm sai. Chúng con tự lấy trí huệ của quả vị A-la-hán nhỏ nhoi mà cho là đủ rồi, cho là cứu cánh diệt độ rồi!

所以者何：所以然的情形是什麼樣呢？我等應得如來智慧，**而便自以小智為足**：我們所應該得的，是佛的智慧；**而我們不求佛的智慧**，以為自己就是滿足了！這真是大錯而特錯。我們自己以小果阿羅漢這種的智慧，就作為圓滿了，作為是究竟滅度了。

L 2. 喻 說 (分 二)
M 1. 立 喻 M 2. 法 合 M 1 (分 二)
N 1. 醉 酒 不 覺 喻 N 2. 親 友 覺 悟 喻
今 N 1

Thế Tôn! Thí như hữu nhân chí thân hữu gia, túy tửu nhi ngoạ. Thị thời thân hữu quan sự đương hành, dĩ vô giá bảo châu hệ kì y lí, dữ chi nhi khứ. Kì nhân túy ngoạ, đô bất giác tri, khởi dĩ du hành, đáo ư tha quốc, vị y thực cố, cần lực cầu sách, thậm đại gian nan, nhược thiếu hữu sở đắc, tiện dĩ vi túc.

Thế Tôn! Thí dụ như có người đến nhà bạn thân uống rượu say rồi nằm ở đó. Lúc đó người bạn thân có việc quan phải đi, bèn lấy châu báu vô giá cột vào trong áo của gã say cho đó, rồi đi. Gã đó say mèm đều không hay biết. Sau khi tỉnh dậy, gã bèn dạo đi đến nước khác, vì việc ăn mặc mà phải gắng sức cầu tìm rất là khổ nhọc, nếu có được chút ít thì cho là đủ.

世尊！譬如有人至親友家，醉酒而臥，是時親友官事當行，以無價寶珠繫其衣裏，與之而去。其人醉臥，都不覺知，起已遊行，到於他國；為衣食故，勤力求索，甚大艱難，若少有所得，便以為足。

Thế Tôn! Thí dụ như có người đến nhà bạn thân uống rượu say rồi nằm ở đó: Thế Tôn! Nay con đưa ra một ví dụ, như có một người đến nhà bạn thân, uống rượu say rồi nằm đó. ‘Người này’ là thí dụ cho bản thân mình; ‘nhà bạn thân’ tức là nhà của đức Phật; ‘say’ chính là mê mờ, ngu si; ‘rượu’ biểu thị bị năm dục sắc, thanh, hương, vị, xúc làm mê mờ! Bị ‘rượu’ ngũ dục và ‘say’ ngu si làm say mèm, nên nằm dài ở đó. ‘Nằm dài ra đó’ là biểu thị cho việc lấy ít cho là đủ, đạt được tự tại ở chỗ đó.

世尊！譬如有人，至親友家，醉酒而臥：世尊！現在我舉一個譬喻，好像有一個人到親友家，醉酒而臥。這個人，就譬喻著自己；親友家，就是到佛的家裏；醉，是昏迷、愚癡癡，就醉了；酒，就表示被這色、聲、香、味、觸五欲所迷了！被「五欲的酒」和「愚癡的醉」醉住了，就躺下了。躺下而臥，這就是表示得少為足，在這個地方得到自在了。

Lúc đó người bạn thân có việc quan phải đi: lúc đó, đức Phật đã hóa độ xong chúng sanh ở cõi này rồi, nên muốn đến thế giới khác độ chúng sanh. ‘Bạn thân’ ở đây chính là đức Phật; ‘có việc quan phải đi’, là thí dụ cho nhân duyên ở đây đã hết, phải đến thế giới khác giáo hóa chúng sanh. **Lấy châu báu vô giá cột trong áo của gã say:** thế nên, Phật lấy châu báu vô giá cột trong áo của người bạn say. ‘Châu báu vô giá’ là bản thể thật tướng, chính là Phật tánh vốn sẵn có; ‘cột trong vạt áo’, chính là đem diệu lí thật tướng giáo hóa chúng sanh. **Cho đó rồi đi:** ‘cho’ là đem pháp Đại thừa giáo hóa chúng sanh, rồi ra đi!

是時，親友官事當行：這時候，佛因為在此地眾生度完了，要到其他的世界去度眾生。這「親友」就是佛；官事當行，就是譬喻此地緣盡了，應該到其他世界去教化眾生。以無價寶珠，繫其衣裏：這時候，佛以無價寶珠繫在他的衣裏。無價寶珠，就是實相的本體，就是本有的佛性；繫其衣裏，就是以實相的妙理來教化眾生。與之而去：與之，就是用大乘法來教化他，就去了。

Gã đó say mèm đều không hay biết: nhưng người này không có trí huệ lớn, vẫn còn ở trong cơn mộng say ngũ dục và ngu si; gã say mèm nằm đó, bản thân cũng không biết đã tiếp nhận Phật pháp Đại thừa. **Sau khi tỉnh dậy, gã bèn dạo đi đến nước khác:** khi tỉnh táo được chút xíu, gã say lại muốn cầu Phật pháp, thế là gã đến khắp nơi, đi cầu pháp Tiểu thừa. **Vì việc ăn mặc:** vì ‘y phục’ chánh đạo và ‘thức ăn’ trợ đạo mà gã say **phải gắng sức cầu tìm rất là khổ nhọc:** vì cầu pháp Tiểu thừa rất vất vả, đi khắp nơi để tìm cầu; việc gian nan này thật không dễ chút nào. **Nếu có được chút ít thì cho là đủ:** có được một chút ít, liền cho chút ít đó là đủ rồi. Trong pháp Tiểu thừa, đạt đến một tí cảnh giới nhỏ đã cho là đủ. Ở đây muốn nói họ

đặc quả A-la-hán, niết-bàn của hàng nhị thừa, thì cho là đã đạt đến cảnh giới viên mãn.

其人醉臥，都不覺知：可是這個人沒有大的智慧，還在愚癡和五欲的醉夢之中；在那兒躺著，自己也不知道接受大乘佛法了。起已遊行，到於他國：那麼得稍微醒一點，又想要求佛法，於是到各處去遊行，就是去求小乘法。為衣食故：為正道衣和助道食，勤力求索，甚大艱難：為求小乘法很辛苦，得各處去求；這種的艱難，是太不容易了。若少有所得，便以為足：**少有所得**，就是**得少為足**；在這小乘裏，得到一點小境界，就以為夠了。這是說他們得到二乘的涅槃阿羅漢果，就以為已經圓滿了。

N2.親友覺悟喻

Ư hậu, thân hữu hội ngộ kiến chi, nhi tác thị ngôn: Đốt tai trượng phu! Hà vị y thực nãi chí như thị? Ngã tích dục linh nhữ đặc an lạc, ngũ tục tự tứ, ư mỗi niên nguyệt nhật, dĩ vô giá bảo châu hệ nhữ y lí, kim cố hiện tại, nhi nhữ bất tri, cần khổ ưu não dĩ cầu tự hoạt, thậm vi si dã. Nhữ kim khả dĩ thử bảo mậu dịch sở tu, thường khả như ý, vô sở phạp đoán.

Lúc sau, người bạn thân gặp lại gã say, bèn bảo rằng: "Lạ thay anh này! Sao vì chuyện ăn mặc mà đến nỗi này? Lúc trước ta muốn cho anh được an vui, tha hồ thọ hưởng năm món dục, ở ngày tháng năm đó, ta đem châu báu vô giá cột vào trong áo cho anh, nay vẫn còn đó mà anh không biết, lại nhọc nhằn sầu khổ tìm cầu tự nuôi sống mình, thật là khờ lắm. Nay anh nên đem ngọc báu đó đổi lấy đồ cần dùng, thì thường được vừa ý, không còn thiếu thốn."

於後，親友會遇見之，而作是言：咄哉丈夫！何為衣食乃至如是？我昔欲令汝得安樂，五欲自恣，於某年月日，以無價寶珠繫汝衣裏，今故現在；而汝不知，勤苦憂惱以求自活，甚為癡也。汝今可以此寶，貿易所須，常可如意，無所乏短。

Lúc sau, người bạn thân gặp lại gã say, bèn bảo rằng: ngay lúc người nhĩ thừa đắc đạo A-la-hán, được chút ít cho là đủ, thì lại gặp được đức Phật! Phật liền nói rằng: **‘Lạ thay anh này!’**(đốt tai trượng phu 咄哉丈夫 cũng giống như đốt tai nam tử 咄哉男子), 咄 là từ biểu thị sự kinh ngạc, tiếng Anh gọi là surprise. Trượng phu, là đại trượng phu, cũng là nam tử. Đức Phật kinh ngạc nói, **“sao vì chuyện ăn mặc mà đến nỗi này?”**: anh chàng này, kẻ trượng phu này, tại sao vì chuyện ăn mặc, chỉ vì y phục chánh đạo và thức ăn trợ đạo, vì chuyện tu đạo mà anh nghèo khổ như thế? Chính là vì quý vị ‘được ít cho là đủ’ tuy chúng bốn quả A-la-hán, mà nói là đã ‘trên không có Phật đạo có thể thành, dưới không có chúng sanh có thể độ’. Thế giới này chỉ còn một mình anh ta, không còn ai nữa hết, chỉ biết làm một kẻ ‘tự độ’ ích kỉ là được rồi.

於後，親友會遇見之，而作是言：正在這二乘人得阿羅漢道，就得少為足；這個時候，又遇到佛了！佛就這樣說了，咄哉丈夫：這也就是「咄哉男子」；咄，是驚嘆詞；驚嘆，英文叫 surprise。丈夫，就是大丈夫，也就是個男子。佛驚嘆說，何為衣食乃至如是：你這個男子、你這個丈夫！你為什麼為這個衣食——就是指正道衣、助道食——為著修道，你怎麼窮得這樣子？就是因為你們得少為足，雖然證得四果阿羅漢，就說已經「上無佛道可成，下無眾生可度」；這個世界就剩他一個人了，再什麼也沒有了，只知道做一個自了漢就算了。

“Lúc trước ta muốn cho anh được an vui, tha hồ thọ hưởng năm món dục”: trước đây, ta muốn để cho quý vị đắc quả vị Đại thừa, viên mãn bồ-đề, để cho quý vị được tha hồ hưởng ngũ dục; tức là có đầy đủ các món sắc, thanh, hương, vị, xúc. ‘Ngũ dục’ biểu thị đạt được ngũ căn, ngũ lực đều viên mãn.

我昔欲令汝得安樂，五欲自恣：在以前，我想令你們得到大乘的果位、圓滿菩提，令你們得到五欲自恣；就好像這個也是色、聲、香、味、觸似的，都圓滿了。五欲，就表示得到五根、五力，什麼都圓滿了。

“Ở ngày tháng năm đó, ta đem châu báu vô giá cột vào trong áo cho anh”: trước đây, thời đức Phật Đại Thông Trí Thắng, ta đã giáo hóa pháp Đại thừa cho quý vị, ta dùng Phật thừa Đại thừa giáo hóa quý vị, ta dùng hạt giống Đại thừa giáo hóa quý vị, giống như quý vị có được viên bảo châu vô giá. **“Nay vẫn còn đó mà anh không biết”**: Nay viên bảo châu vô giá vẫn còn đó! Quý vị không làm mất nó, các vị A-la-hán quý vị vẫn không biết trong người có hạt châu này! **“Lại nhọc nhằn sâu khổ tìm cầu tự nuôi sống mình, thật là khờ lắm”**: quý vị quên đi pháp Đại thừa, để cầu pháp Tiểu thừa, rất là vất vả. Vì việc tu tập mà quý vị không màng đến bản thân, giống như người ta vất vả để duy trì cuộc sống, quý vị thật quá ngu si!

於某年月日，以無價寶珠繫汝衣裏：以前在大通佛時，我就教化你們大乘的佛法。我以大乘的佛乘來教化你們；我以大乘種子教化你們，這猶如得到無價寶珠。今故現在，而汝不知：現在這無價寶珠還仍然在呢！你們沒有把它丟了，你們這些阿羅漢自己還不知道呢！勤苦憂惱以求自活，甚為癡也：你們把大乘法忘了，為了求小乘教，很辛苦的。你們為修道，好像人維持生活似的這麼拼命，你們太愚癡了！

“Nay anh nên đem ngọc báu đó đổi lấy đồ cần dùng thì thường được vừa ý, không còn thiếu thốn.”: nay quý vị có thể đem bảo châu vô giá này, tu pháp Đại thừa, quý vị có thể đạt được quả vị đáng đạt được, thì sẽ luôn được như ý, không còn nghèo khổ như thế.

汝今可以此寶，貿易所須，常可如意，無所乏短：你現在可用這無價的寶珠，修大乘法，你就能得到你所應得的果位，常常就得到如意了，不會這麼貧窮。

M2.法合（分二）

N1.合醉酒不覺喻 N2.合親友覺悟喻

今N1

Phật diệt như thị, vì Bồ-tát thời, giáo hóa ngã đẳng, linh phát nhất thiết trí tâm, nhi tầm phế vong, bất tri bất giác, kí đắc A-la-hán đạo, tự vị diệt độ, tư sanh gian nan, đắc thiểu vi túc.

Đức Phật cũng lại như vậy, lúc làm Bồ-tát giáo hóa chúng con, khiến phát lòng cầu nhất thiết trí, mà chúng con liền bỏ quên không hay không biết. Đã được đạo A-la-hán tự nói là diệt độ, khổ nhọc nuôi sống được chút ít cho là đã đủ.

佛亦如是，為菩薩時，教化我等，令發一切智心，而尋廢忘，不知不覺，既得阿羅漢道，自謂滅度，資生艱難，得少為足。

Các vị A-la-hán bạch tiếp: **“Đức Phật cũng lại như vậy:** đức Phật giống như người bạn thân, **lúc làm Bồ-tát giáo hóa chúng con:** trước đây, lúc làm Bồ-tát Diệu Quang, ngài đã giáo hóa tất cả chúng sanh chúng con, **khiến phát lòng cầu nhất thiết trí:** vào thời đức Phật Đại Thông, Phật Thích-ca Mâu-ni đã thị hiện nhiều thân Bồ-tát mà giáo hóa chúng con Phật pháp Đại thừa, khiến cho chúng con phát tâm cầu trí huệ nhất thiết. **Mà chúng con liền bỏ quên không hay không biết:** nhưng chúng con rời xa vị Bồ-tát này thời gian quá lâu, toàn nhớ ngũ dục, đắm trước sắc, thanh, hương, vị, xúc, cho nên quên hết pháp Đại thừa, nên cũng không biết, cũng không thể giác ngộ.

佛亦如是：佛就像這個親友一樣的，為菩薩時，教化我等：在以前做妙光菩薩的時候，教化我們這一切的眾生，令發一切智心：釋迦牟尼佛在大通佛時，已經教化我們了，現種種菩薩身而教化我們大乘佛法，令發一切智慧的心。**而尋廢忘**，不知不覺：但是我們離開這位菩薩時間太久了，盡掛著五欲，著到色、聲、香、味、觸上了，所以把大乘佛法都忘了，也不知道了，也不會覺悟了。

Đã được đạo A-la-hán tự nói là diệt độ: chúng con đã đắc đạo A-la-hán, tự nói đã là cứu cánh diệt độ rồi. **Khổ nhọc nuôi sống, được chút ít cho là đủ:** quả vị Tiểu thừa A-la-hán này, giống như người nghèo khổ cuộc sống rất khốn khó kia, cho nên khi được chút ít thì đã rất thỏa mãn.

既得阿羅漢道，自謂滅度：我們既然得到阿羅漢道，自己說這已經究竟滅度了。資生艱難，得少為足：阿羅漢這小乘的果位，就有如那貧窮人生活非常困難，一個樣的；得到一點點，就已經很滿足了。

N2. 合親友覺悟喻

Nhất thiết trí nguyện, du tại bất thất. Kim giả, Thế Tôn giác ngộ ngã đẳng, tác như thị ngôn: “Chư tì-kheo, nữ đẳng sở đắc, phi cứu cánh diệt, ngã cứu linh nữ đẳng chủng Phật thiện căn, dĩ phương tiện cố, thị niết-bàn tướng, nhi nữ vị vi thật đắc diệt độ.”

Thế Tôn! Ngã kim nãi tri thật thị Bồ-tát, đắc thọ A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề kí, dĩ thị nhân duyên, thậm đại hoan hỷ, đắc vị tăng hữu.

“Tất cả chí nguyện vẫn còn chẳng mất. Ngày nay đức Thế Tôn giác ngộ chúng con mà nói rằng: ‘Các Tì-kheo! Đạo của các ông không phải rốt ráo diệt. Ta từ lâu đã khiến các ông gieo căn lành của Phật, dùng sức phương tiện chỉ tướng niết-bàn mà các ông cho là thật được diệt độ’.

“Thế Tôn! Chúng con nay mới biết mình thật là Bồ-tát được thọ ký sẽ thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì nhân duyên đó, lòng rất vui mừng được điều chưa từng có.”

一切智願，猶在不失。今者，世尊覺悟我等，作如是言：諸比丘，汝等所得，非究竟滅，我久令汝等種佛善根，以方便故，示涅槃相，而汝謂為實得滅度。世尊！我今乃知實是菩薩，得受阿耨多羅三藐三菩提記，以是因緣，甚大歡喜，得未曾有。

Tất cả chí nguyện vẫn còn chẳng mất: thế nhưng những hạt giống Đại thừa trước đây chúng con đã được giáo hóa, chí nguyện Đại thừa của chúng con vẫn còn không mất! Thế nên, chí nguyện Đại thừa mà chúng con đã phát trước đây, hiện nay vẫn không mất. Giống như hiện nay, mỗi người quý vị cũng đều biết phát nguyện.

一切智願，猶在不失：可是我們以前所受教這大乘的種子、這大乘的願，還在不失呢！所以我們以前所發的大乘的志願，現在還沒有丟；好像你們現在每一個人，也都知道發願。

Quý vị xem, người chưa phát nguyện thì không biết phát nguyện, không biết phát nguyện thế nào. Người phát nguyện rồi thì biết bản thân mỗi người phải chân chính phát nguyện. ‘Phát nguyện’ tức là gieo trồng hạt giống Đại thừa. Quý vị, những người biết phát nguyện, có lẽ trước đây đều đã phát nguyện Đại thừa, cho nên nay, khi vừa nhắc đến thì quý vị biết liền, đều có thể phát nguyện liền. Quý vị xem bộ kinh Pháp Hoa này, những vị A-la-hán trong đây đều không biết phát nguyện, không biết phát nguyện Đại thừa, nhưng trước đây họ cũng đã phát nguyện rồi, chẳng qua vì cách thời gian quá lâu, cho nên họ đều quên mất.

你看沒有發過願的人，就不知道發願，不知道這個願怎麼發；發過願的人，就知道每一個人自己要真正的發願。發願，就是種大乘的種子。你們會發願這些人，大約以前都發過大乘的願，所以現在這麼一提的時候，你們就知道了，就會發願。你看這部《法華經》，這些羅漢都不會發願，不知道發大乘的願；可是他們以前也都發願過，不過時間太久，都忘了。

Trong quý vị đây, những người không biết phát nguyện, cũng là trước đây đều đã phát qua rồi, hiện tại vì thời gian cách quá lâu cho nên lại mê mờ, không biết thế nào mới tốt! Vì vậy, muốn tiến lên, lại không biết tiến như thế nào; muốn thoái lui, lại sợ thoái lui càng không tốt, cho nên ở đây lại sanh rất nhiều phiền não!

你們這些不會發願的人，也是以前都發過，現在因為時間太久了，就更迷了，不知道怎麼樣子好！所以想往前進，又不知道怎麼樣子進；想要往後退，又恐怕退了更不好；所以在這個地方，就又生出很多麻煩了。

Ngày nay đức Thế Tôn giác ngộ chúng con mà nói rằng: nay đức Phật đến giác ngộ chúng con, khiến cho chúng con nhớ lại chí nguyện đã phát xưa kia. Đức Phật liền nói: ‘**Các Tỳ-kheo! Đạo của các ông không phải rất ráo diệt**’: quý vị tỳ-kheo! Quả vị quý vị chúng đặc hiện nay không phải là cứu cánh đặc A-nậu-đa-la-

tam-miêu-tam-bồ-đề. ‘Ta từ lâu đã khiến các ông gieo căn lành của Phật, dùng sức phương tiện chỉ tướng niết-bàn’: từ trước đến nay ta khiến quý vị gieo trồng thiện căn của Phật, dùng phương tiện quyền xảo để giáo hóa quý vị tướng niết-bàn của nhị thừa, dạy **lí thiên không**. ‘Nhưng mà các ông cho là thật được diệt độ’: quý vị lại cho rằng như vậy là đã thật sự đắc diệt độ rồi, nhưng đây vẫn chưa phải thật sự đắc diệt độ!

今者，世尊覺悟我等，作如是言：現在，佛來覺悟我等，令我等回憶起來以前所發的志願，佛就這麼說了，諸比丘！汝等所得，非究竟滅：你們各位比丘！你們現在所得到的果位，不是究竟得到阿耨多羅三藐三菩提。我久令汝等種佛善根，以方便故，示涅槃相：我從很久以來，令你們種佛的善根，以方便權巧的緣故，來教化你們**二乘的涅槃相**，這**偏空的理**；但是，而汝謂為實得滅度：你們以為是真正得到滅度了，這還沒有真正得到滅度呢！

“**Thế Tôn! Chúng con nay mới biết mình thật là Bồ-tát, được thọ ký sẽ thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác**”: Kiêu-trần-như cùng các vị A-la-hán lại gọi một tiếng ‘Thế Tôn!’ Tất cả A-la-hán chúng con nay mới biết chúng con thật sự là Bồ-tát Đại thừa, không phải A-la-hán. Nay chúng con cũng đã được thọ ký quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, quả vị Phật. “**Vì nhân duyên đó, lòng rất vui mừng được điều chưa từng có**”: vì nhân duyên được thọ ký này, cho nên nay chúng con đều rất vui mừng, từ xưa đến nay chưa từng hoan hỉ như thế này, vui mừng như thế này.

世尊！我今乃知實是菩薩，得受阿耨多羅三藐三菩提記：憍陳如等就又稱了一聲，世尊！我們這一切眾羅漢，現在才知道我們真真實實地是大乘的菩薩，不是阿羅漢；我們現在也得到授這無上正等正覺、佛果位的記莢號。以是因緣，甚大歡喜，得未曾有：以我們得授記這種的因緣，所以我們現在都高興得不得了，從來也沒有得過這麼樣的歡喜、這麼樣的快樂。

J 2.重頌（分二）

K 1.頌得解歡喜 K 2.頌自陳領解

今 K 1

Nhĩ thời, A-nhã Kiều-trần-như đấng, dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn:

Ngã đấng văn vô thượng

An ổn thọ ký văn

Hoan hỉ vị tăng hữu

Lẽ vô lượng trí Phật

Kim ư Thế Tôn tiền

Tự hồi chư quá cũ.

Bấy giờ, ông A-nhã Kiều-trần-như muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng :

“Chúng con nghe vô thượng

Tiếng thọ ký an ổn

Vui mừng chưa từng có

Lạy Phật trí vô lượng.

Nay ở trước Thế Tôn

Tự hồi các lỗi quấy.”

爾時，阿若憍陳如等，欲重宣此義，而說偈言：

我等聞無上 安隱授記聲 歡喜未曾有 禮無量智佛
今於世尊前 自悔諸過咎

Bấy giờ, ông A-nhã Kiều-trần-như muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng: lúc ấy, tôn giả Giải Bồn Tế và năm trăm A-la-hán, muốn dùng kệ tụng thưa lại ý này một lần nữa với Phật.

爾時，阿若憍陳如等，欲重宣此義，而說偈言：在這時候，解本際尊者和這五百阿羅漢等，願意用偈頌來對佛再說一說這個意思。

“Chúng con nghe vô thượng, tiếng thọ ký an ổn”: tất cả A-la-hán chúng con hiện nay nghe được đức Phật, Thế Tôn đến an ủi chúng con, cho chúng con những âm thanh thọ kí. **“Vui mừng chưa từng có, lạy Phật trí vô lượng”**: chúng con có được niềm hoan hỉ rất lớn, từ trước đến nay chưa từng có. Chúng con đánh lễ đức Phật, đức Thế Tôn có trí huệ vô lượng này. **“Nay ở trước Thế Tôn tự hối các lỗi quấy”**: nay ở trước mặt đức Thế Tôn, chúng con sanh tâm rất hổ thẹn, vừa nghĩ đến, chúng con thật sự cảm thấy có lỗi với Phật, chúng con thật sự có lỗi!

我等聞無上，安隱受記聲：我們現在這一切的阿羅漢，聽見佛、世尊，來安慰我們，給我們授記的聲音；歡喜未曾有，禮無量智佛：我們得到最大的歡喜，從來也未曾有了，我們頂禮這無量智慧的佛、世尊。今於世尊前，自悔諸過咎：現在於世尊的面前，生大慚愧心，一想我們真是對不住佛，我們是有罪過了。咎，就是過錯。

K 2. 頌自陳領解（分二）

L 1. 頌法說 L 2. 頌喻說

今 L 1

Ư vô lượng Phật bảo

Đắc thiểu niết-bàn phần

Như vô trí ngu nhân

Tiện tự dĩ vi túc

“Trong Phật bảo vô lượng

Được chút phần niết-bàn

Bèn tự cho là đủ.

Như người ngu vô trí.”

於無量佛寶 得少涅槃分 如無智愚人 便自以為足

“Trong Phật bảo vô lượng, được chút phần Niết-bàn, bèn tự cho là đủ”: Chúng con ở trong Phật bảo vô lượng, đắc được chút phần niết-bàn hữu dư, thì tự cho là đã đủ rồi. **“Như người ngu vô trí.”** Giống như kẻ ngu si vô trí, bản thân đã

thỏa mãn, cho như vậy là được rồi, đắc cứu cánh rồi. Song, trên thực tế, chúng con vẫn chưa đắc niết-bàn chân chính.

於無量佛寶，得到這少分的有餘涅槃，就自以為足了。就好像無智慧的、最愚癡的那個人，自己滿足了，以為這是可以了、得到究竟了；實際上，還沒有得到真正的涅槃。

L 2.頌喻說（分二）

M1.頌立喻 M2.頌法合 M1（分二）

N1.頌醉臥不覺喻 N2.頌親友覺悟喻

今 N1

Thí như bần cùng nhân

Kì gia thậm đại phú

Dĩ vô giá bảo châu

Mặc dữ nhi xả khứ

Thị nhân kí dĩ khởi

Cầu y thực tự tế

Đắc thiếu tiện vi túc

Bất giác nội y lí

Vãng chí thân hữu gia

Cụ thiết chư hào thiện

Hệ trước nội y lí

Thời ngộ bất giác tri

Du hành nghệ tha quốc

Tư sanh thậm gian nan

Cánh bất nguyện hảo giả

Hữu vô giá bảo châu.

“Thí như người nghèo cùng

Qua đến nhà bạn thân

Nhà đó rất giàu lớn

Bày đủ các tiệc ngon

Đem châu báu vô giá

Cột dính trong vạt áo

Thăm cho rồi bỏ đi

Gã say nằm không hay

Sau khi gã tỉnh dậy

Dạo đi đến nước khác

Cầu ăn mặc tự sống

Nuôi sống rất khôn khỏ

Được ít cho là đủ

Không còn muốn đồ tốt

Chẳng biết trong vạt áo

Có châu báu vô giá.”

譬如貧窮人 往至親友家 其家甚大富 具設諸肴膳
以無價寶珠 繫著內衣裏 默與而捨去 時臥不覺知
是人既已起 遊行詣他國 求衣食自濟 資生甚艱難
得少便為足 更不願好者 不覺內衣裏 有無價寶珠

“**Thí như người nghèo cùng, qua đến nhà bạn thân**”: A-nhã Kiêu-trần-như v.v.. nói, chúng con giống như một người nghèo cùng, đi đến nhà một người bạn thân thiết, tức là vào trong ngôi nhà Phật giáo. ‘Người nghèo’, là dụ cho chúng sanh; chúng sanh được nghe Phật dạy, giống như ‘đến nhà bạn thân’, “**Nhà đó rất giàu lớn bày đủ các tiệc ngon**”: ‘nhà’ Phật giáo rất giàu có, là một gia đình vô cùng giàu có, trong đó có ‘thiền duyệt thực, có ‘pháp hỉ đầy đủ’; dùng pháp hỉ, thiền duyệt làm ‘thức ăn’. Tiệc ngon (hào thiện) là đồ ăn rất ngon.

譬如貧窮人，往至親友家：阿若憍陳如等就說，我們就譬如一個貧窮的人，到親戚朋友的家裏去；就是到佛的教裏邊來。貧窮人，就譬喻是眾生；眾生得聞佛教了，就譬如到親友家。其家甚大富，具設諸肴膳：這個佛教是最富有的，是具大富的家庭，其中也有禪悅為食、法喜充滿，以法喜禪悅為食。肴膳，就是好吃的東西。

“**Đem châu báu vô giá cột dính trong vạt áo**”: lúc đó, ‘người bạn thân’ vì có việc quan phải đến nước khác, cho nên đem ‘bảo châu vô giá’ lấy Phật pháp Đại thừa, Phật thừa, cho ‘người bạn nghèo’. “**Thâm cho rồi bỏ đi**”: người bạn thân lặng lẽ đến thế giới khác để giáo hóa chúng sanh. “**Gã say nằm không hay**”: ‘người nghèo’ được hạt giống Đại thừa, vì anh ta từ xưa đến nay không hiểu Phật giáo, cho nên đức Phật liền giáo hóa anh ta Phật giáo Đại thừa, nhưng anh ta cũng không hiểu,

không biết đây là pháp bảo quý giá. Gã đến nhà bạn thân chơi, uống ‘rượu’ ngũ dục say mèm không còn biết gì cả, nên nằm luôn ở đó.

以無價寶珠，繫著內衣裏：這時候，這位親友因為有官事需要到其他的國家去，所以就用這無價的寶珠，以這大乘的佛法、佛乘，來給予這個窮人，默與而捨去：默默中，就到其他的世界去教化眾生了。

時臥不覺知：這窮人得到大乘的種子，因為他從來也不明白佛教，所以佛就教化他大乘佛教，但是他也不覺得，也不知道這是最寶貴的；就在這兒醉了，喝這五欲的酒，喝得他自己也沒有知識，就在這兒醉臥不起。

“Sau khi gã tỉnh dậy, dạo đi đến nước khác”: ‘khi tỉnh dậy’, dụ cho người ngu này đã có chút trí huệ, liền đi cầu pháp Tiểu thừa, gã không tu pháp Đại thừa, lại muốn đi tìm pháp môn Tiểu thừa của gã. **“Cầu ăn mặc tự sống, nuôi sống rất khôn khổ”**: tìm tu đạo Tiểu thừa, cầu quả A-la-hán, vì quả A-la-hán Tiểu thừa cũng giống như cuộc sống của người nghèo, rất gian nan khôn khổ. **“Được ít cho là đủ không còn muốn đồ tốt”**: người tu Tiểu thừa chứng được bốn quả A-la-hán, thì cho đã đủ rồi, không muốn tiến lên cầu Phật đạo nữa. **“Chẳng biết trong vạt áo mình có châu báu vô giá”**: y không biết Pháp thân của mình, ở trong Phật tánh của mình, trong tự tánh của mình đã sẵn có căn tánh Đại thừa, hạt giống Đại thừa, nhưng y lại không biết.

是人既已起，遊行詣他國：醉醒起來了，就譬喻這個人稍微有點智慧了，就是求小乘法；他不修這大乘法了，又想找其他的小乘法門去了。求衣食自濟，資生甚艱難：求修小乘的道、求阿羅漢果；因為這小乘的阿羅漢果，也就好像窮人生活非常的困苦艱難一樣。得少便為足，更不願好者：他得著證了四果阿羅漢，就以為足了、夠了，不願意再上求佛道了；不覺內衣裏，有無價寶珠：他不知道自己這個法身，這個佛性裏邊，在自己自性裏，已經有大乘的根性，大乘的種子，但是他不知道。

N2. 頌親友覺悟喻

Dữ châu chi thân hữu

Hậu kiến thử bản nhân
Khổ thiết trách chi dĩ
Thị dĩ sở hệ châu
Bản nhân kiến thử châu
Kì tâm đạo hoan hỉ
Phú hữu chư tài vật
Ngũ dục nhi tự tứ.

**“Người thân hữu cho châu
Sau gặp gã nghèo này
Tha thiết trách gã rồi
Chỉ cho châu trong áo.
Gã nghèo thấy châu đó
Lòng gã rất vui mừng
Giàu có các cửa cải
Tha hồ hưởng ngũ dục.”**

與珠之親友 後見此貧人 苦切責之已 示以所繫珠
貧人見此珠 其心大歡喜 富有諸財物 五欲而自恣

“Người thân hữu cho châu”: Phật nói Phật pháp Đại thừa cho tất cả chúng sanh, tất cả chúng sanh không chú tâm, ngược lại đã quên mất Phật pháp Đại thừa. Giống như có người đến đây học Phật pháp, thuyết pháp khai pháp môn đại trí huệ thành Phật cho anh ta nghe. Anh ta nghe thì nghe, nhưng không hiểu rõ hoàn toàn, nên một thời gian lâu sau thì quên hết. Quên mất Phật pháp Đại thừa, anh ta lại đi tìm pháp Tiểu thừa. Hoặc chạy đến Ấn Độ, Thái, Miến Điện, Tích Lan, Nepal; hoặc là chạy đến Pakistan, đi khắp nơi tìm tới tìm lui cũng là Phật pháp Tiểu thừa, cho nên nghèo vô cùng. Người theo Phật giáo Tiểu thừa là người nghèo. Anh ta có hạt giống Đại thừa, trước đây đã học qua Phật pháp Đại thừa, song anh ta không xem trọng nó, cho là nó rất bình thường. Và lại y không tu pháp Đại thừa, mà đi tìm pháp

Tiểu thừa, tìm kiếm hoài rất gian nan cực khổ. Về sau lại gặp pháp Đại thừa chân chính, cho nên anh ta lại học pháp Đại thừa.

與珠之親友：這是說，佛說大乘的佛法給這一切眾生，一切眾生就沒有注意，反而把這大乘的佛法忘了。好像有一個人來到這兒學佛法，給他說的是開大智慧成佛的法門；他聽是聽過，但是沒有完全明白，時間一久，他又忘了。忘了這大乘的佛法，他又去找小乘的教；或者跑到印度，或者到暹羅（泰國）、緬甸、錫蘭、尼泊爾，或者又跑到巴基斯坦，去各處找佛法。找來找去，都是小乘教，所以窮得不得了；這小乘教，就是貧人。他有這大乘的種子，以前學過大乘佛法；他拿它沒當回事，以為是很平常的，反而不修大乘的佛法，去找小乘。找來找去，非常的困苦艱難；以後又遇到真正大乘法了，所以他又學大乘。

‘Bảo châu’ đây chính là Phật pháp Đại thừa. “**Sau gặp gã nghèo này**”: đức Phật gặp gã nghèo này, hoặc là vị pháp sư dạy pháp Đại thừa cho quý vị gặp lại quý vị. “**Tha thiết trách gã rồi**”: ‘khổ’ 苦 trong chánh văn, chính là ‘khổ khẩu’ 苦口, tức là tha thiết khuyên bảo, mà quý vị vẫn không nghe lời; từ này cũng giống như từ ‘bà tâm’ 婆心 Thiên tông hay dùng, tâm lão bà, tức là tâm từ bi. Đức Phật dùng tâm từ bi quả trách quý vị, hoặc là mắng cho quý vị một trận, hoặc là giận quý vị, nhưng đó đều là biểu hiện của lòng từ bi. Quý vị không nên cho rằng nóng giận là đối xử không tốt với quý vị. Nếu ngài không nóng giận thì quý vị sẽ không phát tâm hồi Tiểu hướng Đại.

這「珠」，就是大乘佛法。後見此貧人：佛見著這個貧人，或者教你大乘佛教的這個法師又遇著你了。苦切責之已：苦，是苦口，說你不願意聽的話；**婆心，就是一種慈悲心**。用這個**婆心**來責備你，或者罵你一頓，或者對你發脾氣，但這都是一種慈悲的表現。你不要以為發脾氣，這就是對你不好了；若不發脾氣，你不發這個迴小向大的心。

Điều này muốn nói, đức Phật ‘khổ thiết’ 苦切 thiết tha trách mắng quý vị là vì đáng lí đức Phật nên giảng pháp Đại thừa cho quý vị, nhưng Ngài lại không giảng, Ngài phải hao tổn rất nhiều thủ tục phiền phức, trước tiên nói Tam tạng giáo, sau đó lại nói Phương đẳng giáo. Phương đẳng giáo chính là ‘đàn thiên’, là công kích thiên không, cho thiên không là không đúng; ‘xích tiểu’ là quở trách Tiểu thừa; ‘thán đại’ là khen ngợi Đại thừa; ‘bao viên’ là tán dương, cho viên giáo là tốt nhất. Trong thời Phương đẳng, đức Phật nói như thế. Tại sao phải nói như thế? Nói kinh Pháp Hoa không được sao? Lúc đó nói kinh Pháp Hoa sẽ không có ai hiểu, hàng Tiểu thừa vẫn chưa tiếp thu được. Cho nên sau đó nói Bát-nhã; Bát-nhã là sắp giảng đến pháp đôn giáo Đại thừa viên mãn, từ từ vào cửa đầu tiên của Đại thừa. Những lúc đức Phật dạy những pháp này đều gọi là ‘tha thiết quở trách’. Từ Tam tạng giáo đến thời Bát-nhã mất thời gian mấy chục năm, ‘hai mươi năm nói Bát-nhã’, thêm thời Phương đẳng, thời A-hàm ở trước. Mấy mươi năm nói pháp, đều là vì muốn giảng kinh Pháp Hoa. Thế nên, trước là vì thật bày quyền, khai quyền hiển thật, đều là ‘tha thiết quở trách’, tức là sau khi nói xong giáo pháp Tiểu thừa.

這是說的佛，「苦切責之已」。苦切，就是佛本來應該講大乘法，但是他不講，要費了很多麻煩的手續，先說三藏教，然後又說方等教。在方等教，就是「彈偏」，說偏空是不對的；「斥小」，訶叱小乘；「歎大」，讚歎大乘；「褒圓」，說圓教是最好的。在方等教時，佛就說這個；為什麼要說這個呢？說《法華經》不可以嗎？那時候若說《法華經》，沒有人懂，小乘的人還接受不了；所以爾後就說般若，這「般若」是將要講大乘圓滿的頓教了，是漸次入大乘的初門。在這個時候，這都叫「苦切責之已」。由這三藏教到般若時，這幾十年——「二十年般若談」，再加上前邊方等時、阿含時。這幾十年的說法，都是為了要講《法華經》；所以前邊為實施權，開權顯實，這都是苦切責之已，這就是說完了小乘法之後。

Chỉ cho châu trong áo: chỉ rõ cho gã say thấy viên bảo châu cột trong áo. Trước đây người bạn thân lấy một viên bảo châu vô giá giấu trong áo của người

nghèo. Người bạn thân này vì bận việc quan phải đi xa, tức là dụ cho việc đức Phật đã hết nhân duyên ở đây, phải đến thế giới khác hoằng pháp. Tuy đến thế giới khác hoằng pháp, nhưng trước khi lên đường, Ngài đã giảng pháp Đại thừa, gieo hạt giống Đại thừa cho quý vị. Chẳng qua chỉ là quý vị quên mất nên không tu! Giống như tôi vừa mới nói “chạy đến các nước Phật pháp Tiểu thừa tìm Phật pháp”. Thế nên hiện tại đức Phật chỉ cho quý vị hiểu, nói cho quý vị biết rằng quý vị vốn nên tu pháp Đại thừa, tại sao quý vị lại đi học pháp Tiểu thừa? Vì có lẽ quý vị ở trong Tiểu thừa thời gian quá lâu, cho nên quý vị cũng nhận ra rằng học pháp Tiểu thừa là rất vất vả, rất nghèo khổ.

示以所繫珠：指示明白你所繫珠。這就是這位親友，以前用一粒無價寶珠，繫藏到這個窮人的衣服裏邊；這位親友因為官事當行——就是佛在這個地方的緣盡了，要到其他世界去弘法；雖然到其他世界弘法，但是先前他跟你講過這大乘的法、種下這個大乘種子，不過你忘了，不修！好像方才我說「跑到各小乘的國家去找佛法」是一樣的。所以現在佛指示明白你，說本來你應該修大乘的，你怎麼去學這個小乘法呢？這個人因為在小乘裏邊大約時間也久了，他也發覺小乘是很艱難的、很貧窮的。

Gã nghèo thấy châu đó, lòng gã rất vui mừng: Vì vậy, hàng nhị thừa khi thấy được viên bảo châu vô giá này, tức là gặp được Phật giáo Đại thừa, thì trong lòng cảm thấy rất vui mừng. **Giàu có các của cải:** từ nay quý vị được sở hữu tất cả của cải giàu có phú quý của Đại thừa.

所以，貧人見此珠，其心大歡喜：這個二乘人，見著這無價寶珠，就是大乘的佛教，他的心裏就生出很大的歡喜心；富有諸財物：所有大乘富有的財寶，這一切的富貴，他都得到了。

Quý vị hiểu rõ pháp Đại thừa, thì mới là thật sự giàu có. Đầu tiên tôi thấy có người ở đây đọc kinh Lăng Nghiêm, tôi rất hoan hỷ, xác định: “Nếu quý vị có thể đọc được kinh Lăng Nghiêm thì quý vị là một ông chủ giàu có”, quý vị có được thứ Phật pháp này trong tâm, thì quý vị là người rất giàu có. Quả Đạt nói: “Con không

có được gì cả”, ngay bảo châu vô giá cô ta cũng có được rồi, nó nằm trong ché áo mà cô ta không biết, điều này là thật đấy! Thế mà bản thân vẫn cho mình là người nghèo!

你明白大乘法了，這才是真正富有。頭先我看見有人在那兒讀《楞嚴經》，我非常的歡喜，我說：「你若把《楞嚴經》讀會了，那你就是一個大富財主了。」的確地，有這個佛法到你的心裏，你就是一個最有錢的人；所以果逸說「沒有得到什麼」，妳連無價寶珠都得到了，在妳衣裏邊你不知道，這可真是的！自己還以為是窮人！

Tha hồ hưởng ngũ dục: ‘ngũ dục’ vốn là sắc, thanh, hương, vị, xúc. ‘Tha hồ hưởng’ ở đây không phải là nói quý vị có được ngũ dục; ở đây muốn nói là quý vị đạt được diệu lí của Đại thừa, có câu: “vô nhập nhi bất tự đắc yên” (không có gì mà không tự đạt được), không có nơi nào mà quý vị không đạt được lợi ích. Không luận là nơi nào, quý vị đều có một loại thần thông diệu dụng bất khả tư nghị. Cho nên, ‘tha hồ hưởng ngũ dục’ là tỷ dụ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc của chúng ta đều sung túc, đều viên mãn. ‘Tha hồ hưởng’ (nhi tự tứ 而自恣), tức là mặc tình theo ý, quý vị muốn sắc thì có sắc, muốn thanh thì có thanh, muốn hương thì có hương, muốn vị thì có vị, muốn xúc thì có xúc.

五欲而自恣：這五欲，本來是色、聲、香、味、觸。自恣，這不是一定說得到五欲；這就說是你得到大乘的妙理了，所謂「無入而不自得焉」，你沒有一個地方不得到好處的，無論在什麼地方，你都有一種妙不可思議的這種神通妙用。所以「五欲而自恣」就比方我們這個色、聲、香、味、觸都充足了，都圓滿了；而自恣，你願意要色就有色，願意要聲就有聲，願意要香就有香，願意要味就有味，願意要觸就有觸。

Ngũ dục này, tùy quý vị thích cái nào thì có cái đó, tức là với năm món tài, sắc, danh, thực, thù, thứ gì quý vị cũng có, thứ gì cũng đủ! Quý vị muốn ngủ thì ngủ mấy vạn năm cũng được. Quý vị xem, như thế vi diệu biết bao! Không cần nói ngủ mấy chục năm. Giống như sơ tổ Ma-ha Ca-diếp vào núi Kê Túc nhập định, việc này

cũng giống như ngủ vậy. Ngài ở đó ngủ cho đến bây giờ, đã mấy nghìn năm rồi, song đó cũng không kể là dài. Vì mấy vạn năm này cũng chỉ là thời gian như cái chớp mắt. Quý vị muốn ăn đồ ăn ngon, thì quý vị có thể được ăn tất cả thức ăn ngon nhất khắp trong pháp giới. Quý vị muốn danh tiếng tốt ư? Quý vị sẽ đạt được danh tiếng lẫy lừng mà khắp thế gian không ai đạt được. Quý vị muốn tài không? Thế thì tùy quý vị! Nơi nào cũng là vàng ròng, duỗi tay ra thì có thể nắm được châu báu, thứ gì cũng có. Quý vị nói xem vi diệu biết bao! Quý vị muốn sắc thì nơi nào cũng có được, không cần phải suy nghĩ chút nào cả. Đến nơi nào để có được? Không cần nghĩ! Chỉ cần quý vị thích là có! Đây gọi là ‘tha hồ hưởng ngũ dục’.

這五欲，隨你自己歡喜哪一種；也就是這財、色、名、食、睡五欲，你什麼都有了，什麼都具足了！你願意睡覺，睡幾萬年都可以，你看！那有多妙！不要說睡幾十年。好像初祖摩訶迦葉在雞足山那兒入定，那就等於睡覺，他在那兒睡到這時候，幾千年了，這還不算長；這幾萬年，都是就這麼一轉眼的時間。你願意吃東西，所有這法界最美好的東西，你都可以吃；你願意好名嗎？世間人人都得不到的名，你有了；你願意要財嗎？那是隨便你！到處都是黃金，你伸手，就可以拿到珠寶，什麼都有的。你說這多妙呀！你願意要這個色，那也是什麼地方都可以有的，一點都不用動腦筋：到什麼地方去得到？不用想！只要你歡喜就有了！這叫五欲而自恣。

M2. 頌法合

Ngã đẳng diệc như thị

Thế Tôn ư trường dạ

Thường mãn kiến giáo hóa

Linh chủng vô thượng diệu

Ngã đẳng vô trí cố

Bất giác diệc bất tri

Đắc thiểu niết-bàn phần

Tự túc bất cầu dư

Kim Phật giác ngộ ngã

Ngôn phi thật diệt độ

Đắc Phật Vô thượng đạo

Nhĩ nãi vi chân diệt

Ngã kim tùng Phật văn

Thọ kí trang nghiêm sự

Nãi chuyển thứ thọ quyết

Thân tâm biến hoan hỉ

Chúng con cũng như vậy
Thế Tôn từ lâu xưa
Thường thường giáo hóa cho
Khiến gieo nguyện vô thượng
Chúng con vì vô trí
Chẳng hay cũng chẳng biết
Được chút phần Niết-bàn
Cho đủ chẳng cầu nữa.
Nay Phật giác ngộ con
Nói chẳng phải thật diệt
Được Phật huệ vô thượng
Đó mới là thật diệt.
Nay con nghe Phật nói
Việc thọ ký trang nghiêm
Cùng tuần tự thọ ký
Thân tâm khắp vui mừng.

我等亦如是 世尊於長夜 常愍見教化 令種無上願
 我等無智故 不覺亦不知 得少涅槃分 自足不求餘
 今佛覺悟我 言非實滅度 得佛無上慧 爾乃為真滅
 我今從佛聞 授記莊嚴事 乃轉次受決 身心遍歡喜

Chúng con cũng như vậy: chúng con hiện nay nghe được Phật pháp Đại thừa, cũng giống như người nghèo đạt được viên châu trong áo. **Thế Tôn từ lâu xưa thường thường giáo hóa cho, khiến gieo nguyện vô thượng:** trong đêm dài tăm tối, Thế Tôn luôn từ bi thương xót chúng con, đến giáo hóa hàng nhị thừa chúng con, khiến cho chúng con phát tâm bồ-đề vô thượng, phát nguyện bồ-đề vô thượng, phát hạnh bồ-đề vô thượng. Nhưng, **chúng con vì vô trí, chẳng hay cũng chẳng biết:** vì trước đây chúng con rất ngu si, làm rất nhiều việc sai trái, nhưng tự mình vẫn không biết đó là sai. Hiện nay được viên bảo châu này, được Phật pháp Đại thừa, được

pháp bảo này, chúng con mới biết trước đây mình thật quá ngu dốt, quá ngu xuẩn! Nay mới biết mình hoàn toàn sai!

我等亦如是：我們現在聞到這個大乘的佛法，也就像這窮人得到那衣裏之珠。世尊於長夜，常愍見教化，令種無上願：世尊在這黑暗的長夜裏，常常地慈悲愍念我們，來教化我們二乘人，令我們發無上的菩提心、發無上的菩提願、修無上的菩提行。可是，我等無智故，不覺亦不知：我們以前非常的愚癡，做了很多的錯事，，但是自己還不知道是錯了。現在得到這個寶珠、得到大乘的佛法、得到這個法寶，我們知道以前真是太笨了、太蠢了！現在才知道這完全是不對了。

Được chút phần Niết-bàn, cho đủ chẳng cầu nữa: trước đây chúng con đạt được cảnh giới bất sanh bất diệt, cảnh giới Hữu dư niết-bàn, bản thân liền biết đủ, cho là đầy đủ rồi, mình được nhiều như thế là được rồi! Từ đó chúng con cũng không cầu tìm Phật pháp Đại thừa khác, chứng quả A-la-hán rồi, chúng con cho là đã rốt ráo sanh tử rồi!

得少涅槃分，自足不求餘：我們以前得到有餘涅槃那種不生不滅的境界，自己就覺得知足了，認為夠了，我這麼多就可以了！也不找其他的大乘佛法了；證阿羅漢果，以為就是究竟了生死。

Nay Phật giác ngộ con, nói chẳng phải thật diệt: nay đức Phật dạy bảo con, khiến cho con được giác ngộ. Ngài nói [đạo chúng con được] cái này không phải là cứu cánh diệt độ, đây chỉ là một hóa thành giữa đường, không phải thật. **Được Phật huệ vô thượng, đó mới là thật diệt:** nếu đạt được trí huệ vô thượng của Phật, đó mới là cứu cánh. ‘Nhĩ’ tức là ‘nhĩ thời’ nghĩa là ‘đến lúc đó’. Đến lúc đó mới thật sự đắc được cứu cánh diệt độ, cứu cánh Niết-bàn!

今佛覺悟我，言非實滅度：現在佛告訴我，令我得到覺悟，說這個不是究竟的滅度，這是在中道一個化城上，不是真的。得佛無上慧，爾乃為真滅：若得到佛無上的智慧，那才是究竟；爾，就是爾時。到那個時候，才是真正地得到究竟的滅度、究竟的涅槃了。

Nay con nghe Phật nói, việc thọ ký trang nghiêm: nay con nghe được pháp Đại thừa từ đức Phật, đồng thời được đức Phật thọ kí cho chúng con sẽ được thành Phật, có cõi nước trang nghiêm. Sự việc phi phàm này, sự việc thù thắng này đức Phật lần lượt thọ kí cho chúng con. **Cùng tuần tự thọ ký, khắp thân tâm vui mừng:** đầu tiên là đức Phật thọ kí cho Tu-bồ-đề, Xá-lợi-phất v.v; kế đến đức Phật thọ kí cho Kiều-trần-như, Đại Ca-diếp. Bây giờ đức Phật lại thọ kí cho tất cả chúng con, khắp thân tâm chúng con đều vui mừng. Vì tâm hoan hỷ cho nên thân cũng cảm thấy rất là vui; thậm chí là những đau đớn gì cũng được niềm vui này làm quên mất! Vì cầu pháp thì phải có tâm nhẫn nại, quý vị muốn khai ngộ, thì phải không sợ khổ, không sợ khó, không sợ tất cả các vấn đề. Quý vị có nhẫn nại, thì tương lai nhất định quý vị sẽ thành công!

我今從佛聞，授記莊嚴事：我現在從佛這兒，聽見這種大乘的法，並且給我們這一些個人又授成佛之記，有這種國土的莊嚴，這種不平凡、這種殊勝的事情；乃轉次受決，身心遍歡喜：輾轉先給須菩提、舍利弗等授記，以後又給憍陳如、大迦葉，現在又給我們大家都授記，我們身心都充滿了歡喜。因為心歡喜，所以身也就有一種歡喜的表現，這叫身心遍歡喜；心也歡喜了，身上也覺得很歡喜的，甚至於有什麼病痛，歡喜得把這個病痛都忘了！因為求法要有種種的忍耐心，你想要開悟，就要不怕苦、不怕難，不怕一切的什麼問題；你有忍耐了，你將來一定會成功的。

Vừa rồi có một người phát tâm bồ-đề Đại thừa thế này: “Pháp Đại thừa này thật hay! Đạt được thần thông diệu dụng, tha hồ hưởng thụ ngũ dục! Từ hôm nay tôi nhất định phải phát tâm đại bồ-đề, phải đạt được cảnh giới tha hồ thọ hưởng ngũ dục này, thích cái gì là có cái đó, thật là quá tốt! Đây thật là cảnh giới bất khả tư nghị, bất luận thế nào, tôi nhất định phải đạt được cảnh giới này”. Quý vị sai rồi! Nếu vì muốn đạt được cảnh giới này mà quý vị phát tâm, thì tương lai không lâu, quý vị sẽ đọa địa ngục, vì quý vị phát tâm như thế là phát sai rồi! Vì cầu được mặc tình hưởng thụ ngũ dục mà quý vị phát tâm, thì thật sự là sai trong sai! Như thế là thế nào chứ?

方才有一個人就發了大乘菩提心，他說：「這個大乘法真是好！得到這種神通妙用，五欲自恣！我從今天，一定也要發大菩提心，要得到五欲自恣的這種境界；歡喜什麼就有什麼，這是太好了！這真是不可思議的境界，我無論如何一定要得到這種的境界。」你錯了！你要是為得這種的境界而發心，那不久的將來就會墮地獄，因為你這個發心，發得錯了！你是為了求這五欲自恣而發心，這簡直是錯中錯！那麼怎麼樣呢？

Thế nào cũng chẳng ra sao cả, quý vị không nên vì cầu ‘ngũ dục’ mà phát tâm bồ-đề, quý vị nên vì ‘vô dục’ mà phát tâm bồ-đề. ‘Vô dục’ là không cần ‘ngũ dục’. Quý vị tu pháp Đại thừa, sao còn tham đắm ngũ dục chứ?

怎麼樣也不怎麼樣，你就不要為了求「五欲」而發菩提心，你要為「無欲」而發菩提心。無欲，不要那個五欲；你修大乘法，怎麼還可以有這五欲執著呢？

Những lý lẽ mà tôi vừa nói đều là ví dụ, quý vị không nên cho rằng muốn ngũ mĩ vạn năm là điều vi diệu nhất! Thức ăn ngon nhất trên thế giới tôi có thể đạt được thì thật sự quá tốt! Nghĩ như thế là hoàn toàn sai lầm! Với Bồ-tát căn tánh Đại thừa, cho dù họ có thể đạt được những thứ này, nhưng họ cũng không muốn những thứ này. Tuy nhiên, trong kinh điển, những điều này chẳng qua là để hình dung sự an vui tự tại của quý ngài. Quý ngài muốn như thế nào thì được như thế đó. Nhưng quý ngài đều không mong muốn vấn đề ngũ dục. ‘Không mong cầu’, chính là không ưa thích. Tại sao? Nếu quý ngài còn ưa thích cảnh giới này, thì còn có chấp trước! Quý ngài thì tất cả đều không chấp trước, cho nên gọi là ‘nên không chỗ trụ mà sanh tâm’(ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm). Nếu mà lại phát tâm bồ-đề vì ngũ dục, thì đó là tâm của ma vương. Ma vương thì không thể buông bỏ được ngũ dục, họ thấy tài sản cũng tốt, sắc cũng tốt, danh cũng tốt, đồ ăn uống cũng tốt, ngủ nghỉ cũng tốt, cho nên đây là những thứ sở hữu của ma vương.

方才我說這種的道理，這都是一種比喻，你不要以為願意睡幾萬年，這最妙了！世界最好吃的東西，我可以得到，這真是好！完全錯了！大乘根性的菩

薩，他就是能得到也不要這些東西；不過在經典上，這是形容他這種快樂自在，他這種願意怎麼樣就怎麼樣子。可是他也不會稀罕這些個五欲的問題；不稀罕，就是不會歡喜。為什麼？他若歡喜這種境界，這就有所執著了！他是一切無著，所謂「應無所住而生其心」。要是再為了這個五欲而發菩提心，那就是魔王的心；魔王都放不下五欲，覺得財也是好的、色也是好的、名也是好的，吃的東西也是好的、睡覺也是好的，所以這就是魔王他所有的。

Hiện nay có một người, tôi cảm thấy là có ‘một người rười’, chứ không phải một người. ‘Một người rười’ này đều muốn phát tâm bồ-đề vì ngũ dục, cho nên tôi muốn giảng cho rõ ràng. Quý vị không muốn tương lai của mình đến địa ngục, giống như gã ma vương ấy, đừng để đến địa ngục mới biết giác ngộ mới biết thức tỉnh, thì quá muộn rồi! Cho nên quý vị phát tâm thì phải phát tâm bồ-đề ‘vô dục’, không có chấp trước, không có dục niệm, đây mới là phát tâm bồ-đề chân chính, chỉ cần sửa một chữ ‘ngũ’ thành chữ ‘vô’ thôi là đúng rồi! [trong tiếng Quan Thoại, chữ ‘ngũ 五’ và chữ ‘vô 無’ phát âm giống nhau, đều đọc là “wu” cả] Quý vị phải hiểu cho rõ chữ ‘vô’ này, phải ‘vô dục’ (phải không còn năm cái dục vọng này), thì tương lai nhất định quý vị sẽ thành Phật, không bị xuống địa ngục. Thế nên, quý vị nghe kinh thì phải chăm chú lắng nghe cho rõ ràng tường tận, không nên mới nghe nói ngũ dục tốt như thế thì liền vội phát tâm bồ-đề chạy theo. Nếu như thế thì đúng thật là tướng ‘chúng sanh điên đảo’ vậy.

現在有一個——我覺得有一個半人，不是一個；這「一個半」人，都要為了這五欲而發菩提心了；所以我要講清楚，你不要將來到地獄裏頭去，像那個魔王似的，到了地獄才知道覺悟，那就晚了！所以你發，要發「無欲」的菩提心，沒有這種執著、沒有這種欲念，這才是真正發菩提心的；只改一個字，這個「五」字，改為「無」字，就對了！你要是把這個「無」弄清楚了，要無這個五欲，那你將來一定成佛的，不會下地獄。所以你們聽經要聽清楚了，不要一聽五欲這麼好，就發了菩提心了，這簡直是顛倒眾生相。